TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2025

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN – SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM – SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG – DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC – SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY – SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

HÀ NỘI - 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

47 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

38 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

69 – Ngành Sản xuất và phân phối điện

90 – Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm

122 – Ngành Sản xuất đồ uống

136 – Ngành Dệt và sản xuất trang phục

160 – Ngành Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ

170 – Ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

183 – Ngành Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2025 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

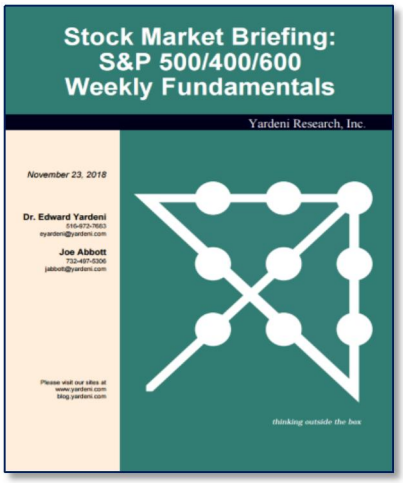
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



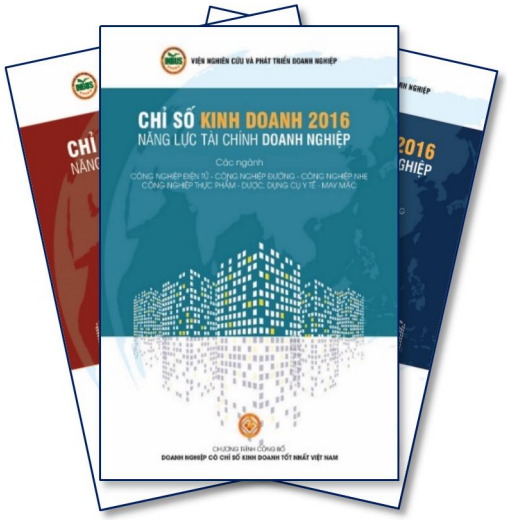


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

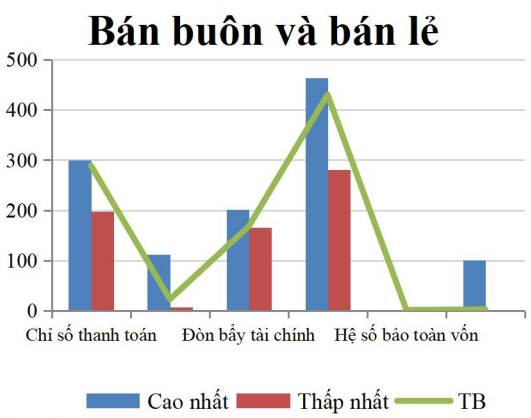
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

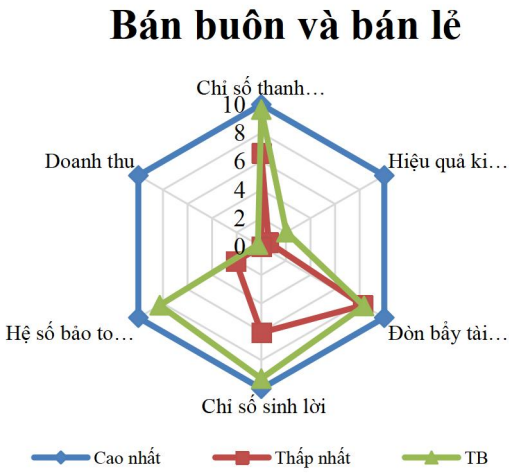
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

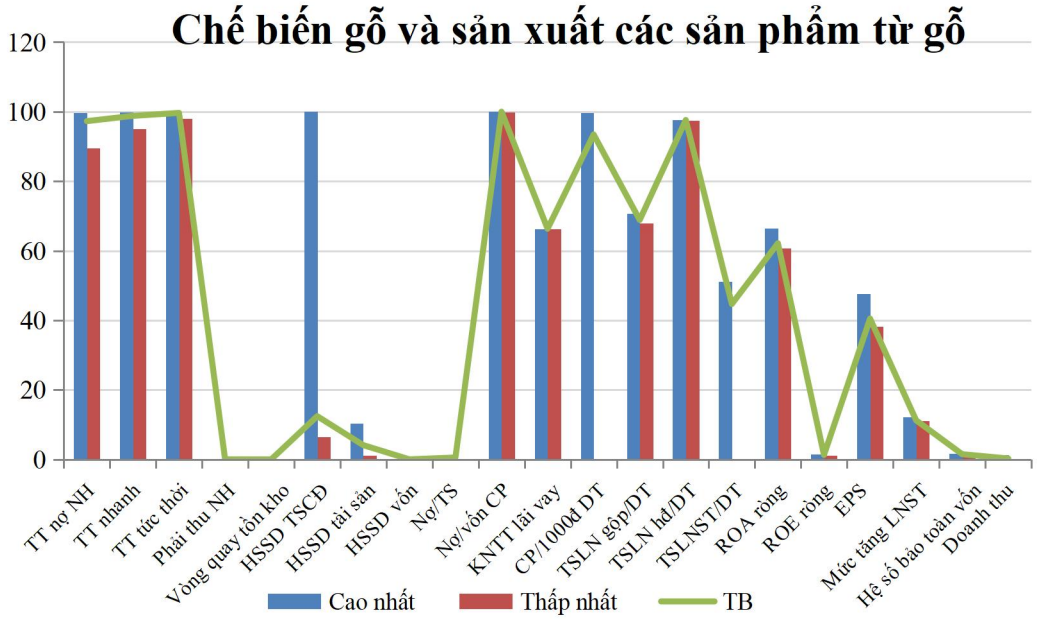
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

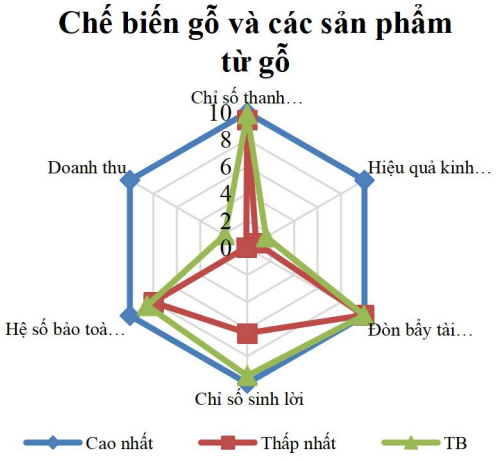
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

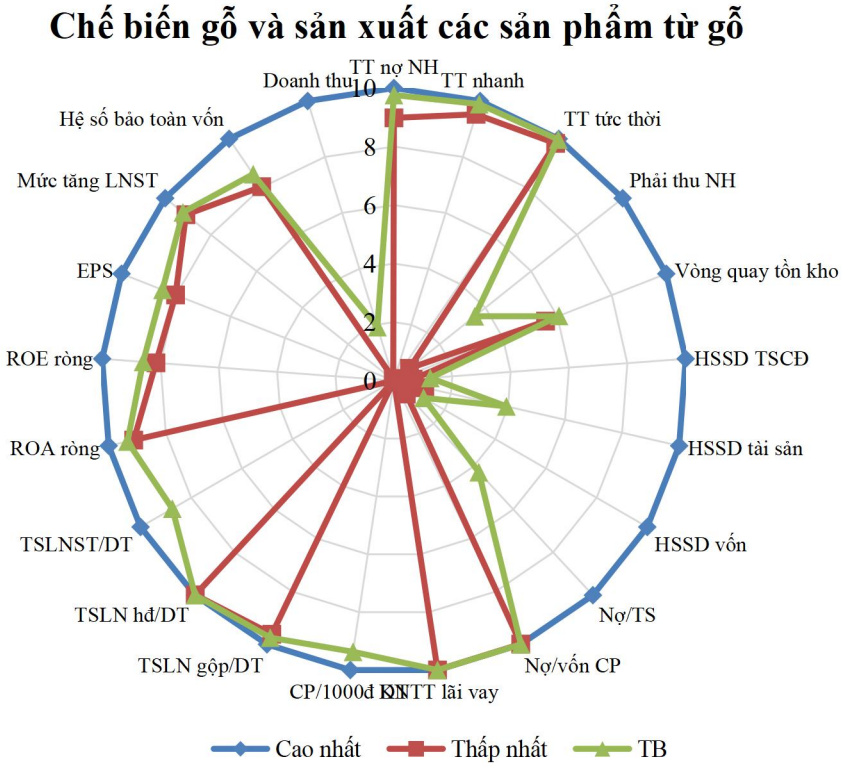


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (201,38)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tô Châu (168,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (445,59)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (65,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (9,24)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Armephaco (299,41)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cà phê PETEC (112,46)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (201,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần FPT (462,96)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (60,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (240)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (298,96)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (21,39)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (167,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (441,68)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (50,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,47)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (32)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (100,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (167,86)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (437,73)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (52,93)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (0,47)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (299,66)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (10,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (168,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (472,30)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (66,26)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,37)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần KOSY (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (107,27)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Holding (168,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (528,76)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (58,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (66,55)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (24)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (107,50)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (167,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (480,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (54,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,02)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (9)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (299,52)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (121,15)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (200,62)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (472,57)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (99,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,99)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (50)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (299,24)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (21,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (167,51)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (484,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (56,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (12,45)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (45)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,55)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin (22,62)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (201,83)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (507,25)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (67,92)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (37,63)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (31)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,10)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (103,09)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (167,63)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (444,35)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (59,94)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,42)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (299,34)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (35,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (167,49)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (534,00)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,39)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần DAMSAN (299,65)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group (19,60)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (266,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (454,48)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (60,64)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,11)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (20)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (109,21)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (170,09)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (443,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (56,89)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,53)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (206,11)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (175,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (481,84)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (53,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (43,30)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (41)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (298,02)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (34,76)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (167,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (479,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (81,25)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,32)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (123)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội (299,20)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (19,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (167,39)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (441,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (60,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (1,57)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (22)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (112,01)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược Enlie (201,04)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (452,62)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (66,46)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (4,91)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (40)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,05)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (114,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (168,67)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (462,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (49,47)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vimarko (63)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,45)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (22,06)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vimarko (481,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (54,03)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (1,45)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (82,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thành An 77 (208,88)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (482,45)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,00)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (299,01)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (106,83)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (167,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (474,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (74,34)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,99)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (72)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (299,40)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (29,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (443,20)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (52,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (14,32)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (42)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (107,64)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần NTACO (201,89)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (495,51)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (77,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (29,37)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (113,67)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (201,15)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (449,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (65,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (10,65)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (107,79)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần The Golden Group (168,65)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (438,38)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (78,87)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (7,41)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.438. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.401 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, nhóm (2) 462 doanh nghiệp, và nhóm (3) 543 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc các nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, (2) 406 doanh nghiệp, và (3) 523 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2024 cũng có sự biến động so với 2023. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Cung cấp nước; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; trong khi lại giảm ở ít ngành như Khai khoáng; Sản xuất hoá chất, hoá dược, dược liệu*. Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Khai khoáng; Thông tin, truyền thông; Kho bãi; Sản xuất hoá chất, hoá dược và dược liệu*, và *giảm* ở đa số các ngành *Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản…* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải* và *giảm* ở ngành *Cung cấp nước, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm…*

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *Cung cấp nước; Hoạt động chuyên môn, KHCN; hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất và phân phối điện; Thông tin, truyền thông; Vận tải; Khi bãi; Xây dựng; Sản xuất đồ uống*... thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm* .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2024 và 2023 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2023 và 2024 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Bán buôn và bán lẻ; Cung cấp nước; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kho bãi; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Xây dựng* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2023-2024, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2024 so với 2023 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2023 và 2024.

Trong số 1.398 doanh nghiệp năm 2023 được xem xét, năm 2024 số lượng này giảm đi còn 1.359 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2024 so với 2023. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 64 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.187 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm

2023 và 2024 – có 21 ngành (gồm 718 doanh nghiệp được xét, chiếm 90,3%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung cấp nước với 80% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21 chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023				2024			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	49	50	**139**	40	36	59	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	21	20	**68**	32	18	15	**65**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6	10	**17**	2	5	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	11	**30**	8	10	11	**29**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	18	**44**	13	10	22	**45**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	36	59	**124**	28	32	56	**116**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	14	21	**51**	18	16	16	**50**
8	Khai khoáng	17	8	23	**48**	13	9	21	**43**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	20	12	**41**	16	15	10	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	21	4	**53**	28	19	3	**50**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	8	**34**	10	20	4	**34**
12	Vận tải	18	18	22	**58**	21	18	15	**54**
13	Kho bãi	31	20	17	**68**	34	21	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	6	8	13	**27**	9	5	15	**29**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11	33	65	**109**	19	25	59	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4	9	20	**33**	7	10	17	**34**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	32	23	24	**79**	33	16	29	**78**
18	Sản xuất đồ uống	8	10	10	**28**	9	10	8	**27**
19	Dệt và sản xuất trang phục	22	12	16	**50**	23	12	15	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	2	8	**16**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	10	6	**28**	12	9	6	**27**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	9	16	23	**48**	12	13	24	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	42	26	16	**84**	40	28	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	20	36	45	**101**	24	33	45	**102**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	13	8	**28**	7	9	9	**25**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	7	16	**31**	8	5	18	**31**
	TỔNG CỘNG	433	462	543	**1.438**	472	406	523	**1.401**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	31	6	0	3
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	49	7	24	16	2
		KHÔNG ĐẠT	50	1	5	42	2
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	27	26	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	12	3	3
		KHÔNG ĐẠT	20	2	5	12	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	1	1	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	6	0	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	10	1	0	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	3	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	1	9	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	1	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	5	0
		KHÔNG ĐẠT	18	0	2	15	1
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	29	23	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	4	22	6	4
		KHÔNG ĐẠT	59	1	6	45	7
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	4	4	5	1
		KHÔNG ĐẠT	21	1	9	11	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	11	3	2	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	0	4	1	3
		KHÔNG ĐẠT	23	2	2	15	4
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	7	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	4	8	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	25	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	15	2	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	2	1	1
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	2	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	5	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	12	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	3	3	12	4
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	31	27	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	5	13	2	0
		KHÔNG ĐẠT	17	2	4	10	1

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	3	3	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	2	11	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	11	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	4	17	10	1
		KHÔNG ĐẠT	65	4	7	49	5
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	4	4	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	7	1	0
		KHÔNG ĐẠT	20	2	3	12	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	27	3	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	23	4	12	7	0
		KHÔNG ĐẠT	24	2	1	19	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	8	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	22	20	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	6	2	2
		KHÔNG ĐẠT	16	1	3	12	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	0	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	2	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	5	1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	6	1	1	4	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	4	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	23	0	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	42	35	6	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	26	4	15	6	1
		KHÔNG ĐẠT	16	1	5	8	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	20	18	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	25	5	1
		KHÔNG ĐẠT	45	1	5	37	2
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	5	0	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	2	8	1	2
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	7	1	2	3	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	1	14	1
TỔNG CỘNG			**1.438**	**469**	**395**	**495**	**79**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2024	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	88	43	1	85	47	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	40	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	53	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	66	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	48	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	1.344	878	449	17	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***64***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	1.029	437	537	55	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	903	497	390	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	192	137	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	66	1.386	806	554	26	49%	49%	2%
6	Vận tải	53	1.113	656	440	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	338	216	13	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	344	261	4	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	546	252	290	4	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	332	272	26	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	40	840	383	440	17	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	1.008	586	415	7	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	1.680	901	769	10	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	882	698	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	1.209	938	16	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	353	329	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	2.331	1.201	1.089	41	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	861	526	314	21	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	2.772	1.526	1.222	24	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	307	271	31	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	525	295	227	3	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	317	241	9	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	2.037	1.092	935	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	48	1.008	603	387	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	214	120	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	1.050	528	512	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.187***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**2.373**	**1.315**	**986**	**72**	**55%**	**42%**	**3%**

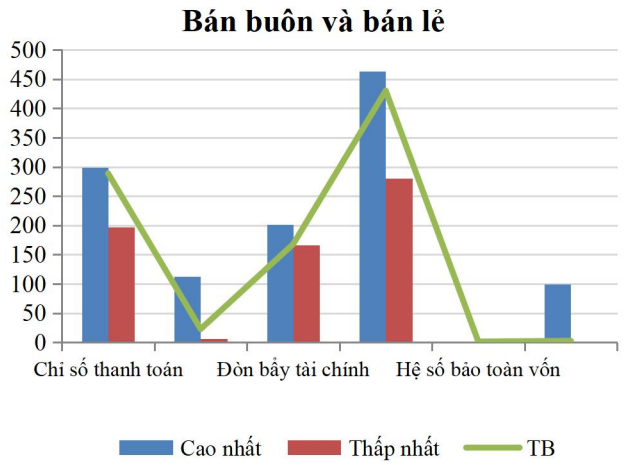
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

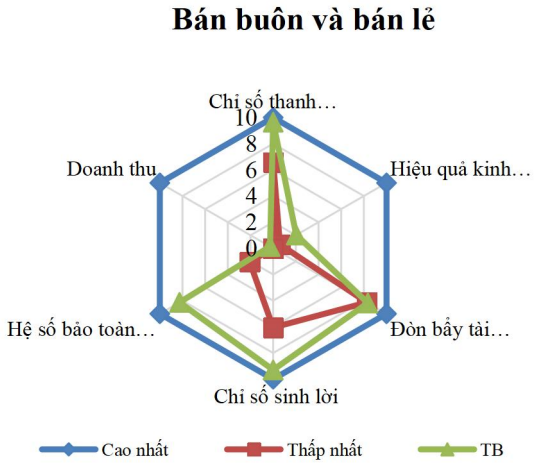
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
3	Vận tải	53	39	74%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
5	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
7	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
8	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
10	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
14	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
16	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
17	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
18	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
19	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
20	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
	Tổng hợp nhóm	***1.165 (85,7%)***	***718***			
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***194 (14,3%)***	***77***	***39,7%***		
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**795**	**58,5%**		

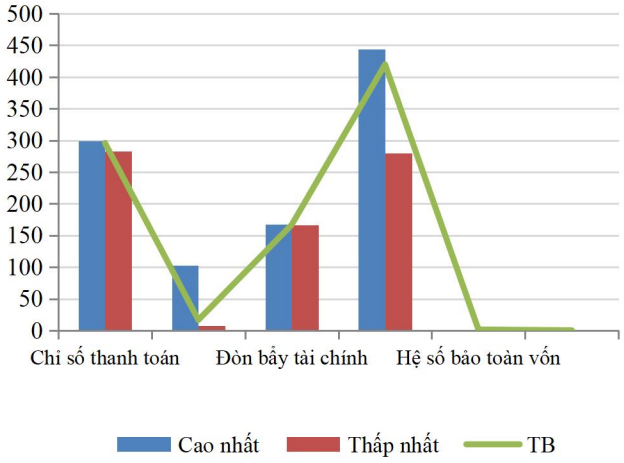
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

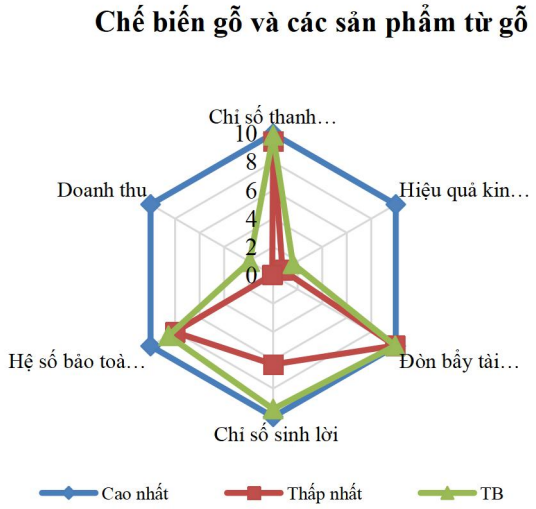
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
5	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
6	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
7	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
9	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
10	Vận tải	53	39	74%	19	90%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
12	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
20	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
21	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
22	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.359**				

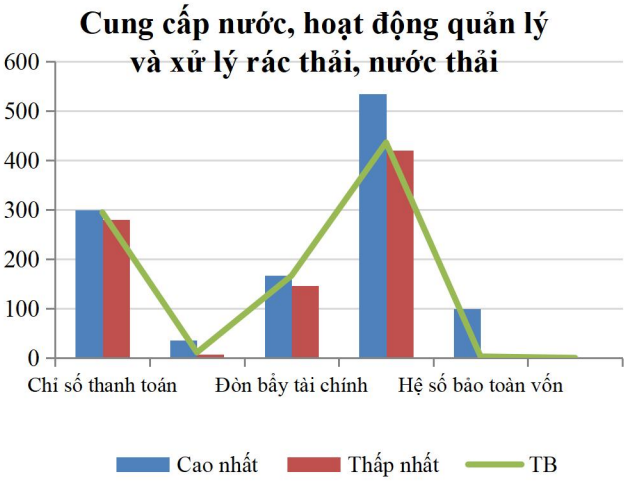
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

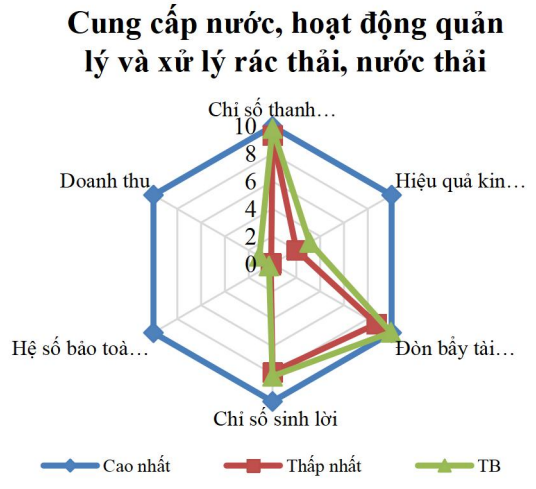


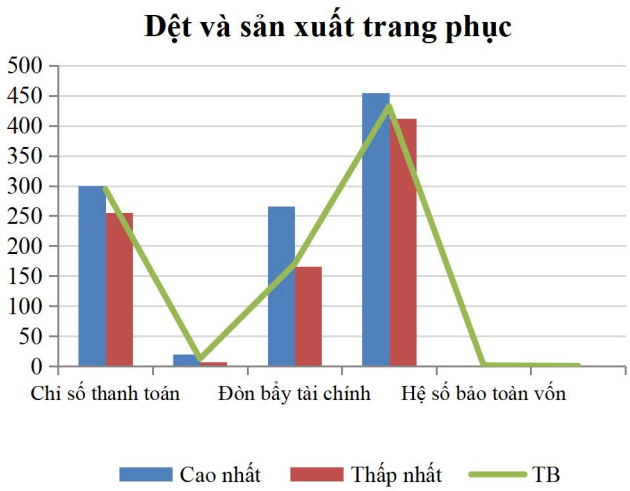


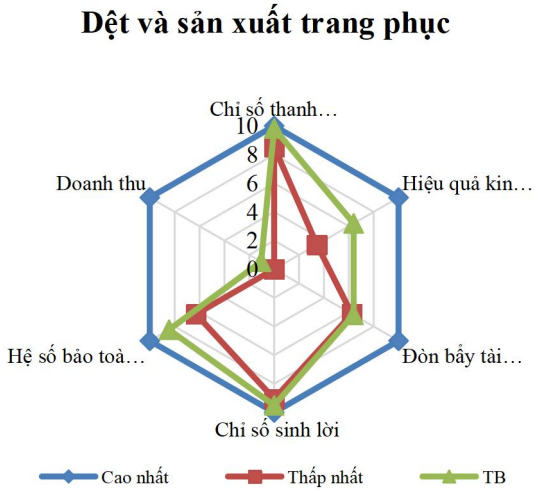


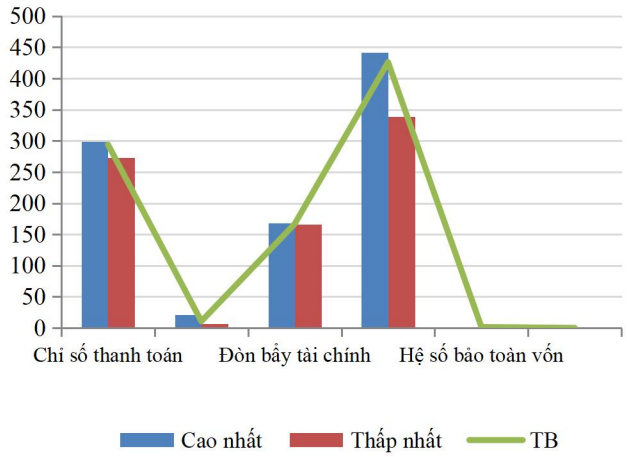


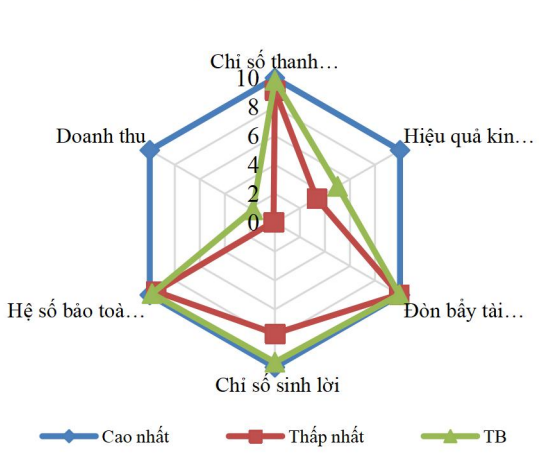


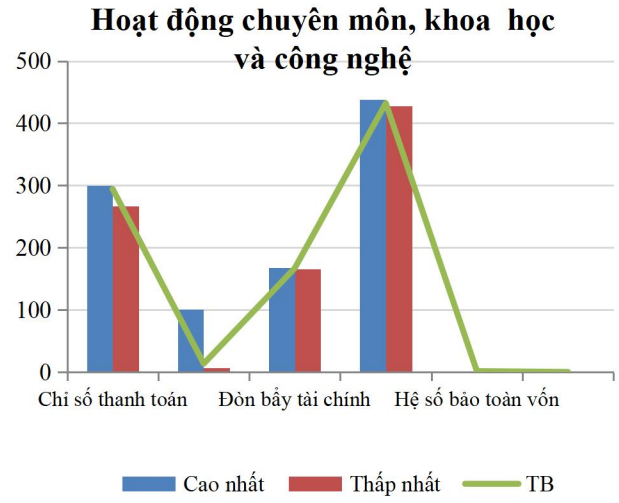


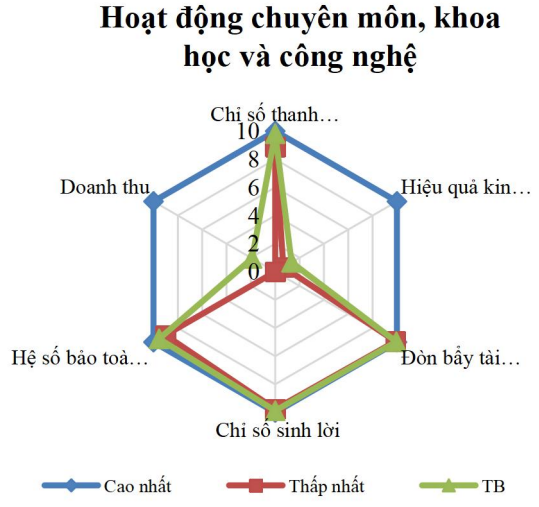

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

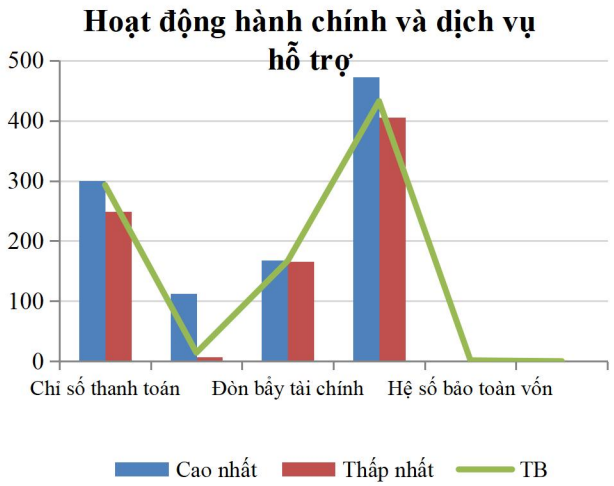

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

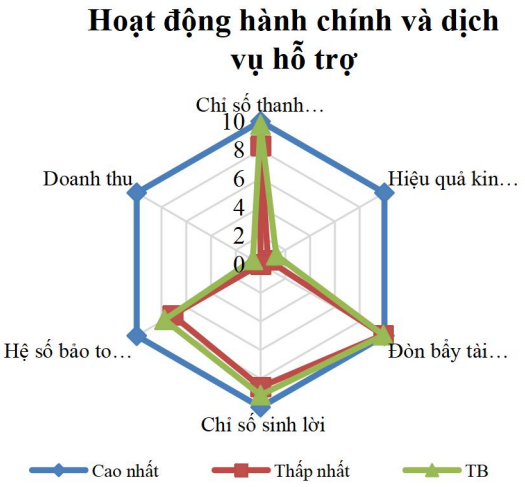

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

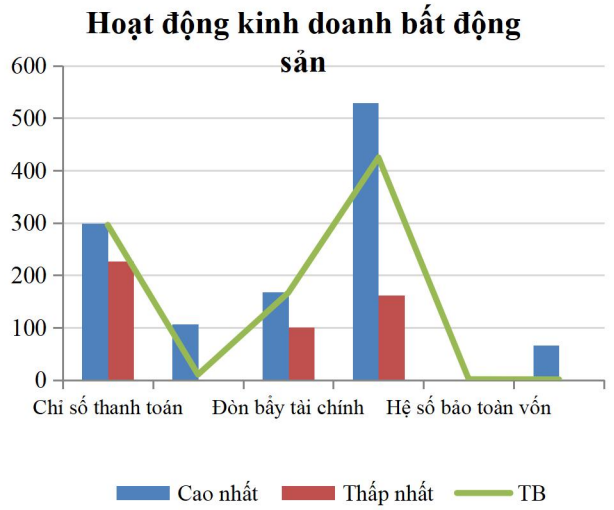

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

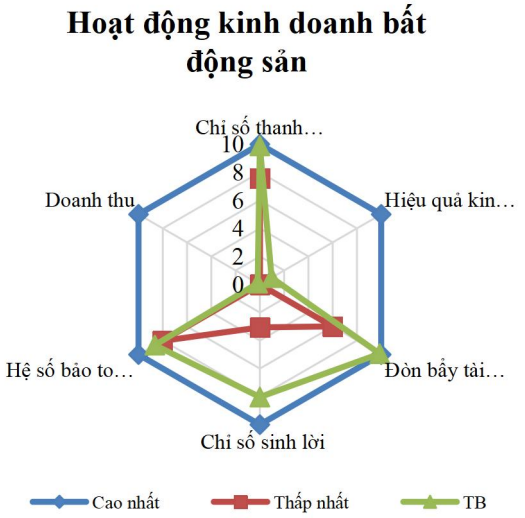

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

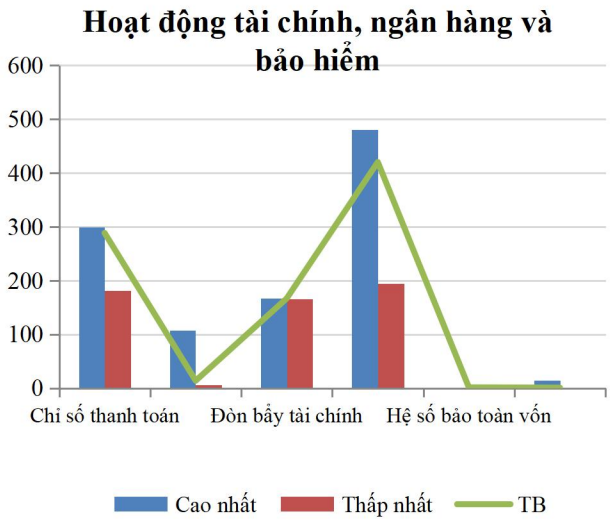

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

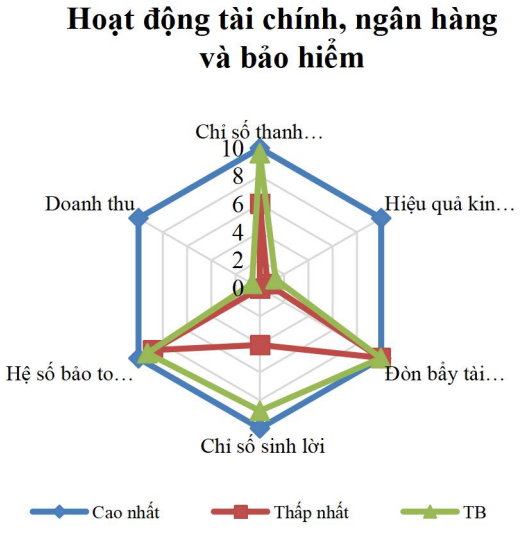

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

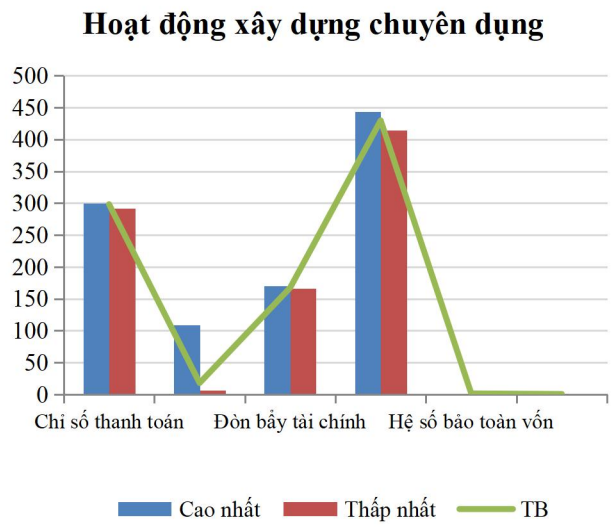

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

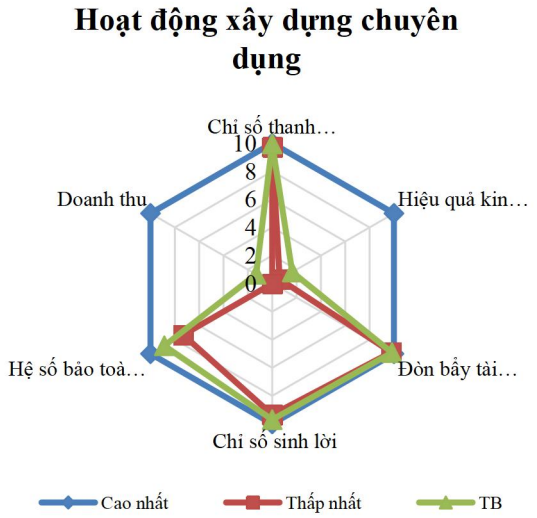

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

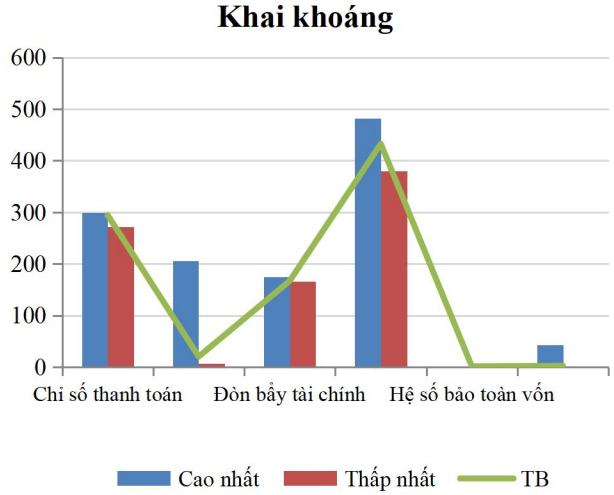

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

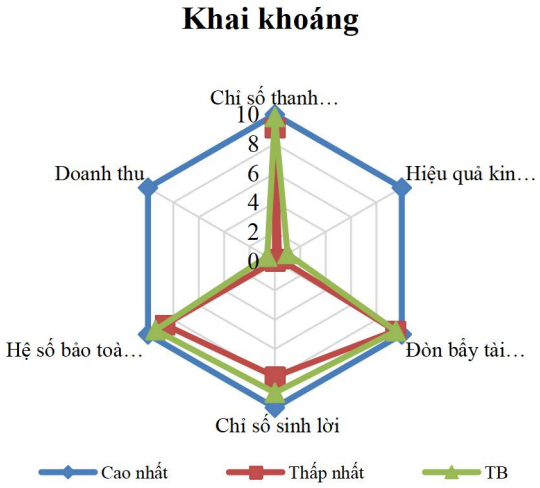

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

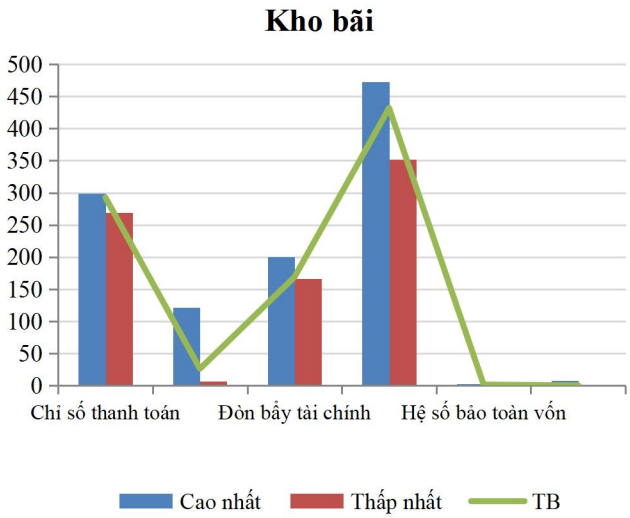

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

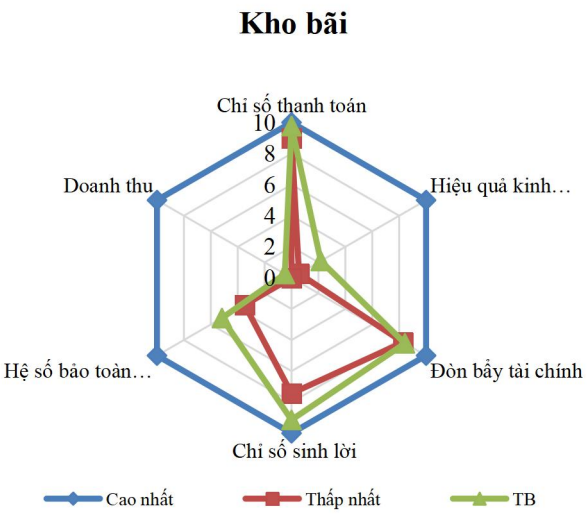

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

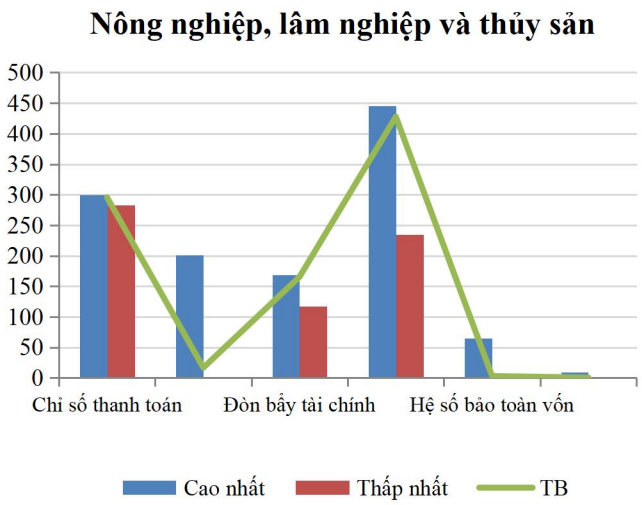

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

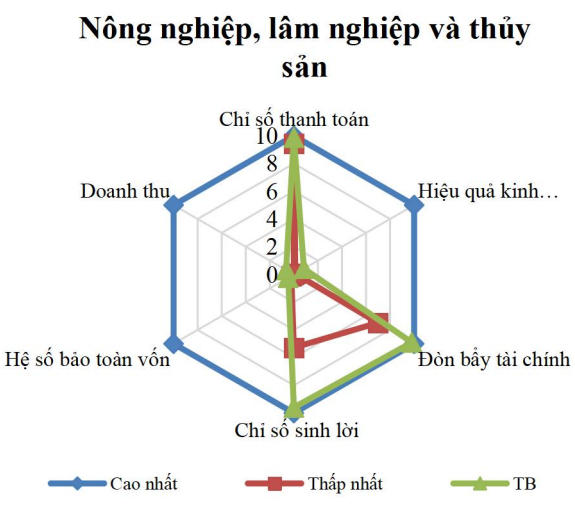

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

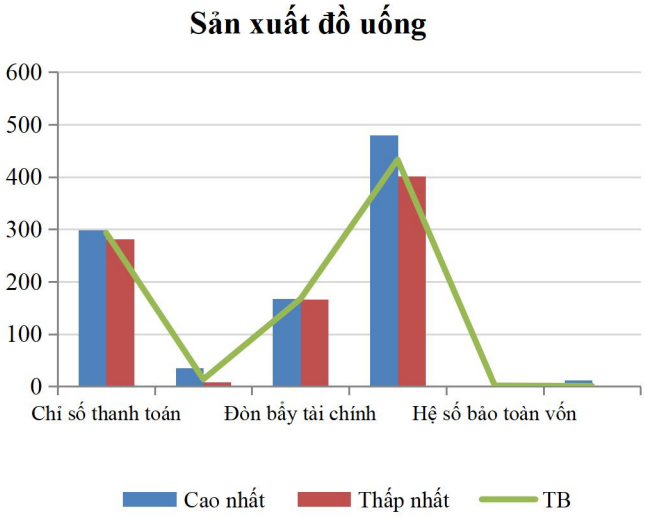

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

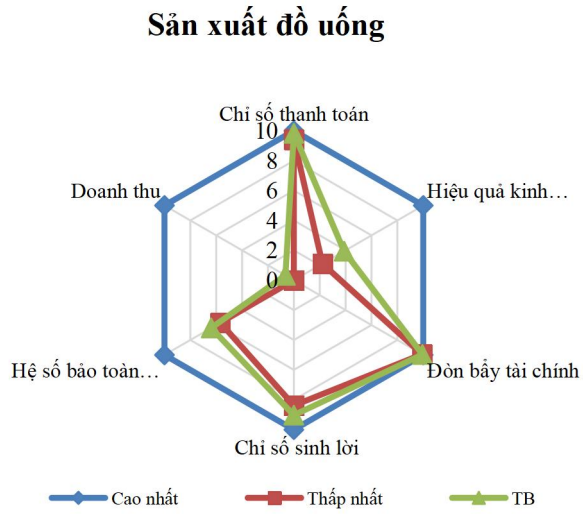

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

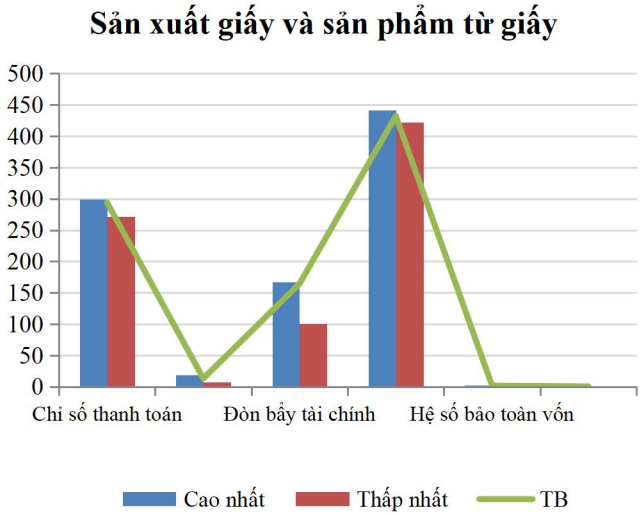

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

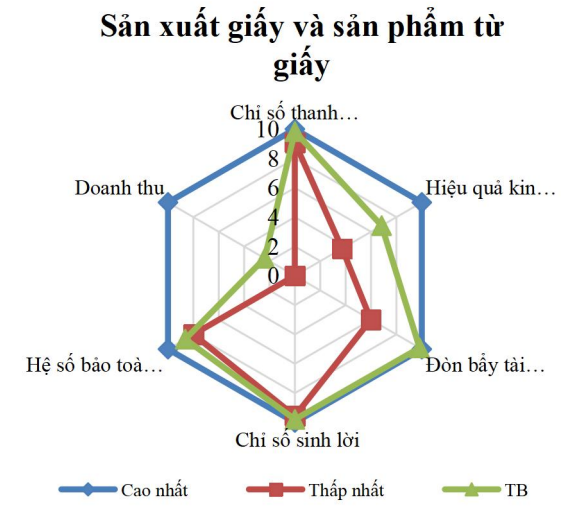

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

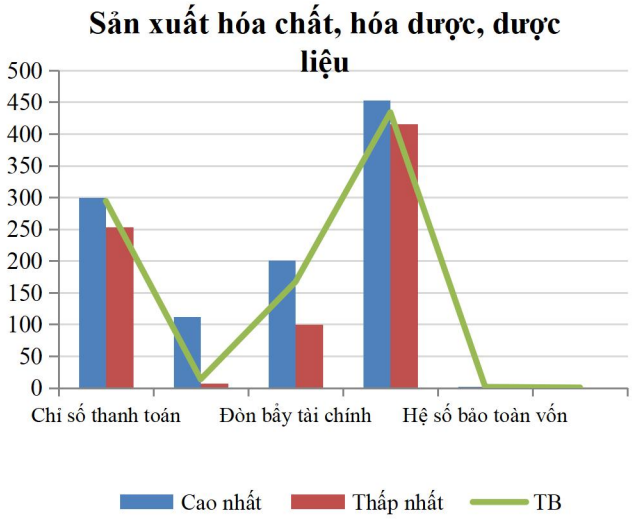

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

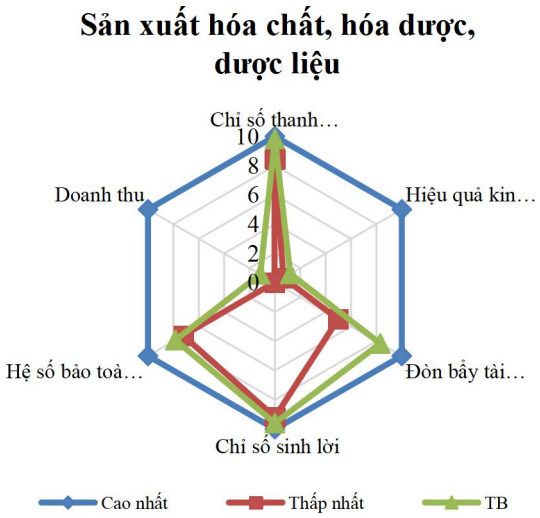

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

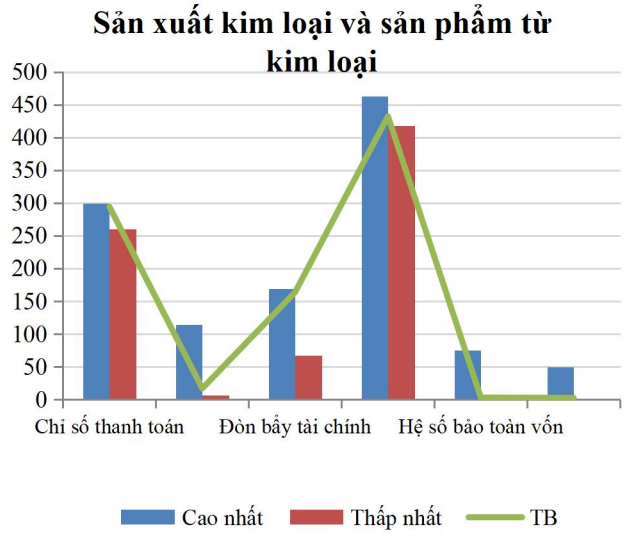

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

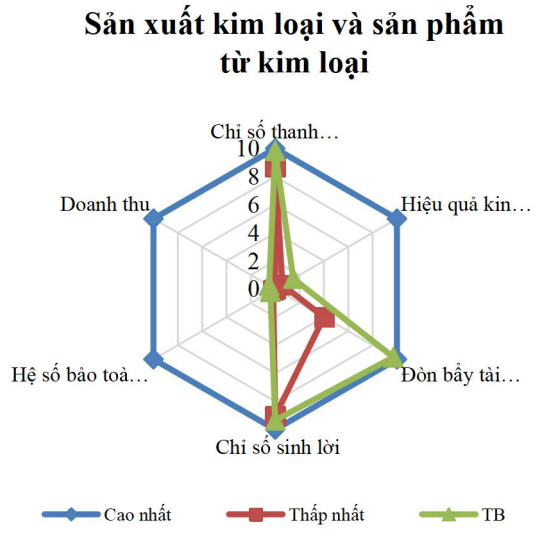

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

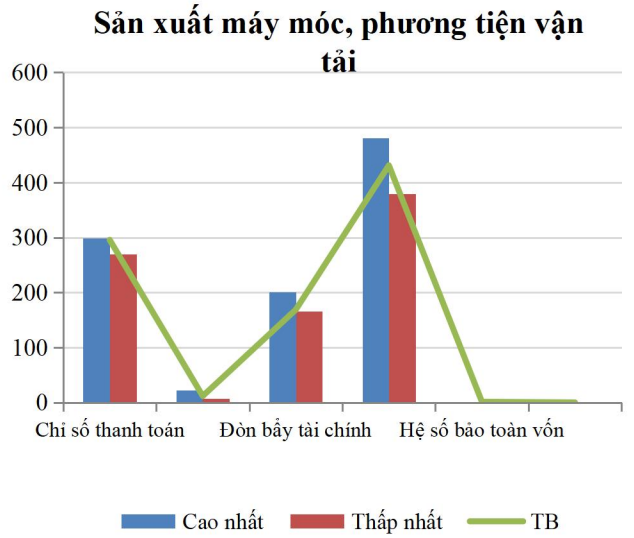

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

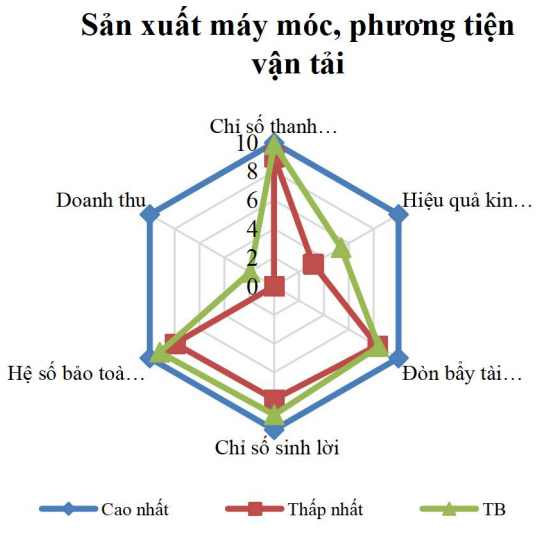

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

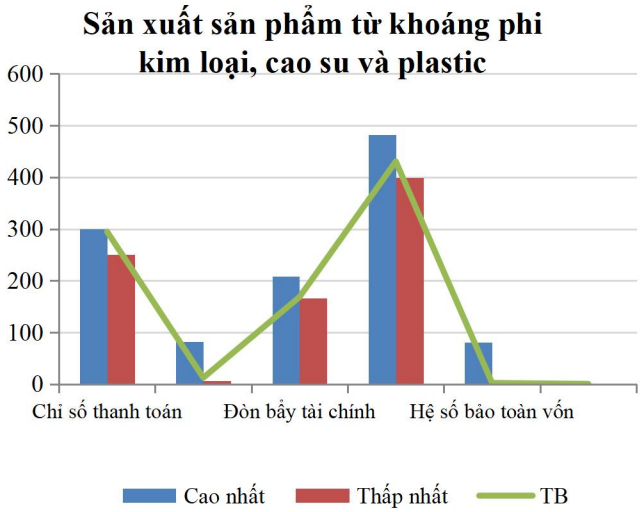

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

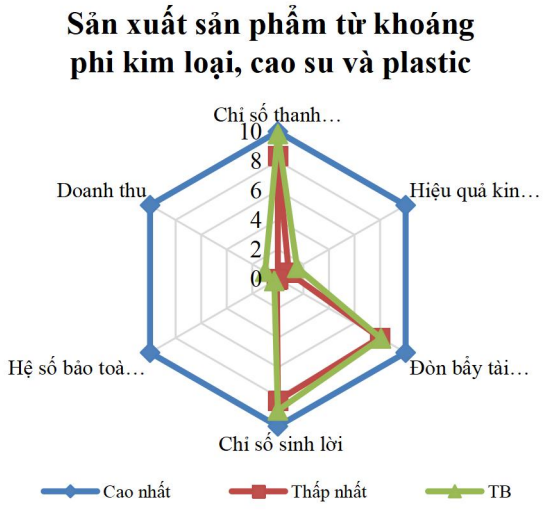

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

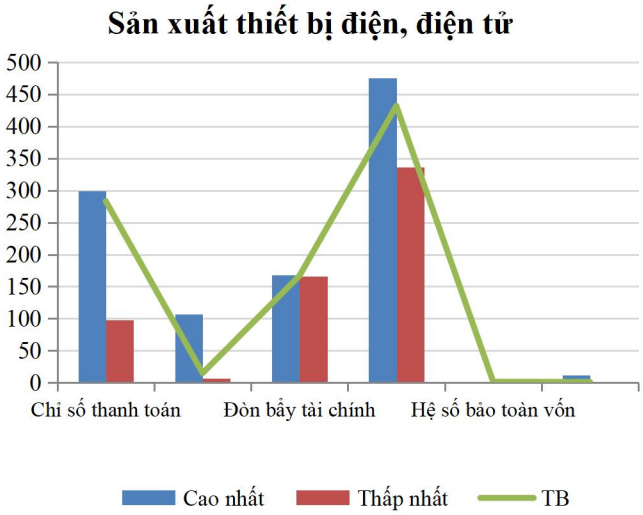

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

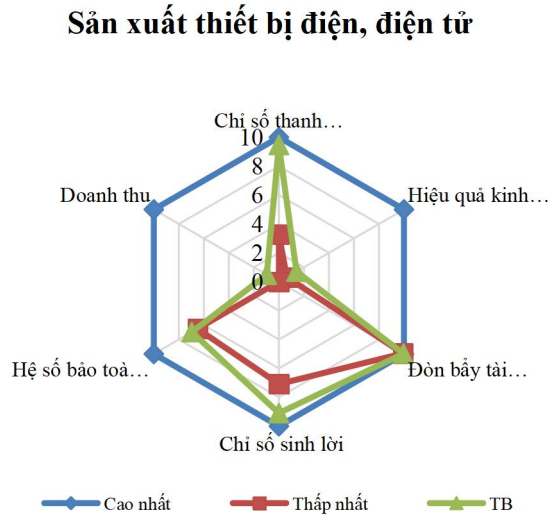

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

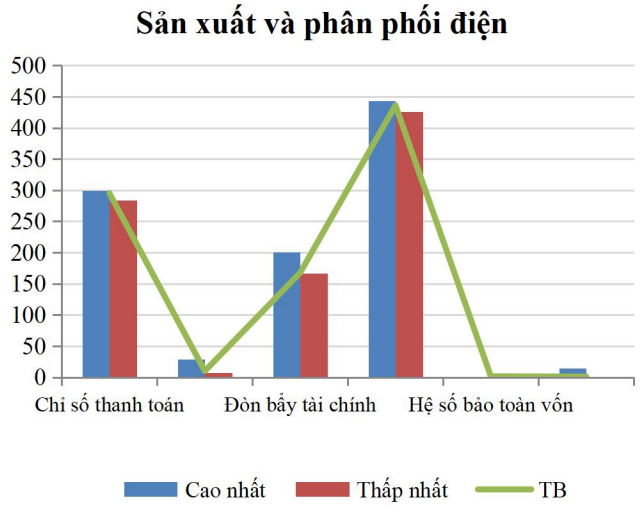

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

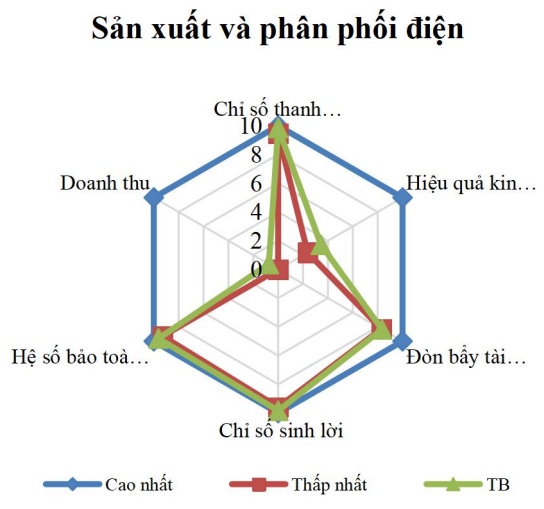

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

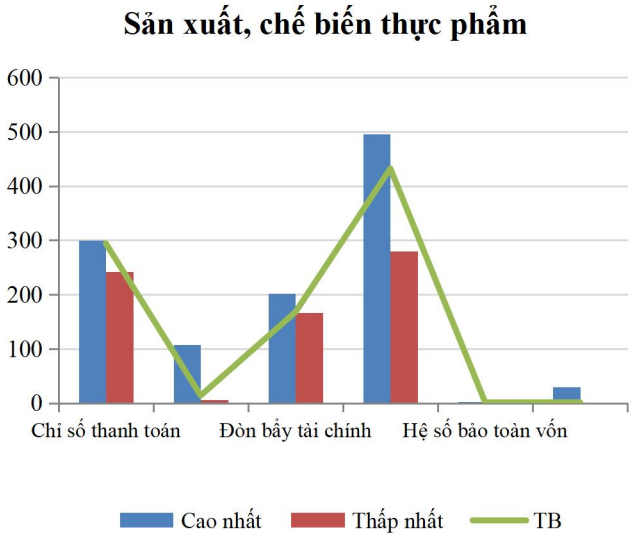

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

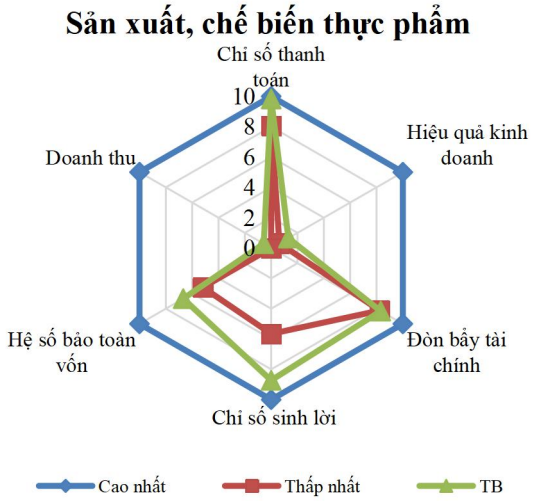

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

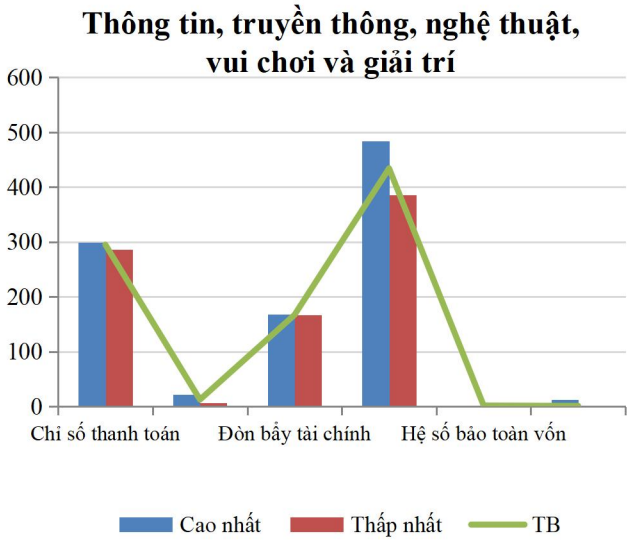

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

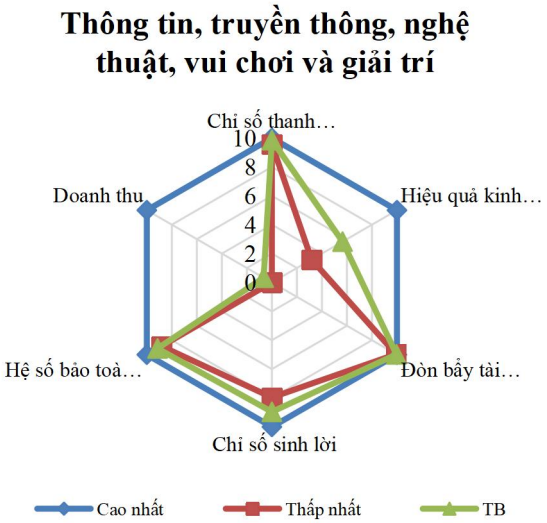

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

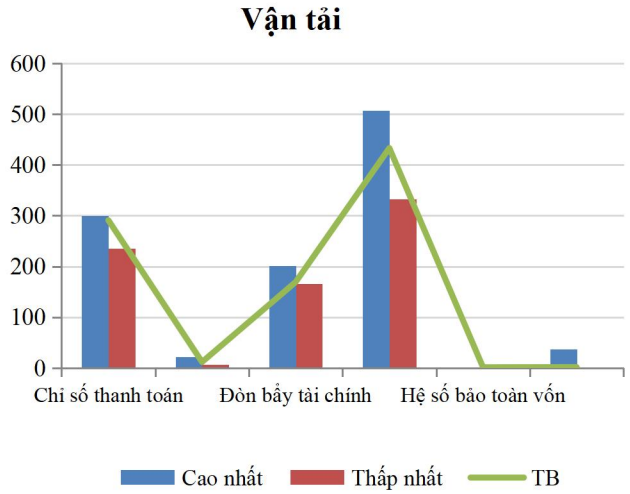

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

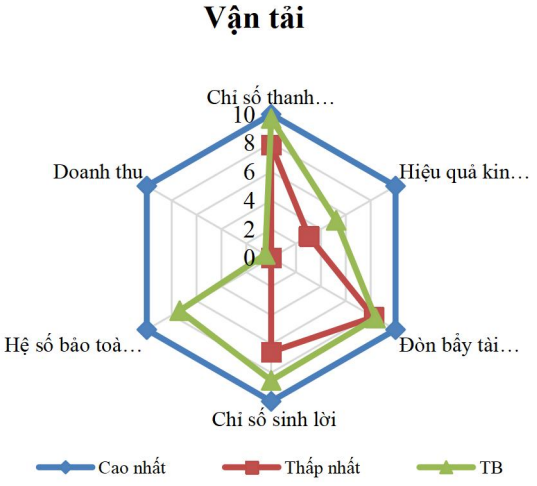

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

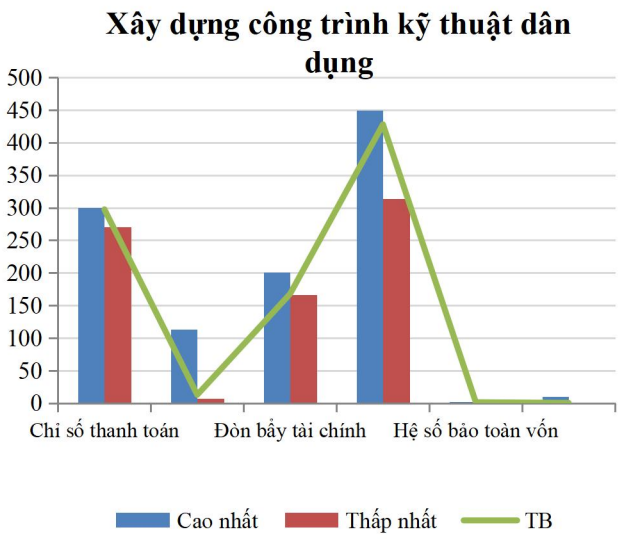

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

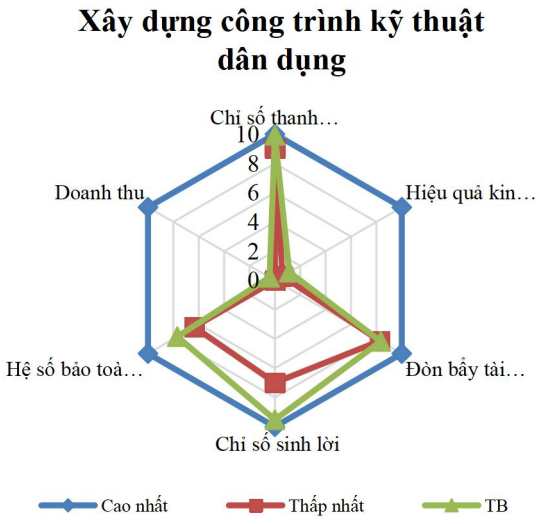

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

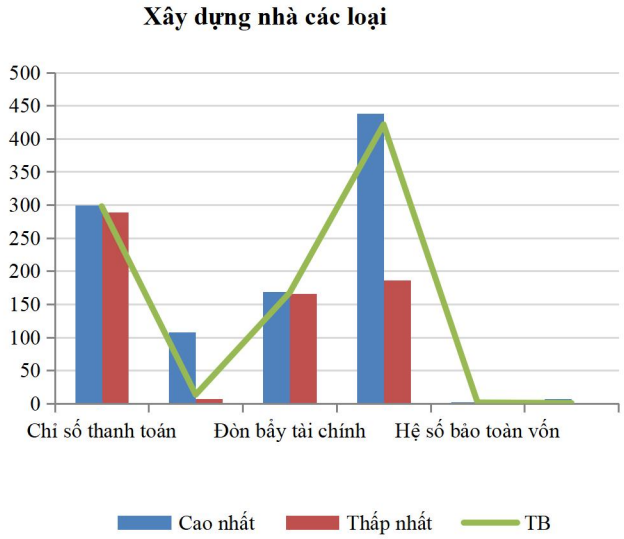

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

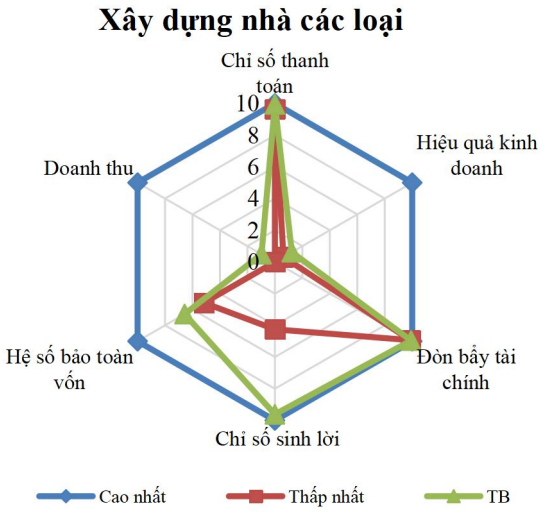

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 53 Năm 2024: 50

Thêm: 0 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 25 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 1 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 Không đổi: Giảm bậc: 33

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (72)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (299,40)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (29,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (443,20)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (52,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (14,32)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2 (21)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2,66	2,03	0,07	1,49	18,92	0,78	0,44	0,93	0,16	0,35	0,00
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,59	0,69	0,36	4,95	0,00	0,21	0,19	0,47	0,45	1,11	2,54
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,71	1,70	0,11	1,08	18,55	0,37	0,25	0,51	0,33	0,68	3,65
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	7,17	4,44	1,13	10,23	4,61	2,68	0,54	1,29	0,18	0,42	14,85
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	2,03	1,31	0,26	2,08	82,77	0,38	0,30	0,60	0,35	0,70	5,15
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5,88	1,68	0,60	6,57	38,61	19,43	2,69	8,87	0,48	1,58	29,53
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,92	0,78	0,01	1,26	40,20	0,75	0,42	1,09	0,63	1,64	-1,33
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	6,18	0,92	0,04	8,58	46,31	2,37	1,53	4,14	0,45	1,22	7,56
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	13,36	1,47	0,27	14,89	69,04	14,66	4,62	12,50	0,35	0,94	64,99
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1,79	1,54	0,40	1,66	26,79	0,48	0,30	0,56	0,34	0,65	24,66
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	6,19	5,59	0,13	3,70	36,60	2,84	0,78	1,11	0,13	0,18	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	1,87	0,81	0,04	2,79	33,74	1,25	0,72	1,73	0,51	1,22	2,66
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,78	11,56	0,45	0,96	3,39	0,35	0,02	0,02	0,02	0,03	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3,72	2,90	0,27	1,42	40,05	0,40	0,22	0,69	0,36	1,13	4,81
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1,76	1,79	0,22	1,99	156,51	0,33	0,17	0,44	0,32	0,82	5,59
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	1,67	1,22	0,23	5,38	130,66	0,33	0,23	0,59	0,57	1,49	1,33
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4,11	3,41	2,14	9,13	6,90	0,73	0,44	0,76	0,11	0,18	0,00
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	4,58	2,72	0,57	2,13	21,82	0,25	0,22	0,32	0,07	0,11	8,48
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	6,36	1,67	0,01	3,93	13,00	3,09	1,46	2,29	0,23	0,36	9,91
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	3,58	3,92	0,19	0,96	29,00	0,48	0,31	0,62	0,27	0,55	6,75
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	4,17	1,45	0,31	3,67	12,93	0,57	0,35	0,52	0,08	0,12	64,39
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	8,11	1,19	0,04	13,56	115,64	5,09	2,70	10,27	0,70	2,65	1,93
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	4,83	1,27	0,06	4,05	12,09	8,62	2,12	7,32	0,44	1,52	5,75
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1,65	0,43	0,17	6,34	5,02	0,23	0,21	0,65	0,50	1,56	2,45
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,55	1,10	0,00	2,75	22,57	3,00	0,76	2,22	0,49	1,43	16,18
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	2,04	0,85	0,57	7,32	69,16	0,63	0,49	1,07	0,24	0,53	16,24
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	4,00	1,21	0,04	4,60	13,36	1,24	0,78	4,08	0,73	3,83	1,50

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	3,61	1,78	0,57	5,47	549,91	0,38	0,31	0,41	0,20	0,26	7,35
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1,06	1,00	0,32	1,95	11,82	1,07	0,40	1,21	0,52	1,55	3,55
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	7,58	2,89	0,03	2,94	8,15	21,29	1,01	1,78	0,13	0,24	911,62
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1,31	4,47	0,05	0,30	0,00	0,80	0,21	0,60	0,16	0,46	54,45
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	6,47	1,73	0,08	4,04	15,52	3,58	1,63	2,68	0,28	0,46	12,21
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1,50	1,00	0,51	4,46	35,96	0,36	0,29	0,68	0,41	0,97	8,07
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	2,83	1,47	0,13	2,13	79,05	0,37	0,30	0,62	0,18	0,37	9,91
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	9,24	13,52	2,20	1,62	204,61	1,25	0,43	0,77	0,05	0,09	0,00
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	3,94	1,36	0,91	8,83	2.099,73	0,36	0,31	0,46	0,08	0,12	23,29
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	5,39	2,90	0,79	5,66	41,14	0,67	0,44	0,97	0,09	0,20	136,04
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	4,12	1,88	0,37	2,73	51,20	0,54	0,43	0,65	0,12	0,19	17,01
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	3,36	7,60	1,33	0,55	99,12	1,29	0,32	0,62	0,25	0,48	9,84
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,39	0,26	0,04	1,75	1.059,16	0,28	0,23	0,73	0,90	2,85	1,77
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,71	1,08	0,04	0,73	0,00	0,29	0,14	0,38	0,53	1,46	4,56
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	2,84	2,43	0,85	1,96	31,42	0,48	0,28	0,68	0,13	0,31	22,02
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	6,61	5,24	0,65	4,45	105,59	1,73	0,72	0,88	0,11	0,13	3.219,88
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	3,78	4,49	0,35	1,24	432,92	1,05	0,40	1,22	0,26	0,80	16,73
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	1,59	0,48	0,01	3,41	0,00	0,16	0,15	0,39	0,55	1,41	1,53
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,75	1,58	0,22	0,55	0,00	0,19	0,11	0,50	0,74	3,26	1,06
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	1,49	1,03	0,19	1,81	3,33	13,06	0,71	2,11	0,47	1,41	25,06
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	0,76	0,62	0,20	2,00	3,58	0,29	0,17	0,91	0,62	3,32	1,86
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2,15	1,14	0,11	2,16	9,69	0,32	0,27	1,09	0,52	2,09	3,78
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,97	0,16	0,03	8,08	15,30	0,17	0,16	0,44	0,57	1,55	1,23
51	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1,29	0,79	0,14	2,61	8,23	0,15	0,13	0,53	0,64	2,56	1,23
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	0,90	0,23	0,00	4,05	19,42	0,13	0,10	0,18	0,37	0,67	1,19
53	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	3,19	1,48	0,29	2,68	194,95	0,36	0,30	0,51	0,14	0,23	10,17

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	498,78	57%	50%	50%	22%	46%	4.617	346.494.054.549	1,77	696.760.758.166
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	642,02	63%	60%	35%	7%	16%	1.588	107.691.742.854	1,34	307.776.844.027
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	712,83	44%	40%	28%	7%	15%	1.420	96.995.724.301	1,35	344.150.881.725
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.038,63	2%	-3%	9%	5%	12%	1.187	71.821.405.002	1,99	779.821.402.943
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	609,38	53%	49%	38%	11%	23%	2.294	336.954.868.099	1,32	881.377.927.945
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	964,03	9%	4%	4%	10%	31%	2.778	110.268.725.491	1,72	3.112.008.051.235
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	1.086,44	7%	5%	-31%	-13%	-34%	-3.438	-205.473.529.774	0,96	663.769.673.313
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	938,77	18%	7%	5%	8%	23%	1.755	126.937.953.520	1,48	2.332.409.394.834
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	941,67	8%	6%	5%	22%	58%	5.808	37.393.800.534	1,77	802.482.861.535
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	485,62	58%	54%	48%	14%	27%	2.659	1.129.198.285.974	1,25	2.372.957.441.096
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	361,85	70%	64%	55%	43%	61%	5.741	58.029.556.966	1,23	105.424.330.891
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	959,03	10%	7%	5%	3%	8%	792	540.010.826.361	1,19	11.830.033.488.478
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.001,13	17%	-100%	533%	10%	12%	1.162	42.608.737.568	1,16	8.000.352.958
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	559,80	61%	58%	48%	10%	33%	2.996	155.624.790.449	2,01	327.372.967.783
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	722,06	42%	34%	29%	5%	13%	1.269	36.236.809.286	1,74	124.366.015.527
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	921,75	43%	37%	8%	2%	5%	480	10.073.522.348	1,11	124.049.023.312
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	596,41	47%	40%	34%	15%	26%	2.559	53.927.432.931	1,55	158.624.640.569
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	684,27	40%	36%	32%	7%	10%	1.005	236.522.121.928	1,37	748.752.815.653
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	957,70	6%	5%	4%	6%	9%	883	441.471.552.679	1,20	11.442.698.022.681
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	530,63	60%	55%	46%	14%	29%	2.862	23.771.970.936	1,46	51.317.823.187
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	503,48	56%	50%	40%	14%	21%	2.068	93.078.800.565	1,36	233.916.993.496
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	996,58	4%	2%	1%	2%	9%	931	54.816.796.367	1,16	6.205.324.513.409
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	988,50	5%	1%	1%	2%	7%	672	8.639.227.396	1,94	942.380.788.429
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	658,92	63%	58%	33%	7%	21%	2.077	107.054.976.780	1,55	331.457.152.980
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	936,20	8%	7%	7%	6%	16%	1.546	473.076.742.026	1,51	6.385.884.555.364
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	502,21	57%	53%	48%	24%	51%	4.853	55.184.436.922	1,65	115.836.998.233
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	969,51	10%	8%	2%	2%	10%	948	1.083.723.307.336	1,40	45.862.195.704.877
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	701,58	48%	35%	28%	9%	11%	1.040	38.152.100.672	1,08	137.853.540.657

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	969,24	10%	5%	5%	2%	5%	443	1.282.942.141.418	1,46	28.329.357.578.690
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.013,90	1%	-1%	7%	7%	12%	1.186	380.102.277.161	1,54	5.813.760.220.061
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	505,53	56%	51%	65%	14%	39%	3.892	72.326.456.430	2,38	110.910.192.863
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	946,43	7%	6%	5%	8%	14%	1.360	611.901.529.412	1,18	12.058.194.223.709
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	496,97	60%	57%	48%	14%	33%	3.256	137.405.291.118	1,40	286.396.916.910
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	485,87	63%	57%	47%	14%	29%	2.899	175.330.608.797	1,66	375.994.952.103
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	487,49	57%	51%	51%	22%	39%	3.923	487.332.848.346	1,70	961.841.750.344
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	544,15	50%	48%	43%	14%	20%	2.003	90.222.975.049	1,36	208.434.607.590
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	360,53	69%	64%	56%	25%	55%	4.577	175.373.015.775	2,02	311.283.154.328
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	544,92	53%	48%	42%	18%	27%	2.629	275.280.935.039	1,34	661.182.642.160
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	630,65	52%	41%	30%	10%	19%	1.882	130.170.124.400	1,47	430.810.343.709
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	858,70	40%	37%	16%	4%	12%	1.162	23.972.171.711	0,31	151.133.481.582
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	518,88	66%	64%	53%	7%	20%	2.001	29.661.578.279	1,29	56.328.580.772
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	564,78	60%	46%	39%	11%	27%	1.980	168.614.104.099	2,11	430.943.699.541
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	454,41	61%	55%	47%	34%	42%	3.892	34.277.702.725	1,10	72.495.409.176
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	473,14	63%	57%	54%	21%	66%	6.500	460.182.688.074	2,27	854.040.208.371
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	792,02	56%	53%	15%	2%	6%	420	101.460.434.802	1,17	655.479.232.628
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	986,56	62%	57%	-1%	0%	-1%	-65	-1.665.558.769	1,13	142.661.691.649
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	938,77	34%	6%	7%	5%	16%	1.402	14.827.664.157	1,57	200.933.522.638
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	801,45	54%	43%	18%	3%	16%	1.461	136.584.821.651	2,07	766.237.231.978
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	570,02	61%	58%	39%	10%	42%	4.208	993.989.892.910	1,94	2.572.042.429.434
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	914,38	55%	47%	8%	1%	3%	308	4.937.551.134	1,15	65.320.188.125
51	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	944,66	52%	44%	7%	1%	4%	214	143.323.947.112	1,42	2.163.456.147.696
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	920,95	54%	46%	5%	0%	1%	85	3.441.332.640	1,13	72.655.758.161
53	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	597,12	51%	45%	35%	10%	18%	1.787	190.499.505.385	1,47	541.884.685.591

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	4,27	1,70	0,24	3,10	61,49	0,88	0,60	1,00	0,14	0,23	0,00
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,86	0,80	0,62	10,76	0,00	0,26	0,24	0,55	0,36	0,84	4,08
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,06	1,39	0,25	0,93	89,80	0,37	0,23	0,44	0,29	0,55	3,66
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3,04	3,18	0,76	5,54	2,28	1,54	0,28	0,59	0,16	0,34	11,77
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	2,53	1,62	0,62	2,69	93,36	0,38	0,30	0,55	0,26	0,48	7,12
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4,92	1,48	0,48	5,50	47,69	16,74	2,58	10,02	0,54	2,09	38,16
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,39	0,76	0,01	0,53	14,29	0,45	0,21	0,45	0,54	1,15	0,33
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	6,44	0,91	0,11	10,27	52,77	2,68	1,70	4,67	0,45	1,25	10,77
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	13,63	1,41	0,30	14,32	52,43	15,69	4,62	11,68	0,34	0,87	104,72
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2,22	2,61	0,65	2,29	68,95	0,45	0,28	0,49	0,30	0,52	25,11
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	6,60	6,37	0,31	6,62	40,17	2,48	0,72	0,96	0,11	0,15	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	2,15	0,86	0,09	3,28	28,34	1,54	0,83	1,88	0,45	1,03	4,41
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,33	3,16	0,12	1,38	3,00	0,46	0,03	0,03	0,08	0,09	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3,86	3,83	0,20	1,07	40,53	0,42	0,21	0,66	0,31	0,97	7,42
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1,79	1,50	0,20	1,41	153,22	0,25	0,21	0,55	0,33	0,89	13,57
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	1,57	1,39	0,42	2,05	448,17	0,35	0,24	0,57	0,50	1,20	2,23
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	3,55	3,42	0,33	11,81	6,83	0,75	0,41	0,71	0,12	0,20	0,00
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	2,16	1,65	1,14	5,98	22,36	0,24	0,20	0,34	0,19	0,33	29,75
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8,82	2,19	0,01	4,32	13,19	3,46	1,58	2,21	0,18	0,25	24,63
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	1,45	0,87	0,35	2,83	26,28	0,46	0,26	0,53	0,27	0,54	9,01
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	5,25	2,20	0,24	5,82	11,86	0,53	0,31	0,44	0,06	0,08	112,57
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	8,15	1,13	0,13	15,52	164,16	6,45	3,15	11,78	0,69	2,58	2,19
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	4,68	0,73	0,10	9,04	6,07	12,48	2,44	9,02	0,52	1,93	-4,24
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1,57	0,43	0,21	7,04	5,40	0,28	0,25	0,73	0,43	1,29	4,30
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,32	1,21	0,01	1,99	17,72	4,12	0,68	2,06	0,52	1,57	3,98
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	6,22	2,15	1,22	6,79	65,64	0,66	0,53	1,00	0,08	0,16	43,27
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	2,95	1,04	0,04	3,94	15,36	1,23	0,74	3,62	0,74	3,62	0,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4,93	3,32	0,64	3,14	153,08	0,36	0,27	0,35	0,15	0,19	15,17
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	0,91	0,84	0,35	2,55	15,77	1,25	0,38	1,29	0,57	1,93	4,62
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	7,61	2,03	0,03	4,18	10,92	35,02	1,39	2,35	0,18	0,31	913,56
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1,32	5,84	0,19	0,23	0,00	0,94	0,18	0,60	0,23	0,77	22,87
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	5,30	1,63	0,02	4,02	12,57	4,24	1,60	2,65	0,32	0,53	34,06
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1,24	1,36	0,84	5,37	162,37	0,33	0,24	0,59	0,47	1,15	4,01
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	3,42	1,15	0,19	3,65	74,41	0,27	0,24	0,44	0,11	0,20	12,61
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	4,71	8,05	0,05	2,08	44,43	0,92	0,35	0,51	0,07	0,11	0,00
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	6,86	2,59	1,88	9,69	2.550,53	0,51	0,42	0,62	0,06	0,09	89,60
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	6,45	4,79	1,50	7,08	36,83	0,59	0,37	0,80	0,06	0,12	345,67
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	5,94	2,87	0,46	2,65	45,36	0,56	0,43	0,62	0,07	0,10	47,01
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	3,25	8,21	2,07	0,54	125,15	1,66	0,31	0,61	0,24	0,48	12,01
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,38	0,21	0,17	10,57	735,80	0,36	0,29	0,86	0,80	2,35	3,32
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,67	0,96	0,14	0,91	0,00	0,33	0,12	0,40	0,56	1,93	5,90
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	3,80	1,62	0,67	4,89	39,43	0,65	0,35	0,85	0,10	0,24	53,08
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	3,40	3,68	0,50	6,52	61,67	1,83	0,60	0,81	0,18	0,24	0,00
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	3,73	4,60	0,52	2,01	571,28	1,01	0,38	1,09	0,24	0,69	18,33
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	2,11	0,79	0,08	3,00	0,00	0,19	0,17	0,43	0,49	1,22	2,70
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,85	0,24	0,07	5,25	0,00	0,17	0,13	0,43	0,68	2,19	0,77
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	1,67	1,05	0,35	2,44	3,63	14,70	0,70	1,94	0,42	1,17	16,65
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	2,31	1,30	0,63	3,68	5,48	0,64	0,37	2,12	0,57	3,29	3,03
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	3,76	2,04	0,76	3,12	8,84	0,24	0,21	0,77	0,46	1,66	2,88
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1,01	0,14	0,03	8,87	14,20	0,20	0,19	0,48	0,55	1,41	2,08

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	522,61	54%	48%	40%	24%	40%	3.960	297.214.266.894	1,45	752.328.702.442

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	518,64	67%	63%	45%	11%	25%	2.428	163.603.114.068	1,49	364.125.331.903
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	761,13	38%	33%	24%	6%	11%	1.027	70.312.807.346	1,36	296.141.935.115
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.085,07	4%	-7%	12%	3%	7%	708	42.816.586.078	1,76	357.406.763.322
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	599,82	52%	47%	39%	12%	21%	2.136	313.767.090.621	1,35	814.199.531.520
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	968,69	8%	3%	3%	7%	26%	2.202	90.989.398.177	1,80	3.517.120.563.949
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	1.232,02	22%	5%	-19%	-4%	-9%	-827	-68.756.550.231	0,98	358.031.339.686
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	928,98	20%	8%	6%	10%	28%	2.175	157.554.065.593	1,50	2.630.406.446.317
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	943,39	8%	6%	4%	21%	52%	6.084	42.140.543.763	1,66	937.408.787.887
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	537,28	52%	48%	44%	12%	21%	2.137	906.273.585.885	1,25	2.080.599.352.666
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	423,20	65%	58%	49%	35%	47%	1.388	44.762.427.034	1,19	91.341.413.148
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	952,27	10%	6%	5%	4%	10%	1.013	689.207.885.650	1,25	12.839.301.284.671
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.799,65	18%	-80%	460%	12%	14%	1.376	50.480.655.447	1,07	10.972.911.239
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	531,31	59%	57%	57%	12%	38%	3.551	181.487.212.189	2,17	316.625.082.835
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	539,46	55%	50%	44%	9%	24%	2.437	69.611.134.669	1,78	156.696.160.287
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	817,41	44%	37%	18%	4%	10%	1.004	21.078.760.980	1,21	119.299.308.527
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	628,74	44%	37%	32%	13%	22%	2.245	47.185.289.710	1,53	149.000.069.681
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	652,05	41%	36%	34%	7%	11%	1.147	269.752.732.198	1,38	788.945.850.435
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	973,84	4%	3%	2%	4%	5%	518	258.938.414.167	1,14	11.036.275.254.339
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	540,12	51%	52%	46%	12%	24%	2.426	20.150.881.830	1,50	43.637.111.575
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	531,98	54%	47%	38%	12%	17%	1.659	76.193.497.889	1,32	198.338.997.510
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	995,47	4%	1%	1%	3%	10%	957	57.758.000.584	1,16	7.118.614.609.836
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	1.010,33	2%	-1%	-1%	-3%	-10%	-1.019	-13.109.769.003	1,77	1.160.602.794.231
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	537,02	66%	60%	44%	11%	32%	3.237	161.805.893.910	1,68	364.973.807.106
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.010,87	1%	0%	1%	1%	3%	276	82.893.960.390	1,46	5.943.678.536.835
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	499,24	56%	51%	48%	25%	47%	4.510	51.283.995.995	1,73	107.631.651.286
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	998,86	7%	6%	-2%	-2%	-8%	-782	-875.568.005.248	1,30	40.690.149.938.010
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	709,51	44%	31%	28%	7%	10%	861	32.205.553.886	1,11	116.730.807.384
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	975,64	7%	4%	4%	2%	5%	475	1.211.341.955.166	1,48	30.305.634.268.649

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	988,63	3%	1%	6%	8%	13%	1.332	427.065.519.869	1,39	7.681.064.352.700
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	512,45	58%	52%	64%	11%	38%	3.815	70.902.859.451	2,55	110.772.110.243
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	942,20	7%	6%	5%	8%	14%	1.376	619.256.262.435	1,12	11.908.408.145.250
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	611,13	55%	52%	36%	8%	21%	2.088	88.101.984.864	1,31	247.706.529.200
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	514,02	59%	53%	43%	10%	19%	1.877	113.538.523.202	1,62	264.112.987.330
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	574,42	50%	43%	44%	15%	22%	2.202	273.550.925.874	1,33	627.650.459.845
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	421,44	61%	59%	54%	23%	33%	3.348	150.826.305.822	1,39	279.941.374.231
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	412,17	64%	59%	52%	19%	42%	3.418	133.527.560.056	2,05	255.792.104.003
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	480,03	58%	53%	47%	20%	29%	2.823	295.940.714.273	1,32	627.846.753.679
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	582,01	52%	46%	34%	11%	21%	2.065	142.693.249.592	1,49	422.544.571.444
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	692,89	48%	45%	30%	9%	26%	2.601	53.968.025.821	0,57	178.427.247.618
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	468,10	69%	64%	52%	6%	21%	2.098	31.089.341.529	1,50	59.872.017.097
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	520,06	61%	49%	42%	15%	36%	2.804	228.621.006.266	2,15	538.668.435.744
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	437,64	63%	56%	48%	29%	39%	3.707	32.368.380.862	1,12	66.878.891.051
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	531,31	58%	50%	47%	18%	51%	5.005	355.153.097.220	2,20	763.629.129.418
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	657,19	58%	54%	32%	5%	14%	1.158	231.545.747.912	1,28	734.110.258.096
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	993,26	56%	51%	-15%	-2%	-7%	-665	-18.741.956.341	1,03	122.015.657.920
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	982,95	28%	2%	6%	4%	12%	1.111	11.753.627.051	1,63	185.085.686.110
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	800,59	37%	30%	19%	7%	40%	3.658	333.575.179.150	2,44	1.772.499.363.276
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	699,74	48%	45%	25%	5%	19%	1.898	448.329.469.019	1,98	1.825.139.095.390
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	734,50	58%	51%	25%	5%	12%	1.165	17.799.970.782	1,15	71.497.768.393

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	1,61	-0,33	0,16	1,61	42,57	0,10	0,16	0,07	-0,03	-0,11	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	0,26	0,11	0,26	5,81	0,00	0,06	0,05	0,09	-0,09	-0,27	1,55
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-0,66	-0,30	0,14	-0,15	71,24	0,00	-0,02	-0,07	-0,04	-0,12	0,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-4,13	-1,26	-0,37	-4,69	-2,33	-1,14	-0,25	-0,70	-0,01	-0,08	-3,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	0,50	0,31	0,35	0,61	10,59	0,01	0,00	-0,05	-0,08	-0,22	1,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-0,96	-0,20	-0,12	-1,06	9,08	-2,69	-0,11	1,15	0,06	0,51	8,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	-0,53	-0,03	0,00	-0,73	-25,91	-0,30	-0,21	-0,64	-0,09	-0,48	1,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	0,26	0,00	0,08	1,69	6,46	0,30	0,16	0,53	0,00	0,03	3,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	0,27	-0,06	0,03	-0,57	-16,62	1,03	0,00	-0,82	0,00	-0,07	39,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	0,44	1,08	0,24	0,63	42,16	-0,03	-0,02	-0,07	-0,05	-0,12	0,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	0,41	0,78	0,17	2,92	3,57	-0,36	-0,07	-0,15	-0,02	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	0,28	0,05	0,05	0,49	-5,40	0,29	0,11	0,15	-0,05	-0,20	1,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-0,44	-8,40	-0,34	0,42	-0,39	0,10	0,01	0,01	0,05	0,06	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	0,14	0,93	-0,07	-0,34	0,47	0,02	-0,01	-0,02	-0,05	-0,16	2,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	0,03	-0,30	-0,02	-0,58	-3,29	-0,08	0,03	0,11	0,01	0,07	7,99
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	-0,10	0,17	0,19	-3,33	317,52	0,02	0,01	-0,02	-0,07	-0,29	0,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-0,56	0,02	-1,81	2,68	-0,07	0,01	-0,03	-0,05	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-2,42	-1,07	0,57	3,85	0,54	-0,01	-0,02	0,02	0,12	0,22	21,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2,47	0,51	0,00	0,39	0,19	0,37	0,12	-0,08	-0,05	-0,11	14,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-2,13	-3,05	0,16	1,86	-2,72	-0,01	-0,05	-0,09	-0,01	0,00	2,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	1,08	0,75	-0,08	2,15	-1,07	-0,05	-0,04	-0,08	-0,02	-0,04	48,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	0,04	-0,05	0,09	1,97	48,52	1,36	0,45	1,51	-0,01	-0,07	0,26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	-0,15	-0,54	0,05	4,99	-6,02	3,87	0,32	1,70	0,08	0,41	-9,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-0,08	0,01	0,04	0,70	0,38	0,04	0,04	0,08	-0,07	-0,27	1,85
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-0,23	0,11	0,01	-0,76	-4,85	1,12	-0,07	-0,15	0,03	0,14	-12,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	4,18	1,30	0,66	-0,53	-3,52	0,02	0,03	-0,08	-0,16	-0,37	27,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-1,05	-0,17	0,00	-0,66	2,01	0,00	-0,04	-0,46	0,00	-0,21	-0,89
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	1,32	1,55	0,07	-2,32	-396,83	-0,02	-0,04	-0,06	-0,05	-0,07	7,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-0,15	-0,16	0,03	0,61	3,95	0,17	-0,02	0,08	0,05	0,38	1,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0,03	-0,86	-0,01	1,24	2,78	13,73	0,38	0,57	0,05	0,07	1,94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	0,01	1,37	0,14	-0,06	0,00	0,14	-0,03	0,00	0,07	0,30	-31,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-1,16	-0,09	-0,07	-0,02	-2,96	0,65	-0,03	-0,03	0,04	0,06	21,85
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	-0,25	0,36	0,33	0,90	126,41	-0,03	-0,05	-0,09	0,06	0,18	-4,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	0,60	-0,31	0,06	1,52	-4,64	-0,10	-0,06	-0,18	-0,07	-0,18	2,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-4,53	-5,47	-2,15	0,45	-160,18	-0,32	-0,08	-0,27	0,02	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	2,92	1,23	0,97	0,85	450,80	0,15	0,11	0,16	-0,02	-0,03	66,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	1,06	1,89	0,71	1,41	-4,31	-0,07	-0,07	-0,17	-0,03	-0,07	209,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	1,82	0,99	0,10	-0,08	-5,84	0,03	0,01	-0,03	-0,05	-0,08	30,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	-0,10	0,61	0,74	-0,01	26,03	0,38	-0,01	-0,01	0,00	0,00	2,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	-0,01	-0,05	0,13	8,82	-323,36	0,08	0,06	0,13	-0,10	-0,51	1,55
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-0,04	-0,12	0,10	0,18	0,00	0,04	-0,02	0,02	0,03	0,47	1,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	0,96	-0,80	-0,18	2,93	8,01	0,16	0,07	0,17	-0,03	-0,07	31,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	-3,20	-1,56	-0,15	2,07	-43,91	0,10	-0,12	-0,07	0,07	0,11	-3.219,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-0,05	0,11	0,18	0,77	138,36	-0,03	-0,02	-0,13	-0,02	-0,10	1,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	0,52	0,31	0,07	-0,41	0,00	0,03	0,02	0,05	-0,06	-0,19	1,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,10	-1,34	-0,14	4,70	0,00	-0,02	0,02	-0,07	-0,06	-1,07	-0,29
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	0,17	0,02	0,16	0,63	0,30	1,64	-0,01	-0,17	-0,06	-0,25	-8,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	1,55	0,67	0,44	1,69	1,89	0,35	0,20	1,20	-0,04	-0,03	1,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1,61	0,91	0,65	0,96	-0,85	-0,08	-0,06	-0,32	-0,06	-0,43	-0,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,04	-0,03	-0,01	0,79	-1,10	0,03	0,02	0,04	-0,02	-0,14	0,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	23,83	-4%	-2%	-10%	2%	-7%	-657	-49.279.787.655	-0,32	55.567.944.276
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-123,38	4%	4%	10%	4%	8%	840	55.911.371.214	0,15	56.348.487.876
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	48,30	-6%	-6%	-4%	-2%	-4%	-393	-26.682.916.955	0,00	-48.008.946.610
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	46,44	2%	-4%	3%	-2%	-5%	-479	-29.004.818.924	-0,23	-422.414.639.621
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	-9,56	-1%	-2%	0%	0%	-2%	-158	-23.187.777.478	0,03	-67.178.396.425
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4,66	0%	-1%	-1%	-3%	-5%	-576	-19.279.327.314	0,08	405.112.512.714
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	145,58	15%	0%	12%	9%	26%	2.611	136.716.979.543	0,02	-305.738.333.627
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	-9,79	1%	1%	1%	2%	5%	420	30.616.112.073	0,02	297.997.051.483
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	1,72	0%	0%	0%	-1%	-6%	276	4.746.743.229	-0,11	134.925.926.352
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	51,66	-5%	-5%	-4%	-2%	-5%	-522	-222.924.700.089	0,00	-292.358.088.430
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	61,35	-5%	-6%	-6%	-8%	-14%	-4.353	-13.267.129.932	-0,04	-14.082.917.743
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	-6,76	-1%	-1%	1%	1%	2%	221	149.197.059.289	0,05	1.009.267.796.193
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-201,48	0%	20%	-73%	2%	2%	214	7.871.917.879	-0,10	2.972.558.281
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-28,49	-2%	-1%	10%	2%	5%	555	25.862.421.740	0,16	-10.747.884.948
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-182,60	13%	15%	15%	4%	12%	1.168	33.374.325.383	0,04	32.330.144.760
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	-104,34	0%	0%	10%	2%	5%	524	11.005.238.632	0,10	-4.749.714.785
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	32,34	-3%	-3%	-2%	-2%	-3%	-314	-6.742.143.221	-0,02	-9.624.570.888
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-32,21	0%	0%	3%	0%	1%	142	33.230.610.270	0,01	40.193.034.782
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	16,15	-2%	-2%	-2%	-2%	-4%	-365	-182.533.138.512	-0,06	-406.422.768.342
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	9,49	-9%	-3%	0%	-2%	-4%	-436	-3.621.089.106	0,04	-7.680.711.612
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	28,51	-2%	-3%	-1%	-2%	-4%	-409	-16.885.302.676	-0,04	-35.577.995.986
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	-1,11	-1%	0%	0%	0%	0%	26	2.941.204.217	0,01	913.290.096.427
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	21,84	-3%	-2%	-2%	-5%	-17%	-1.691	-21.748.996.399	-0,17	218.222.005.802
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-121,90	3%	3%	11%	4%	11%	1.160	54.750.917.130	0,12	33.516.654.126
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	74,67	-7%	-7%	-6%	-5%	-14%	-1.270	-390.182.781.636	-0,05	-442.206.018.529
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	-2,97	-2%	-2%	0%	2%	-4%	-343	-3.900.440.927	0,08	-8.205.346.947
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	29,35	-3%	-3%	-5%	-3%	-17%	-1.730	-1.959.291.312.584	-0,11	-5.172.045.766.867
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	7,94	-3%	-3%	0%	-1%	-2%	-179	-5.946.546.786	0,03	-21.122.733.273
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	6,40	-3%	-1%	-1%	0%	0%	32	-71.600.186.252	0,02	1.976.276.689.959
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-25,27	2%	3%	-1%	1%	1%	146	46.963.242.708	-0,15	1.867.304.132.639
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	6,92	2%	1%	-1%	-2%	-1%	-77	-1.423.596.979	0,18	-138.082.620
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-4,24	0%	0%	0%	0%	0%	16	7.354.733.023	-0,05	-149.786.078.459
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	114,15	-5%	-5%	-12%	-5%	-12%	-1.168	-49.303.306.254	-0,09	-38.690.387.710
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	28,15	-4%	-4%	-4%	-4%	-10%	-1.022	-61.792.085.595	-0,05	-111.881.964.773
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	86,94	-7%	-9%	-7%	-6%	-17%	-1.721	-213.781.922.472	-0,37	-334.191.290.499
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	-122,71	10%	11%	11%	9%	13%	1.345	60.603.330.773	0,03	71.506.766.641
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

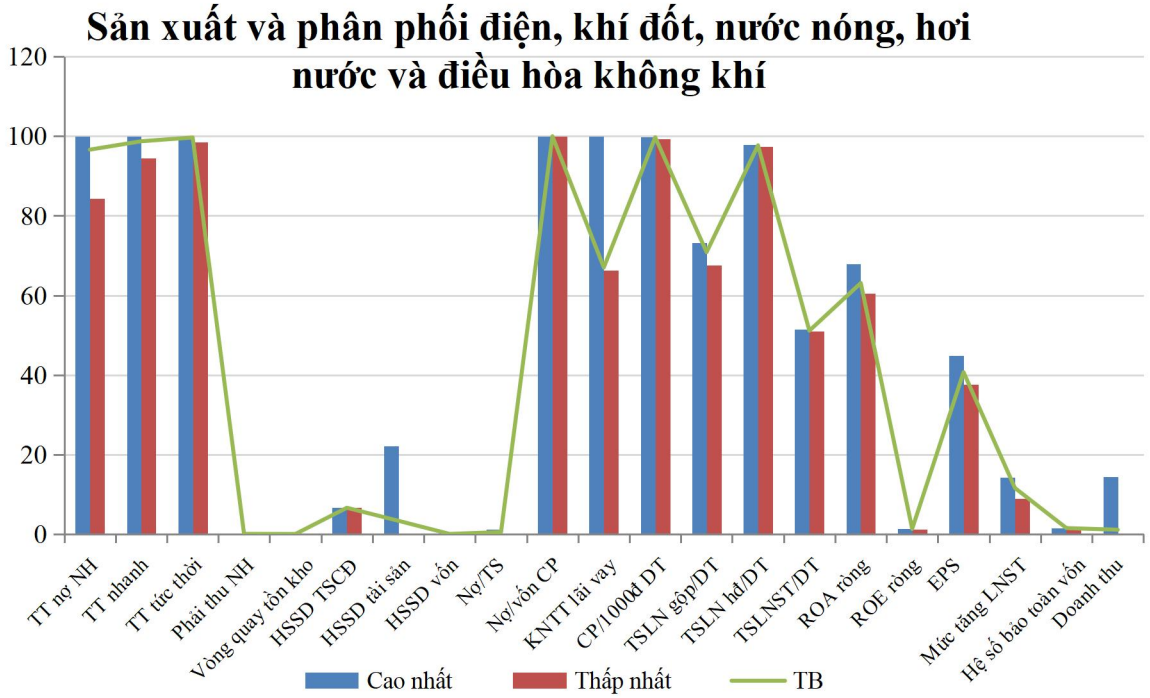
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	51,63	-5%	-5%	-4%	-6%	-13%	-1.159	-41.845.455.719	0,04	-55.491.050.325
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	-64,89	5%	5%	6%	3%	2%	194	20.659.779.234	-0,02	-33.335.888.481
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	-48,64	0%	4%	4%	1%	2%	183	12.523.125.192	0,01	-8.265.772.265
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	-165,81	8%	8%	14%	5%	14%	1.439	29.995.854.110	0,26	27.293.766.036
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-50,78	3%	0%	-1%	-1%	1%	97	1.427.763.250	0,21	3.543.436.325
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-44,72	1%	3%	3%	4%	9%	824	60.006.902.167	0,04	107.724.736.203
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	-16,76	2%	2%	1%	-5%	-2%	-185	-1.909.321.863	0,02	-5.616.518.125
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	58,17	-5%	-7%	-7%	-4%	-15%	-1.495	-105.029.590.854	-0,07	-90.411.078.953
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	-134,82	2%	1%	16%	3%	8%	739	130.085.313.110	0,12	78.631.025.468
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	6,70	-6%	-7%	-14%	-2%	-6%	-600	-17.076.397.572	-0,10	-20.646.033.729
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	44,18	-6%	-4%	-1%	-1%	-3%	-291	-3.074.037.106	0,06	-15.847.836.528
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	-0,87	-17%	-13%	1%	4%	24%	2.197	196.990.357.499	0,37	1.006.262.131.298
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	129,73	-13%	-13%	-14%	-5%	-23%	-2.310	-545.660.423.891	0,04	-746.903.334.044
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-179,89	4%	4%	17%	3%	9%	857	12.862.419.648	0,00	6.177.580.268
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

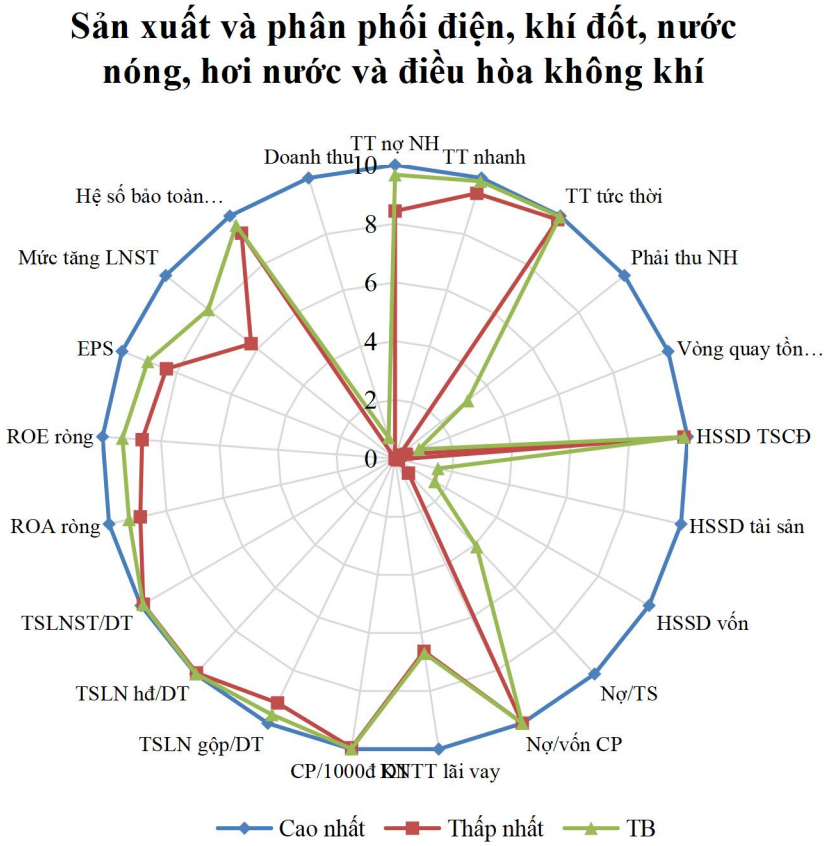
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	297,53	294,99	4,22	9,60	117,35	166,52	398,83	442,26	67,38	50,63	0,25	0,26
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	299,28	298,38	2,49	7,93	118,42	166,87	383,05	439,02	66,26	50,72	0,11	0,13
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	298,60	299,21	2,88	7,85	118,04	166,76	376,03	433,75	66,29	50,46	0,13	0,10
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	291,89	295,08	6,12	8,11	117,84	166,57	354,29	429,84	67,95	51,22	0,28	0,13
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	298,56	296,95	5,55	8,19	118,13	166,72	385,56	437,95	66,20	50,45	0,32	0,29
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	294,84	293,97	23,87	19,18	118,49	167,14	363,83	432,60	67,24	51,29	1,14	1,24
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	299,66	297,99	4,89	7,74	117,78	167,15	334,98	428,00	65,26	49,75	0,24	0,13
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	295,05	292,79	14,06	14,93	118,40	167,02	363,34	434,40	66,62	50,73	0,85	0,93
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	288,39	283,47	38,22	29,02	119,97	166,87	374,72	439,24	67,37	51,03	0,29	0,33
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	298,57	296,59	3,53	8,08	118,55	166,77	394,67	439,61	66,02	50,25	0,87	0,73
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	292,28	288,62	7,48	10,21	117,09	166,48	412,66	442,23	65,98	50,15	0,04	0,03
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	298,95	298,14	6,91	10,71	118,32	200,69	358,42	432,57	65,87	50,26	4,32	4,52
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	293,00	296,29	0,80	6,86	116,79	166,43	344,79	433,28	65,80	49,91	0,00	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	296,09	294,03	3,55	7,75	118,36	166,80	391,26	439,92	68,01	51,99	0,12	0,11
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	298,54	298,30	7,29	7,72	118,27	166,83	374,04	437,45	67,30	51,26	0,05	0,06
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	298,96	298,29	7,35	7,88	117,99	167,08	363,82	433,80	65,66	50,18	0,05	0,04
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	294,98	294,51	5,01	8,76	117,07	166,49	384,87	436,93	66,80	50,79	0,06	0,05
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	295,38	296,97	2,86	7,71	117,16	166,61	375,43	434,90	66,34	50,50	0,27	0,28
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	294,43	288,75	11,06	14,33	117,68	166,59	358,00	430,31	65,90	50,06	4,17	3,88
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	295,63	298,92	3,58	7,98	117,89	166,72	391,29	437,53	66,58	50,73	0,02	0,02
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	296,55	293,42	3,69	8,26	118,61	166,43	388,76	437,10	66,31	50,40	0,09	0,07
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	293,18	290,53	26,71	21,97	116,57	167,35	354,74	430,03	65,78	50,10	2,26	2,51
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	296,05	295,09	17,45	18,53	117,94	167,10	354,17	426,58	67,83	51,24	0,34	0,41
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	299,31	299,18	3,08	7,95	117,86	166,98	383,70	439,81	66,82	51,07	0,12	0,13
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	299,05	298,79	7,14	10,03	118,37	167,11	361,52	428,83	66,69	50,65	2,33	2,09
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	298,77	291,50	7,30	9,30	118,08	166,45	399,39	442,73	67,06	51,16	0,04	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	296,83	296,94	7,82	10,30	115,00	167,41	359,62	425,36	66,42	50,35	16,73	14,32
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	296,81	292,72	22,26	8,04	117,46	166,54	375,44	434,38	65,57	49,99	0,05	0,04
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	299,59	299,40	4,00	8,57	117,92	167,18	358,61	432,51	66,56	50,70	10,34	10,67
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	292,61	290,39	10,02	13,48	140,36	166,85	355,99	432,29	66,77	50,52	2,12	2,70
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	297,25	295,73	1,94	7,59	118,89	166,68	395,30	439,64	68,97	52,72	0,04	0,04
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	294,34	293,53	12,35	14,44	117,93	166,81	360,89	433,30	65,83	50,02	4,40	4,19
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	299,17	298,56	4,30	7,91	118,63	167,04	394,05	437,00	66,41	50,38	0,10	0,09
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	297,75	296,49	5,48	7,90	117,65	166,48	393,81	437,59	67,11	50,95	0,14	0,09
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	284,29	289,69	10,62	8,43	116,90	166,42	397,67	438,48	67,20	50,40	0,35	0,22
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	296,68	289,84	76,48	8,86	117,55	166,43	386,43	441,75	66,30	50,52	0,08	0,10
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	294,49	289,08	5,70	8,53	120,53	166,49	407,56	441,43	68,03	51,78	0,11	0,09
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	296,31	291,72	5,35	8,83	117,53	166,43	389,72	440,90	66,26	50,40	0,24	0,22
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	293,33	290,13	6,10	8,23	117,86	166,69	381,67	437,24	66,61	50,70	0,16	0,15
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	298,54	297,97	38,92	8,22	116,48	167,53	368,21	436,89	63,57	48,98	0,06	0,06
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	299,31	299,17	1,46	7,30	118,07	167,17	389,88	437,69	66,13	50,73	0,02	0,02
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	297,04	295,33	3,70	8,46	117,82	166,48	387,24	439,90	68,27	51,95	0,16	0,19
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	292,04	294,47	9,39	9,64	198,94	166,58	400,34	443,20	65,62	50,01	0,03	0,02
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	295,04	293,38	18,42	8,56	118,47	166,69	406,97	442,75	68,68	52,05	0,31	0,27
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	299,35	298,21	1,96	7,57	118,08	167,07	371,80	436,03	65,80	50,32	0,24	0,26
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	299,12	299,22	1,33	7,40	115,77	167,35	363,15	431,70	65,70	49,84	0,05	0,04
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	299,24	298,53	7,15	10,12	118,60	166,96	363,06	432,47	66,86	50,97	0,07	0,07
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	299,71	297,45	2,19	8,53	115,59	167,17	373,73	437,36	68,17	52,51	0,28	0,62
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	298,54	295,00	3,07	7,77	117,19	167,01	395,66	436,44	67,84	51,64	0,94	0,64
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	299,48	299,19	3,37	7,67	117,91	167,16	365,72	435,36	65,75	50,08	0,02	0,03
51	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	299,53		2,08		116,62		364,25		66,47		0,79	
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	299,49		2,37		118,01		364,32		65,71		0,03	
53	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	297,41		9,50		117,43		383,30		66,60		0,20	

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	885,57	964,28	9	7	195	337
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	869,60	963,04	26	11	362	385
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	861,97	958,13	32	33	503	687
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	838,37	950,94	51	49	1.160	1.124
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	874,32	960,55	22	24	295	528
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	869,41	965,42	27	4	365	301
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	822,80	950,75	52	50	1.280	1.135
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	858,32	960,79	35	22	578	510
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	888,96	969,97	7	2	179	200
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	882,21	962,04	13	17	223	436
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	895,52	957,72	5	34	145	714
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	852,80	996,88	45	1	728	72
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	821,17	952,77	53	47	1.291	1.059
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	877,40	960,60	16	23	262	523
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	865,48	961,62	31	19	436	457
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	853,83	957,28	43	39	705	756
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	868,78	957,53	28	35	380	730
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	857,43	956,97	36	40	606	770
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	851,24	953,93	47	44	769	1.008
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	874,99	961,90	19	18	285	444
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	874,01	955,69	24	42	301	875
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	859,23	962,48	34	12	560	408
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	853,78	958,96	44	30	706	629
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	870,90	965,12	25	5	338	307
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	855,09	957,50	41	36	669	734
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	890,64	961,18	6	20	169	480
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	862,42	964,67	39	6	632	323
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	877,59	951,71	15	48	260	1.101
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	857,01	969,01	38	3	616	216
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	867,88	956,23	29	41	397	837
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	882,38	962,40	12	13	221	413
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	855,74	962,29	40	15	649	425
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	882,67	960,97	11	21	218	491
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	881,94	959,51	14	26	226	597
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	877,03	953,65	17	45	264	1.021
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	943,52	957,49	2	37	46	735

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	896,44	957,40	4	38	137	745
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	875,40	958,50	18	32	281	663
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	865,71	953,15	30	46	430	1.043
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	885,77	959,67	8	25	193	583
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	874,87	962,08	20	16	287	434
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	874,23	962,32	23	14	296	422
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	966,34	963,92	1	8	25	352
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	907,89	963,71	3	9	106	359
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	857,23	959,46	37	28	609	601
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	845,12	955,55	50	43	987	889
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	854,98	959,11	42	29	673	621
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	859,67	963,64	33	10	552	361
49	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	883,25	958,50	10	31	213	661
50	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	852,26	959,48	46	27	739	600
51	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	849,75		49		823	
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	849,93		48		813	
53	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	874,43		21		292	

2. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 79 Năm 2024: 78

Thêm: 2 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 27 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 19 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 5

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSD tài sản HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 57 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (42)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (107,64)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần NTACO (201,89)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (495,51)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (77,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (29,37)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	14,95	5,08	2,50	9,88	1,07	5,78	0,64	1,11	0,05	0,08	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	3,38	1,56	0,07	6,05	4,90	5,90	0,82	3,70	0,25	1,12	15,38
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	1,18	0,41	0,07	5,05	0,87	4,46	0,64	2,23	0,54	1,89	1,31
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,97	0,17	0,02	7,87	16,96	3,21	1,57	1,61	1,62	1,66	0,86
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	0,67	0,27	0,01	2,79	30,65	1,77	0,64	4,33	0,98	6,68	-0,98
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	11,00	6,39	1,32	8,20	7,23	8,34	1,11	8,48	0,11	0,83	201,76
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	2,08	0,52	0,07	5,59	3,61	1,92	0,96	5,25	0,71	3,88	1,38
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	2,11	0,29	0,02	12,03	1,70	4,30	0,87	3,32	0,44	1,70	1,47
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	3,35	0,46	0,07	11,27	5,83	5,85	2,05	25,01	0,65	7,94	3,26
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22,73	4,19	0,00
11	Công ty Cổ Phần Bibica	1,65	1,24	0,20	1,93	7,89	2,49	0,64	7,93	0,39	4,88	6,52
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	4,66	1,90	0,62	9,02	4,36	8,97	1,23	1,84	0,27	0,40	47,71
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1,61	0,37	0,01	4,74	1,75	7,43	1,17	5,02	0,77	3,29	1,30
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	2,83	0,92	0,06	5,58	3,68	7,25	1,38	2,76	0,49	0,97	1,49
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	2,46	0,88	0,12	3,50	2,90	14,38	1,34	5,73	0,55	2,35	2,77
16	Công ty Cổ phần 22	3,29	1,00	0,65	9,27	6,44	9,30	1,82	8,51	0,58	2,72	39,08
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	3,01	0,32	0,05	11,80	2,17	16,18	1,84	14,83	0,62	5,02	2,41
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,02	0,38	0,08	9,22	2,08	7,74	1,31	5,84	0,65	2,89	3,55
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1,66	0,57	0,03	4,46	2,35	17,55	1,26	8,20	0,75	4,92	1,16
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	3,30	0,64	0,00	18,78	3,38	12,98	1,63	3,61	0,50	1,11	3,34
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	5,76	1,22	0,27	13,37	9,06	15,97	2,11	42,10	0,38	7,67	34,71
22	Công ty cổ phần Camimex	1,20	0,44	0,01	2,92	1,31	4,21	0,70	2,02	0,63	1,84	1,89
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	5,33	1,80	0,60	28,38	18,67	37,36	2,47	14,98	0,47	2,87	1.281,52
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	1,30	0,49	0,02	3,05	1,30	4,20	0,60	2,00	0,56	1,90	2,09
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	3,69	1,35	0,58	7,44	49,61	12,35	1,77	4,67	0,49	1,30	2,37
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1,56	0,22	0,08	26,18	1,82	2,16	0,85	4,59	0,64	3,45	1,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần Domenal	2,41	1,17	0,01	2,18	36,88	6,43	1,16	5,75	0,76	3,77	1,69
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,51	0,33	0,22	49,60	38,50	0,62	0,56	1,59	0,91	2,58	0,00
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	10,40	0,67	0,36	35,58	23,17	27,52	4,77	33,33	0,51	3,54	2,56
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4,58	1,01	0,41	10,34	4,60	6,00	1,52	7,78	0,33	1,72	11,80
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	1,65	1,13	0,05	1,56	4,55	2,62	0,71	1,55	0,45	0,98	3,10
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1,32	0,96	0,16	11,55	32,26	1,69	0,39	0,59	0,40	0,61	-3,06
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	0,75	1,15	0,01	0,66	7,25	5,65	0,49	5,27	0,66	7,01	2,38
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,04	0,36	0,01	0,11	103,36	0,07	0,02	0,01	0,54	0,34	-4,44
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	2,00	0,94	0,20	3,89	9,16	2,42	0,94	5,85	0,69	4,30	2,35
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	2,95	0,51	0,01	6,39	2,28	5,87	1,02	1,57	0,35	0,53	6,92
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	12,27	7,89	2,01	2,12	23,96	8,43	0,81	1,10	0,08	0,11	8,75
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	0,96	0,37	0,00	4,82	0,27	2,62	0,25	0,38	0,56	0,85	1,19
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,59	0,88	0,25	3,36	4,26	7,94	0,87	3,17	0,59	2,13	1,30
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	3,10	1,43	0,10	8,99	9,07	8,15	1,27	10,85	0,42	3,55	27,44
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,17	0,02	0,00	12,42	5,98	73,93	0,42	0,60	2,43	3,48	-0,50
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	2,05	1,40	0,52	2,92	6,63	3,35	0,70	2,98	0,43	1,82	2,34
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	3,23	0,29	0,02	14,00	4,61	2,73	1,43	5,83	0,58	2,34	0,38
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	4,00	0,42	0,06	12,88	1,92	5,75	1,30	2,93	0,33	0,75	6,39
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	9,80	0,77	0,13	15,44	3,90	15,61	2,62	4,12	0,27	0,42	5,55
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,06	1,58	0,42	2,57	7,01	5,09	0,70	3,88	0,35	1,95	17,69
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	11,42	6,89	0,20	8,98	11,46	7,99	1,20	2,85	0,11	0,25	0,00
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	2,02	1,19	0,06	1,94	9,22	1,36	0,55	2,14	0,60	2,34	-0,07
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	2,47	0,44	0,11	8,33	1,95	7,24	1,05	2,69	0,47	1,19	0,32
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1,55	0,61	0,20	6,53	4,26	1,82	0,53	5,47	0,74	7,63	1,37
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	2,53	0,80	0,18	4,38	5,00	4,30	1,07	3,46	0,50	1,62	-8,32
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2,83	0,55	0,06	6,14	37,37	1,87	1,32	3,42	0,72	1,87	2,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	6,31	6,35	4,01	2,95	257,39	2,92	0,43	0,78	0,09	0,17	27,90
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	3,05	2,17	0,09	15,15	6,96	2,73	0,83	2,81	0,29	0,97	18,96
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	9,79	1,75	0,68	24,62	7,20	30,24	3,07	6,58	0,31	0,67	0,00
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	11,26	1,93	0,51	9,58	5,80	3,83	1,53	6,36	0,15	0,62	156,27
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	2,04	0,54	0,02	4,84	3,67	5,61	1,21	5,95	0,71	3,52	1,35
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,47	2,36	0,01	0,20	224,38	0,61	0,15	0,14	0,34	0,31	-25,31
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	3,74	0,86	0,29	6,81	4,38	17,43	1,99	5,76	0,54	1,57	29,61
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	4,30	0,77	0,20	7,73	4,85	33,76	2,38	9,22	0,55	2,15	25,28
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	10,94	2,91	0,86	5,82	3,56	3,15	1,28	17,52	0,12	1,65	25,52
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	4,06	0,21	0,09	42,07	3,04	11,10	2,30	10,24	0,57	2,55	4,02
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2,90	0,36	0,10	11,99	3,31	10,75	1,92	6,26	0,68	2,23	1,04
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	2,78	0,58	0,06	5,79	4,32	4,10	1,30	4,10	0,51	1,61	5,38
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	2,48	0,62	0,01	4,17	3,96	7,17	1,50	5,73	0,61	2,32	0,92
66	Công ty Cổ phần Trang	1,83	0,87	0,10	3,30	5,23	23,01	1,15	4,65	0,64	2,58	3,67
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	2,82	0,39	0,05	8,77	4,10	6,66	1,89	13,33	0,77	5,43	1,36
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	4,35	2,93	0,51	2,40	8,77	8,89	0,88	8,85	0,21	2,05	64,16
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3,10	1,28	0,07	6,36	2,27	2,97	0,84	5,36	0,28	1,79	9,59
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	4,17	1,95	0,00	2,15	1,43	5,72	0,76	0,95	0,19	0,24	1,42
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	6,71	2,19	0,10	22,29	8,52	190,70	1,98	3,06	0,30	0,47	2,03
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,14	1,81	0,00	0,08	0,00	3,07	0,08	0,01	0,54	0,07	-1,85
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,52	1,74	0,17	9,25	5,85	4,76	1,15	2,89	0,34	0,84	31,97
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	16,81	34,92	13,65	0,94	14,23	12,83	0,36	0,69	0,03	0,05	141,65
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	9,62	0,54	0,21	43,60	15,97	8,91	3,70	4,61	0,60	0,75	1,50
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	3,86	1,46	0,88	14,30	5,10	9,11	1,53	4,12	0,41	1,10	54,26
77	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	0,01	0,00	0,00	6,98	78,82	3,04	1,51	0,10	104,62	6,92	-0,04
78	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	4,29	1,51	0,03	2,89	17,38	38,59	1,78	3,52	0,42	0,82	1,39

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
79	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	8,56	0,74	0,43	29,21	15,28	3,73	2,42	17,09	0,82	5,83	1,45

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	1.066,33	1%	-7%	1%	0%	1%	40	703.150.885	1,64	139.259.201.598
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	920,12	16%	9%	12%	10%	44%	4.900	63.871.593.981	3,41	532.793.012.065
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	990,21	15%	5%	1%	1%	2%	196	9.852.743.462	1,59	1.117.774.370.779
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.007,04	12%	9%	-1%	-2%	-2%	-214	-6.023.001.615	-0,64	452.707.288.307
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	1.261,12	2%	-12%	-28%	-18%	-121%	-11.809	-220.865.607.056	0,12	788.771.843.867
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	850,96	21%	15%	15%	17%	129%	12.896	139.298.379.971	6,83	917.601.064.766
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	999,61	20%	4%	1%	1%	7%	1.410	10.060.501.241	1,58	757.555.679.262
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	989,63	10%	4%	1%	1%	3%	293	39.191.645.110	2,13	4.461.787.494.846
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	978,95	9%	3%	3%	6%	70%	6.581	181.684.745.055	4,27	6.488.755.562.704
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-6	-68.198.605	-4,00	0
11	Công ty Cổ Phần Bibica	960,26	33%	5%	6%	4%	51%	4.872	96.162.360.243	7,53	1.510.715.210.486
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	884,50	23%	12%	11%	13%	20%	1.992	63.490.277.155	1,10	603.451.707.447
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.009,21	16%	2%	1%	1%	4%	370	4.258.929.956	1,01	580.021.300.613
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1.003,52	6%	1%	1%	1%	1%	142	3.430.974.602	1,02	674.026.734.779
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	956,66	11%	7%	3%	4%	18%	1.832	45.803.081.019	1,93	1.448.469.697.669
16	Công ty Cổ phần 22	973,77	15%	3%	2%	4%	19%	1.856	6.589.482.450	1,94	305.885.814.555
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	985,16	20%	3%	2%	3%	24%	2.414	12.069.112.131	3,04	754.554.847.603
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	965,61	13%	5%	4%	6%	25%	2.675	24.731.683.148	1,56	570.631.901.944
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1.007,66	8%	2%	0%	0%	2%	243	3.712.950.482	1,60	1.249.727.135.015
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1.002,80	5%	0%	1%	1%	3%	279	3.535.047.283	1,10	456.039.524.753
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	926,88	26%	8%	7%	14%	286%	27.161	231.585.448.224	12,29	3.411.894.167.945
22	Công ty cổ phần Camimex	962,58	13%	7%	2%	2%	5%	587	44.783.600.301	1,07	1.920.973.975.259

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	969,82	25%	3%	3%	7%	44%	3.517	20.919.462.600	3,20	723.287.328.054
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	953,40	15%	8%	3%	2%	7%	479	66.951.557.093	1,47	2.047.751.677.931
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	985,30	4%	4%	3%	5%	12%	1.197	75.313.544.684	1,32	2.939.736.406.597
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	994,27	10%	3%	0%	0%	1%	103	25.007.194.215	1,93	11.241.164.150.311
27	Công ty cổ phần Domenal	984,63	5%	4%	1%	1%	6%	573	7.168.422.815	1,21	718.844.770.881
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.012,25	16%	-1%	0%	0%	0%	40	1.012.909.206	0,24	404.619.732.453
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	997,42	5%	0%	0%	1%	7%	678	2.033.702.224	3,44	999.904.375.653
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	948,12	10%	6%	6%	9%	46%	4.121	302.336.331.166	3,42	5.089.081.007.694
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	915,65	29%	13%	6%	4%	9%	767	26.303.748.339	1,21	484.302.574.630
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.287,98	28%	-23%	-24%	-9%	-14%	-1.285	-20.570.759.719	0,93	85.993.678.028
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1.006,59	20%	5%	6%	3%	30%	3.018	49.575.657.197	3,65	914.966.758.715
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	10.360,79	62%	-763%	-939%	-18%	-11%	-1.123	-58.297.169.547	0,28	6.207.896.340
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	960,69	27%	7%	4%	4%	24%	2.365	70.954.502.536	1,93	1.916.447.860.609
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	947,21	17%	6%	5%	5%	8%	1.052	33.636.967.464	1,00	704.055.662.900
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	968,88	5%	4%	3%	3%	3%	332	12.062.419.482	1,24	389.733.662.966
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	991,11	25%	4%	1%	0%	0%	21	274.930.552	0,66	51.021.525.123
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1.008,20	7%	4%	1%	1%	3%	254	73.354.175.265	1,50	7.224.145.254.447
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	844,50	41%	16%	14%	18%	151%	15.465	924.356.856.921	5,00	6.746.724.641.984
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.351,53	-1%	-10%	-37%	-15%	-22%	-2.247	-33.800.000.535	-2,05	91.411.940.016
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.035,60	18%	-1%	2%	1%	5%	554	135.183.911.458	2,45	8.905.535.115.422
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	1.013,38	6%	1%	-1%	-2%	-8%	81	-10.212.165.843	1,72	704.730.852.678
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	910,66	18%	10%	7%	9%	19%	1.943	28.617.885.348	1,51	431.520.244.465
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	973,36	11%	3%	2%	6%	10%	835	10.863.544.809	1,15	443.846.689.702
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	779,21	46%	24%	25%	18%	99%	9.888	7.194.170.245.145	3,63	28.395.714.292.201
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	916,49	32%	8%	12%	14%	34%	3.063	374.417.493.679	2,12	3.137.467.591.015
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.104,80	15%	-3%	-8%	-4%	-17%	-1.178	-539.854.179.794	1,55	7.036.588.918.474

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	1.007,79	10%	1%	-1%	-1%	-3%	-310	-105.070.834.679	1,36	10.912.158.485.447
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.035,36	28%	5%	2%	1%	13%	294	1.869.927.000.000	2,67	78.516.999.000.000
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	1.223,61	10%	-20%	-23%	-25%	-79%	-7.766	-950.929.983.358	1,62	4.421.981.471.427
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	931,43	17%	11%	8%	10%	26%	2.573	46.183.513.294	0,71	633.855.855.584
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	936,49	20%	7%	5%	2%	4%	393	1.178.129.280	1,64	23.298.967.660
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	798,65	33%	21%	22%	18%	61%	7.172	2.183.465.275.448	2,40	10.081.617.871.279
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	930,53	18%	7%	6%	20%	43%	3.518	51.209.144.674	1,47	798.230.304.665
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	873,17	22%	13%	11%	17%	72%	7.197	51.215.669.472	3,54	456.342.060.794
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	992,01	7%	5%	1%	1%	5%	443	10.585.973.118	1,41	1.396.812.606.867
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	2.768,16	-42%	-166%	-297%	-44%	-41%	-4.064	-326.822.238.332	0,62	110.008.189.940
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	932,99	26%	7%	5%	11%	31%	2.485	102.500.984.864	1,32	1.900.050.405.421
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	939,95	19%	6%	5%	12%	45%	3.878	103.445.677.843	1,73	2.162.406.632.507
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	707,48	32%	30%	30%	39%	534%	53.423	523.115.195.136	12,06	1.715.939.079.381
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	967,80	12%	4%	3%	7%	33%	3.332	16.646.122.492	1,91	512.195.453.429
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	1.005,70	9%	2%	0%	0%	1%	60	717.938.812	1,03	753.373.906.248
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	945,04	20%	7%	4%	5%	17%	1.642	18.039.564.737	1,54	447.982.706.642
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.004,41	5%	2%	0%	-1%	-2%	-202	-15.562.012.506	1,50	4.511.745.622.646
66	Công ty Cổ phần Trang	944,57	17%	8%	7%	8%	31%	3.076	52.082.985.541	1,48	782.528.625.160
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	992,55	8%	3%	0%	1%	7%	500	14.204.956.899	1,64	2.908.601.656.297
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	797,95	22%	21%	19%	17%	169%	16.929	449.952.829.755	7,95	2.372.453.654.448
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	916,72	15%	10%	10%	8%	52%	4.998	973.756.841.307	4,59	10.075.768.816.568
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	993,45	4%	2%	1%	0%	0%	49	1.627.278.785	1,01	314.426.485.476
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.024,98	5%	-1%	1%	2%	4%	383	8.232.687.584	1,08	662.895.814.149
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	1.198,92	13%	-13%	-20%	-2%	0%	-21	-171.064.437	0,06	860.000.000
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	844,01	41%	16%	15%	17%	43%	3.796	9.019.354.165.051	1,68	60.478.912.566.740
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.207,42	-13%	-19%	155%	56%	107%	10.711	1.304.642.941.137	1,86	844.057.986.258

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	998,33	8%	1%	0%	1%	1%	46	62.342.031.549	0,49	23.058.365.916.429
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	969,93	24%	3%	3%	5%	13%	615	106.794.229.453	1,59	3.348.672.456.582
77	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	7.787,18	14%	-9%	-696%	-1049%	-69%	-6.940	-144.357.526.753	-6,86	20.744.651.793
78	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	1.009,43	0%	0%	0%	0%	1%	75	461.013.161	1,15	215.651.459.314
79	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	982,52	11%	4%	1%	3%	20%	2.028	17.031.140.201	1,24	1.435.537.719.696

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	31,12	15,53	12,71	16,98	1,68	7,07	0,76	1,24	0,03	0,05	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	2,98	1,64	0,29	12,16	3,71	4,99	0,75	4,06	0,27	1,47	31,03
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	2,05	0,53	0,08	6,30	1,64	7,43	1,05	3,49	0,51	1,70	1,44
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1,11	0,31	0,03	4,26	26,69	6,47	1,80	1,80	1,65	1,65	0,90
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	0,19	0,15	0,00	1,54	24,30	0,54	0,23	1,32	1,24	7,04	-1,79
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	11,81	6,04	1,51	10,00	5,14	14,60	1,31	14,52	0,12	1,28	0,00
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	1,91	0,59	0,08	6,60	3,28	3,58	1,15	7,63	0,75	5,01	3,22
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	2,53	0,48	0,11	8,90	2,63	4,58	1,01	1,84	0,42	0,77	1,86
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	3,07	0,28	0,04	16,16	4,40	4,73	1,92	22,04	0,66	7,60	2,37
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23,26	4,18	0,00
11	Công ty Cổ Phần Bibica	2,61	1,54	0,99	11,62	9,53	3,29	0,81	9,48	0,32	3,70	10,47
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	4,58	1,77	0,56	7,03	4,98	10,78	1,18	2,25	0,39	0,74	47,93
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	0,73	0,58	0,02	1,35	1,01	5,68	0,56	2,86	0,80	4,07	1,09
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	2,83	1,24	0,02	4,77	5,93	7,50	1,36	2,69	0,48	0,95	1,68
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	1,87	0,84	0,08	2,69	3,54	5,57	1,07	5,52	0,67	3,45	2,82

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
16	Công ty Cổ phần 22	3,45	0,93	0,37	6,16	6,40	12,06	2,03	10,16	0,61	3,04	1.092,65
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	5,02	0,71	0,16	11,01	3,75	16,69	2,38	13,64	0,49	2,81	1,56
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,50	0,60	0,07	7,10	2,99	9,55	1,53	7,02	0,61	2,81	4,66
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	2,36	0,92	0,04	3,61	5,27	21,03	1,61	8,60	0,68	3,64	1,51
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	5,21	2,49	0,12	34,87	5,39	8,22	1,21	2,32	0,24	0,45	46,52
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	5,43	1,13	0,28	14,37	10,11	6,98	1,95	45,89	0,38	8,95	64,44
22	Công ty cổ phần Camimex	1,67	0,61	0,08	3,83	1,62	5,43	0,81	2,70	0,67	2,23	1,77
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	5,38	1,74	0,22	25,16	12,67	46,22	2,46	15,41	0,47	2,92	3.155,33
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	2,41	0,88	0,13	3,87	1,64	5,68	0,80	2,93	0,55	2,01	2,01
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	4,74	1,80	0,11	5,17	29,13	14,97	1,93	4,24	0,41	0,90	2,84
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	2,11	0,36	0,07	33,75	2,11	2,83	0,96	4,06	0,52	2,20	4,24
27	Công ty cổ phần Domenal	3,18	0,84	0,00	3,94	6,93	5,00	1,39	6,43	0,73	3,38	1,15
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,56	0,31	0,15	31,73	17,79	0,63	0,57	1,59	0,92	2,57	0,00
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	15,60	0,43	0,24	90,77	20,39	33,39	6,12	37,04	0,43	2,58	3,91
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	5,33	1,26	0,83	18,66	6,15	9,00	1,83	10,57	0,35	2,00	19,19
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	2,63	1,45	0,12	2,35	4,98	3,08	0,87	1,89	0,36	0,78	6,90
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	0,79	0,86	0,32	6,18	17,79	1,86	0,31	0,60	0,49	0,94	-1,22
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	2,58	2,14	0,22	1,35	10,11	5,60	0,82	4,70	0,32	1,83	2,24
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,04	0,34	0,00	0,11	166,28	0,07	0,02	0,01	0,67	0,35	-4,55
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	1,81	0,98	0,14	3,83	9,84	2,88	0,95	6,57	0,66	4,57	6,06
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	5,51	0,71	0,09	9,33	2,07	4,04	1,18	1,61	0,21	0,29	7,89
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	7,49	13,44	4,31	1,30	36,61	3,32	0,30	0,36	0,05	0,06	7,37
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	1,04	0,43	0,02	2,53	0,26	2,70	0,24	0,35	0,55	0,80	1,25
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,51	1,27	0,36	2,63	5,37	8,77	0,76	2,61	0,63	2,15	1,35
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	2,68	1,14	0,09	6,49	7,07	8,98	1,10	12,39	0,51	5,70	26,91
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,07	0,01	0,00	7,95	7,09	32,17	0,19	0,25	2,51	3,41	-0,60

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1,82	1,10	0,30	2,48	5,34	3,21	0,62	2,87	0,46	2,14	1,80
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	2,63	0,32	0,13	16,96	3,60	2,86	1,33	5,44	0,55	2,23	2,31
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	4,01	1,12	0,08	8,89	2,75	5,60	1,27	3,06	0,32	0,78	16,65
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	6,27	0,52	0,04	13,40	3,34	20,36	2,46	4,45	0,39	0,71	3,13
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,12	0,54	0,39	18,12	6,39	5,89	1,11	4,20	0,59	2,25	28,49
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	7,72	5,14	0,10	10,16	12,00	7,96	1,09	2,65	0,14	0,35	146,49
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	2,36	0,33	0,06	14,21	8,02	1,61	0,68	2,32	0,60	2,05	1,06
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	3,46	0,53	0,12	9,72	3,45	7,41	1,55	3,68	0,48	1,15	0,09
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1,42	0,73	0,32	3,80	5,43	2,25	0,56	5,50	0,72	7,06	1,94
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	2,58	0,84	0,07	3,51	5,41	4,79	1,13	3,55	0,47	1,48	2,46
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	3,16	0,63	0,06	9,33	39,88	2,44	1,55	4,08	0,61	1,61	6,60
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	7,55	4,82	0,23	107,98	14,52	4,21	0,58	1,02	0,13	0,23	-24,93
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2,82	2,40	0,15	12,64	5,11	2,97	0,74	2,79	0,28	1,04	29,26
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	9,02	2,13	0,81	16,82	9,19	30,05	2,79	6,01	0,31	0,67	0,00
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	8,95	2,50	0,27	8,58	5,87	4,83	1,57	9,90	0,23	1,46	437,38
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	2,02	0,51	0,05	5,63	3,74	6,33	1,15	6,55	0,73	4,17	1,86
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,69	3,83	0,24	0,19	27,57	0,71	0,14	0,15	0,36	0,37	1,25
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	3,10	0,63	0,37	14,27	2,16	7,33	1,44	3,57	0,50	1,24	14,60
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	3,50	0,76	0,24	8,57	3,81	13,77	1,89	6,76	0,54	1,93	16,64
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	10,02	4,94	0,13	2,08	2,05	2,57	0,83	14,42	0,08	1,44	194,70
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	8,89	0,53	0,16	25,94	5,46	11,56	3,17	9,56	0,36	1,08	4,48
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2,66	0,35	0,10	11,27	2,95	10,53	1,77	6,04	0,68	2,32	1,67
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	2,84	0,43	0,12	10,13	3,00	5,54	1,40	5,23	0,55	2,07	5,30
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	2,99	1,24	0,00	2,45	15,96	7,29	1,62	5,41	0,54	1,82	0,63
66	Công ty Cổ phần Trang	1,76	1,05	0,42	3,92	4,14	24,84	0,99	5,37	0,58	3,13	12,48
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	3,59	0,51	0,07	8,70	6,33	7,83	2,33	14,27	0,73	4,48	1,42
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	4,34	0,96	0,18	5,59	7,41	11,78	1,03	9,62	0,24	2,23	89,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3,93	1,67	0,18	5,69	3,64	3,66	1,02	5,57	0,26	1,44	21,25
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	3,23	0,63	0,01	5,17	2,01	2,19	0,88	1,32	0,27	0,41	1,35
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	4,43	1,91	0,08	10,35	7,13	192,83	1,59	2,64	0,36	0,60	2,59
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,00	10,37	2,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,01	0,00
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,35	1,73	0,12	9,91	6,36	4,92	1,12	2,96	0,34	0,90	42,51
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,87	31,48	1,52	0,29	8,60	7,12	0,19	0,03	0,03	0,00	0,00
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	8,54	0,49	0,11	31,28	12,34	8,78	3,39	4,29	0,62	0,78	1,31
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	4,00	1,68	1,11	22,03	5,92	9,26	1,49	3,88	0,39	1,00	19,62
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	5,59	2,35	0,35	2,80	0,77	0,25	0,18	0,19	0,27	0,28	0,00
78	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	1,71	1,20	0,00	1,46	3,57	2,66	0,75	1,71	0,51	1,16	2,38

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	1.042,46	3%	-4%	-4%	-3%	-5%	-602	-6.295.683.732	1,59	153.483.344.374
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	858,06	22%	15%	17%	13%	71%	7.623	101.488.892.957	3,91	583.584.443.422
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	1.001,18	11%	2%	1%	1%	2%	215	10.765.243.181	1,61	1.758.180.595.645
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.000,24	10%	7%	-1%	-1%	-1%	-124	-3.489.709.598	-0,65	508.352.417.892
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	1.982,86	-3%	-60%	-108%	-25%	-143 %	-14.274	-259.794.620.031	-1,34	240.921.330.477
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	766,16	30%	23%	22%	29%	319 %	31.903	344.627.956.341	9,84	1.568.381.805.072
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	940,96	25%	9%	5%	6%	40%	3.975	73.693.566.167	1,64	1.404.814.766.800
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	979,05	11%	4%	1%	1%	2%	179	47.832.173.647	1,05	4.939.111.900.770
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	993,34	9%	2%	2%	5%	52%	5.141	156.034.258.176	3,86	6.562.094.461.007
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	-1%	0%	-11	-134.897.904	-4,01	0

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ Phần Bibica	952,11	35%	6%	7%	5%	62%	5.885	116.176.650.919	7,98	1.862.346.212.391
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	846,99	26%	16%	14%	16%	30%	3.046	103.250.566.485	1,17	773.292.152.622
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.007,71	21%	4%	0%	0%	0%	14	158.749.909	1,01	328.615.993.845
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1.003,42	6%	1%	0%	0%	1%	81	1.953.398.907	1,02	655.801.434.924
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	961,48	11%	6%	3%	3%	17%	2.033	54.351.061.008	1,73	1.740.538.474.234
16	Công ty Cổ phần 22	973,63	13%	3%	2%	4%	22%	2.203	7.821.116.568	1,98	365.016.148.908
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	995,20	20%	1%	0%	1%	4%	425	2.125.987.662	2,92	696.527.591.339
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	960,74	13%	5%	5%	7%	34%	3.555	32.879.902.197	1,78	684.349.494.111
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1.005,01	12%	1%	1%	1%	6%	575	9.359.075.387	1,69	1.309.049.864.758
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	824,35	23%	18%	16%	19%	37%	3.718	47.032.344.729	1,47	293.676.622.715
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	924,42	28%	8%	7%	13%	309 %	29.283	250.105.819.664	14,55	3.721.507.572.210
22	Công ty cổ phần Camimex	970,54	14%	7%	2%	2%	6%	564	54.534.768.217	1,12	2.648.136.725.086
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	980,25	28%	2%	3%	8%	48%	3.770	23.051.780.620	3,34	744.403.717.267
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	969,58	13%	6%	2%	2%	7%	549	66.249.584.615	1,63	2.981.374.735.211
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	988,75	3%	2%	2%	4%	9%	898	58.876.691.423	1,29	2.938.534.598.760
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	940,40	14%	8%	6%	5%	23%	2.626	769.084.752.455	2,02	13.739.362.734.289
27	Công ty cổ phần Domenal	1.001,43	9%	3%	0%	1%	3%	303	3.790.852.660	1,24	804.254.065.280
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.006,48	17%	-1%	0%	0%	-1%	-58	-1.480.043.178	0,24	405.809.818.698
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	996,77	4%	0%	0%	1%	7%	740	2.220.076.218	3,47	1.111.341.209.179
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	950,81	11%	5%	6%	11%	65%	4.675	422.616.028.545	3,77	6.920.256.745.568
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	855,41	35%	17%	11%	10%	21%	1.969	63.766.303.372	1,39	589.880.868.866
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.255,70	37%	-16%	-22%	-7%	-13%	-975	-19.298.493.698	0,99	87.306.977.445
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1.030,13	22%	3%	6%	5%	27%	2.694	44.251.654.700	3,90	818.031.591.431
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	10.857,58	36%	-808%	-988%	-22%	-11%	-1.137	-58.994.592.535	0,17	5.970.103.950
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	903,52	33%	12%	9%	9%	59%	5.945	178.341.232.113	2,31	2.124.343.353.119
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	958,71	16%	5%	4%	5%	7%	666	29.587.268.635	1,07	722.936.438.552
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	960,49	8%	5%	5%	1%	2%	175	6.976.077.862	1,16	139.245.565.620

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	983,17	24%	4%	1%	0%	0%	22	278.633.145	0,67	45.439.820.007
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1.003,00	8%	4%	1%	1%	3%	248	72.676.467.900	1,27	7.142.101.147.514
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	876,17	41%	13%	11%	13%	142 %	14.183	875.301.760.418	5,54	7.774.453.292.729
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.883,57	-13%	-24%	-102%	-19%	-26%	-2.627	-39.515.094.784	-2,05	38.607.393.291
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.025,17	18%	-1%	1%	0%	2%	139	66.877.044.216	2,51	8.591.293.063.411
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	944,00	12%	8%	3%	3%	14%	1.953	17.084.833.728	1,86	663.286.490.188
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	878,15	22%	13%	10%	12%	30%	2.557	44.954.305.958	1,62	466.047.137.607
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	997,82	9%	1%	2%	5%	9%	766	9.654.232.940	1,10	480.125.601.327
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	767,06	47%	24%	26%	28%	108 %	10.841	7.920.535.530.999	1,54	31.155.474.118.994
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	947,68	29%	5%	8%	8%	20%	1.799	219.920.772.280	2,10	2.919.366.678.903
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.027,28	26%	2%	0%	0%	1%	83	25.346.456.196	1,36	7.820.568.120.671
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	1.006,81	8%	0%	-1%	-2%	-5%	-525	-190.620.273.282	1,23	14.763.861.388.474
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.002,78	30%	7%	5%	3%	28%	1.345	4.272.384.000.000	2,69	83.456.446.000.000
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	977,13	13%	4%	2%	3%	8%	692	99.187.002.623	1,67	4.563.962.481.426
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	911,31	16%	11%	7%	12%	31%	3.052	54.769.101.590	1,02	758.843.118.026
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	1.107,30	6%	-10%	-11%	-7%	-12%	-1.166	-3.496.538.181	1,53	30.456.926.801
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	776,71	34%	23%	23%	17%	65%	7.680	2.376.694.252.532	2,72	10.315.835.017.750
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	926,10	19%	7%	7%	18%	40%	3.073	47.599.878.423	1,48	729.564.394.525
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	843,97	26%	16%	14%	22%	140 %	14.019	100.198.776.318	4,84	709.045.783.606
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	983,78	8%	5%	2%	2%	13%	1.295	31.373.244.210	1,54	1.538.505.868.891
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	1.063,22	17%	9%	-12%	-2%	-2%	-173	-13.775.927.318	0,65	114.844.697.319
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	941,53	30%	6%	5%	7%	17%	1.364	56.267.202.066	1,24	1.180.680.912.113
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	951,66	21%	5%	4%	8%	27%	2.179	62.410.733.978	1,65	1.555.399.031.264
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	645,37	37%	36%	37%	31%	538 %	53.754	526.358.983.476	15,88	1.411.694.307.969
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	968,20	12%	4%	3%	10%	30%	3.009	15.029.219.370	1,94	478.236.077.982

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	993,78	10%	3%	1%	2%	7%	696	8.348.857.372	1,10	725.504.205.728
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	946,55	21%	6%	4%	5%	20%	1.679	21.327.897.299	1,66	580.399.076.996
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.017,34	3%	1%	-1%	-2%	-7%	-739	-58.146.923.272	1,52	4.235.655.716.633
66	Công ty Cổ phần Trang	827,48	29%	19%	18%	18%	96%	9.563	161.540.774.536	2,30	907.985.807.064
67	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	997,59	8%	2%	1%	1%	8%	560	16.453.994.974	1,65	3.092.133.474.950
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	819,41	20%	18%	17%	18%	168 %	16.797	446.437.314.660	7,13	2.573.987.027.138
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	906,70	15%	10%	10%	11%	58%	5.473	1.302.647.620.375	4,01	12.567.803.303.224
70	Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	995,19	4%	2%	0%	0%	1%	57	1.933.740.152	1,08	436.107.350.423
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.028,44	4%	-2%	1%	1%	2%	230	4.945.461.320	1,06	579.958.791.074
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,00	0%	0%	0%	16%	1%	132	1.055.454.368	0,08	0
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	836,12	41%	17%	15%	17%	45%	4.022	9.452.892.989.948	1,73	61.823.889.921.880
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092,15	1%	-9%	12%	2%	0%	426	51.907.473.361	0,18	419.433.897.205
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	1.003,01	8%	1%	0%	0%	1%	9	29.825.034.184	0,49	21.477.429.895.022
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	964,85	24%	4%	4%	5%	14%	635	111.054.889.341	1,60	3.154.806.991.400
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	1.366,56	39%	-37%	-30%	-5%	-6%	-566	-2.921.988.069	0,77	14.743.988.281
78	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	956,92	12%	8%	4%	3%	7%	715	14.699.890.156	1,12	351.153.903.878

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	16,17	10,45	10,21	7,10	0,61	1,28	0,12	0,14	-0,02	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	-0,40	0,08	0,22	6,11	-1,19	-0,91	-0,06	0,35	0,03	0,35	15,66
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	0,87	0,12	0,00	1,25	0,77	2,97	0,41	1,26	-0,03	-0,19	0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,13	0,14	0,01	-3,60	9,73	3,26	0,23	0,20	0,03	-0,01	0,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-0,48	-0,13	0,00	-1,26	-6,35	-1,22	-0,40	-3,01	0,25	0,36	-0,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	0,81	-0,35	0,19	1,79	-2,09	6,26	0,20	6,04	0,01	0,46	-201,76
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	-0,17	0,08	0,01	1,01	-0,33	1,66	0,19	2,38	0,04	1,13	1,84
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	0,42	0,19	0,09	-3,12	0,93	0,27	0,14	-1,48	-0,02	-0,92	0,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	-0,28	-0,18	-0,03	4,89	-1,43	-1,12	-0,12	-2,97	0,01	-0,34	-0,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,00	0,00
		Không đổi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ Phần Bibica	0,96	0,30	0,78	9,69	1,64	0,80	0,17	1,55	-0,08	-1,18	3,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	-0,08	-0,13	-0,06	-1,98	0,62	1,80	-0,06	0,41	0,12	0,35	0,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	-0,88	0,21	0,01	-3,39	-0,74	-1,75	-0,60	-2,16	0,04	0,78	-0,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	0,00	0,31	-0,03	-0,81	2,24	0,25	-0,02	-0,07	-0,01	-0,03	0,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	-0,59	-0,04	-0,04	-0,81	0,64	-8,81	-0,27	-0,21	0,12	1,10	0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần 22	0,16	-0,07	-0,27	-3,11	-0,04	2,76	0,20	1,65	0,02	0,31	1.053,56
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	2,01	0,39	0,11	-0,79	1,57	0,51	0,54	-1,20	-0,13	-2,21	-0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	0,48	0,22	-0,01	-2,12	0,91	1,81	0,22	1,18	-0,04	-0,08	1,12

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	0,70	0,35	0,01	-0,85	2,92	3,48	0,35	0,41	-0,07	-1,28	0,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	1,91	1,85	0,11	16,08	2,01	-4,75	-0,42	-1,28	-0,27	-0,66	43,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-0,33	-0,08	0,01	1,00	1,05	-8,99	-0,16	3,79	0,00	1,28	29,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty cổ phần Camimex	0,47	0,16	0,08	0,91	0,30	1,22	0,11	0,68	0,03	0,40	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	0,06	-0,06	-0,38	-3,21	-6,00	8,86	-0,01	0,43	-0,01	0,05	1.873,81
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	1,11	0,39	0,11	0,82	0,34	1,49	0,21	0,92	-0,01	0,12	-0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	1,04	0,45	-0,48	-2,27	-20,49	2,62	0,16	-0,43	-0,09	-0,41	0,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	0,56	0,14	-0,01	7,57	0,29	0,68	0,11	-0,54	-0,12	-1,25	2,87
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Domenal	0,77	-0,33	-0,01	1,76	-29,95	-1,43	0,24	0,68	-0,03	-0,38	-0,54
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	0,05	-0,02	-0,08	-17,87	-20,71	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	5,20	-0,24	-0,12	55,19	-2,78	5,87	1,35	3,71	-0,08	-0,96	1,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	0,75	0,25	0,42	8,31	1,55	3,00	0,32	2,79	0,01	0,29	7,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	0,97	0,32	0,07	0,78	0,43	0,46	0,16	0,34	-0,09	-0,21	3,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-0,53	-0,10	0,15	-5,37	-14,47	0,18	-0,07	0,01	0,09	0,32	1,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1,83	0,99	0,21	0,68	2,86	-0,05	0,32	-0,57	-0,34	-5,18	-0,14

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,00	-0,02	0,00	0,00	62,92	0,00	0,00	0,00	0,13	0,01	-0,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	-0,20	0,03	-0,06	-0,06	0,68	0,47	0,01	0,71	-0,03	0,27	3,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	2,56	0,20	0,07	2,94	-0,22	-1,83	0,16	0,04	-0,13	-0,24	0,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	-4,78	5,55	2,30	-0,81	12,65	-5,12	-0,52	-0,74	-0,03	-0,05	-1,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	0,08	0,06	0,01	-2,29	-0,01	0,08	-0,01	-0,03	-0,02	-0,05	0,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	-0,09	0,39	0,12	-0,73	1,11	0,83	-0,11	-0,56	0,04	0,02	0,05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	-0,42	-0,29	0,00	-2,50	-2,00	0,83	-0,17	1,54	0,09	2,15	-0,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	-0,10	0,00	0,00	-4,47	1,11	-41,76	-0,23	-0,34	0,09	-0,07	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	-0,24	-0,30	-0,22	-0,44	-1,29	-0,14	-0,08	-0,11	0,04	0,32	-0,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	-0,60	0,03	0,11	2,96	-1,01	0,13	-0,10	-0,39	-0,03	-0,11	1,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	0,00	0,70	0,02	-4,00	0,83	-0,14	-0,03	0,13	-0,01	0,03	10,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-3,52	-0,26	-0,09	-2,04	-0,56	4,74	-0,16	0,34	0,12	0,29	-2,42
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	0,06	-1,05	-0,03	15,55	-0,62	0,80	0,41	0,32	0,24	0,30	10,80
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	-3,70	-1,75	-0,11	1,18	0,54	-0,03	-0,12	-0,20	0,04	0,09	146,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	0,34	-0,86	0,00	12,27	-1,21	0,25	0,13	0,19	0,00	-0,28	1,13

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	0,98	0,08	0,02	1,39	1,50	0,17	0,49	0,98	0,02	-0,03	-0,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	-0,14	0,12	0,12	-2,72	1,16	0,42	0,03	0,03	-0,02	-0,57	0,57
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	0,05	0,04	-0,11	-0,88	0,41	0,49	0,06	0,09	-0,03	-0,14	10,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	0,33	0,08	0,00	3,19	2,52	0,57	0,23	0,66	-0,11	-0,26	3,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	1,25	-1,53	-3,78	105,03	-242,88	1,29	0,15	0,24	0,04	0,07	-52,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-0,23	0,22	0,06	-2,51	-1,85	0,23	-0,09	-0,02	-0,01	0,06	10,30
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	-0,76	0,39	0,12	-7,81	1,99	-0,19	-0,28	-0,57	0,00	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	-2,31	0,56	-0,24	-0,99	0,07	1,00	0,04	3,54	0,08	0,84	281,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	-0,02	-0,02	0,03	0,80	0,07	0,72	-0,06	0,60	0,02	0,65	0,51
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,22	1,47	0,23	-0,01	-196,81	0,10	-0,01	0,01	0,03	0,06	26,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-0,64	-0,23	0,08	7,46	-2,21	-10,10	-0,55	-2,19	-0,04	-0,33	-15,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	-0,80	-0,01	0,05	0,84	-1,03	-19,99	-0,49	-2,46	-0,01	-0,21	-8,64
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	-0,93	2,03	-0,72	-3,74	-1,51	-0,59	-0,45	-3,11	-0,04	-0,21	169,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	4,83	0,33	0,07	-16,13	2,42	0,46	0,87	-0,68	-0,21	-1,47	0,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản	-0,23	0,00	0,01	-0,72	-0,36	-0,22	-0,15	-0,22	-0,01	0,09	0,62

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
	Miền Trung	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	0,07	-0,15	0,05	4,34	-1,32	1,44	0,10	1,12	0,04	0,45	-0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	0,51	0,62	-0,01	-1,71	12,00	0,12	0,12	-0,32	-0,06	-0,50	-0,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Trang	-0,07	0,18	0,32	0,62	-1,09	1,83	-0,16	0,72	-0,06	0,54	8,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	0,77	0,12	0,02	-0,06	2,23	1,17	0,44	0,94	-0,04	-0,95	0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	-0,01	-1,97	-0,33	3,19	-1,36	2,89	0,14	0,77	0,03	0,18	25,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	0,83	0,40	0,11	-0,67	1,37	0,70	0,18	0,21	-0,02	-0,35	11,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	-0,94	-1,32	0,00	3,03	0,58	-3,53	0,12	0,37	0,08	0,17	-0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	-2,28	-0,28	-0,02	-11,94	-1,39	2,13	-0,39	-0,42	0,06	0,13	0,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	-0,14	8,56	2,11	-0,08	0,00	-3,07	-0,08	-0,01	-0,45	-0,07	1,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	-0,18	-0,01	-0,05	0,67	0,52	0,17	-0,02	0,07	0,01	0,06	10,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	-8,94	-3,44	-12,13	-0,65	-5,63	-5,71	-0,18	-0,66	0,00	-0,04	-141,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-1,08	-0,05	-0,10	-12,32	-3,63	-0,13	-0,30	-0,31	0,01	0,03	-0,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	0,13	0,21	0,23	7,73	0,81	0,16	-0,04	-0,24	-0,02	-0,10	-34,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	-23,87	2%	2%	-5%	-3%	-6%	-642	-6.998.834.617	-0,05	14.224.142.776
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	-62,06	7%	6%	5%	3%	26%	2.723	37.617.298.976	0,50	50.791.431.357
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	10,97	-4%	-3%	0%	0%	0%	19	912.499.719	0,02	640.406.224.866
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	-6,81	-1%	-1%	1%	1%	1%	90	2.533.292.017	-0,01	55.645.129.585
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	721,74	-6%	-48%	-80%	-7%	-21%	-2.465	-38.929.012.975	-1,46	-547.850.513.390
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	-84,80	9%	8%	7%	12%	190%	19.007	205.329.576.370	3,01	650.780.740.306
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	-58,65	4%	5%	4%	5%	33%	2.565	63.633.064.926	0,06	647.259.087.538
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	-10,58	1%	0%	0%	0%	-1%	-114	8.640.528.537	-1,08	477.324.405.924
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	14,38	0%	-1%	0%	-1%	-18%	-1.440	-25.650.486.879	-0,42	73.338.898.303
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-5	-66.699.299	0,00	0
		K. đổi	*K. đổi*	*K. đổi*	*K. đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ Phần Bibica	-8,15	1%	0%	0%	1%	11%	1.013	20.014.290.676	0,45	351.631.001.905
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	-37,51	3%	4%	3%	3%	11%	1.054	39.760.289.330	0,07	169.840.445.175
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	-1,50	5%	2%	-1%	-1%	-4%	-356	-4.100.180.047	0,00	-251.405.306.768
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	-0,09	0%	0%	0%	0%	-1%	-61	-1.477.575.695	0,00	-18.225.299.855
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo	4,82	-1%	-1%	0%	-1%	-1%	201	8.547.979.989	-0,20	292.068.776.565

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Ngọc	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần 22	-0,14	-2%	0%	0%	0%	3%	347	1.231.634.118	0,03	59.130.334.353
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	10,04	0%	-2%	-1%	-2%	-20%	-1.989	-9.943.124.469	-0,12	-58.027.256.264
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	-4,87	0%	0%	0%	2%	8%	880	8.148.219.049	0,22	113.717.592.167
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	-2,65	4%	0%	0%	1%	4%	332	5.646.124.905	0,10	59.322.729.743
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	-178,45	19%	18%	15%	18%	34%	3.439	43.497.297.446	0,37	-162.362.902.038
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-2,46	2%	0%	0%	-1%	23%	2.122	18.520.371.440	2,27	309.613.404.265
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty cổ phần Camimex	7,97	0%	0%	0%	0%	1%	-23	9.751.167.916	0,05	727.162.749.827
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	10,43	3%	-1%	0%	0%	4%	253	2.132.318.020	0,14	21.116.389.213
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	16,18	-2%	-2%	-1%	0%	0%	70	-701.972.478	0,17	933.623.057.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	3,45	-1%	-1%	-1%	-1%	-3%	-299	-16.436.853.261	-0,04	-1.201.807.837
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-53,87	4%	5%	5%	5%	22%	2.523	744.077.558.240	0,09	2.498.198.583.978
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Domenal	16,81	5%	-1%	-1%	0%	-3%	-270	-3.377.570.155	0,03	85.409.294.399
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	-5,77	0%	1%	-1%	0%	-1%	-98	-2.492.952.384	-0,01	1.190.086.245
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	-0,64	-1%	0%	0%	0%	1%	62	186.373.994	0,02	111.436.833.526
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2,69	1%	0%	0%	2%	18%	554	120.279.697.379	0,35	1.831.175.737.874

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	-60,24	6%	4%	5%	6%	12%	1.202	37.462.555.033	0,19	105.578.294.236
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-32,28	9%	7%	2%	2%	1%	310	1.272.266.021	0,06	1.313.299.417
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	23,53	2%	-2%	0%	2%	-3%	-324	-5.324.002.497	0,25	-96.935.167.284
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	496,79	-26%	-44%	-49%	-4%	0%	-14	-697.422.988	-0,11	-237.792.390
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	-57,18	5%	4%	5%	5%	36%	3.580	107.386.729.577	0,38	207.895.492.510
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	11,51	-1%	-1%	-1%	0%	-1%	-386	-4.049.698.829	0,07	18.880.775.652
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	-8,39	3%	1%	2%	-1%	-2%	-157	-5.086.341.620	-0,09	-250.488.097.346
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	-7,94	0%	0%	0%	0%	0%	1	3.702.593	0,00	-5.581.705.116
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	-5,20	1%	0%	0%	0%	-1%	-6	-677.707.365	-0,22	-82.044.106.933
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	31,68	0%	-3%	-2%	-5%	-9%	-1.282	-49.055.096.503	0,54	1.027.728.650.745
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	532,04	-12%	-14%	-65%	-4%	-4%	-380	-5.715.094.249	-0,01	-52.804.546.725
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	-10,43	0%	0%	-1%	-1%	-2%	-415	-68.306.867.242	0,05	-314.242.052.011
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	-69,38	6%	7%	4%	6%	23%	1.872	27.296.999.571	0,13	-41.444.362.490
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-32,51	4%	2%	3%	4%	10%	614	16.336.420.610	0,12	34.526.893.142
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và	24,46	-3%	-2%	0%	-1%	-1%	-69	-1.209.311.869	-0,05	36.278.911.625

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Lương thực Thực phẩm	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-12,15	1%	1%	0%	11%	9%	953	726.365.285.854	-2,09	2.759.759.826.793
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	31,19	-3%	-3%	-4%	-6%	-14%	-1.264	-154.496.721.399	-0,02	-218.100.912.112
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	-77,52	11%	5%	8%	4%	17%	1.261	565.200.635.990	-0,20	783.979.202.197
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	-0,98	-2%	0%	0%	-1%	-2%	-215	-85.549.438.603	-0,14	3.851.702.903.027
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	-32,58	1%	2%	3%	2%	15%	1.051	2.402.457.000.000	0,02	4.939.447.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	-246,47	4%	24%	25%	27%	88%	8.458	1.050.116.985.981	0,06	141.981.009.999
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-20,11	-1%	0%	0%	2%	5%	479	8.585.588.296	0,31	124.987.262.442
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	170,82	-14%	-17%	-17%	-9%	-16%	-1.559	-4.674.667.461	-0,12	7.157.959.141
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-21,94	1%	2%	1%	-1%	3%	508	193.228.977.084	0,32	234.217.146.471
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	-4,42	1%	0%	0%	-1%	-3%	-445	-3.609.266.251	0,02	-68.665.910.140
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	-29,20	5%	3%	3%	5%	69%	6.822	48.983.106.846	1,30	252.703.722.812
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	-8,24	1%	0%	1%	1%	9%	852	20.787.271.092	0,14	141.693.262.024
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	-1.704	59%	175%	285%	42%	40%	3.891	313.046.311.014	0,03	4.836.507.379
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	8,54	4%	-1%	-1%	-4%	-14%	-1.121	-46.233.782.798	-0,08	-719.369.493.308
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến	11,71	2%	-1%	-1%	-4%	-18%	-1.699	-41.034.943.865	-0,09	-607.007.601.243

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	sào Khánh Hòa	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	-62,11	5%	5%	7%	-8%	3%	331	3.243.788.340	3,82	-304.244.771.412
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	0,40	0%	0%	0%	2%	-3%	-323	-1.616.903.122	0,03	-33.959.375.447
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-11,91	1%	1%	1%	2%	6%	636	7.630.918.560	0,07	-27.869.700.520
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	1,51	2%	0%	0%	0%	3%	37	3.288.332.562	0,12	132.416.370.354
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	12,93	-2%	-1%	-1%	-2%	-5%	-537	-42.584.910.766	0,02	-276.089.906.013
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Trang	-117,09	12%	11%	11%	10%	65%	6.487	109.457.788.995	0,83	125.457.181.904
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	5,03	0%	-1%	0%	0%	1%	60	2.249.038.075	0,01	183.531.818.653
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	21,46	-2%	-2%	-2%	1%	-1%	-132	-3.515.515.095	-0,82	201.533.372.690
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-10,02	0%	0%	1%	2%	6%	475	328.890.779.068	-0,59	2.492.034.486.656
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	1,73	0%	0%	0%	0%	0%	8	306.461.367	0,07	121.680.864.947
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	3,46	0%	-1%	0%	-1%	-2%	-153	-3.287.226.264	-0,01	-82.937.023.075
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	-1.198	-13%	13%	20%	17%	2%	153	1.226.518.805	0,01	-860.000.000
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	-7,89	1%	1%	0%	0%	2%	226	433.538.824.897	0,05	1.344.977.355.140
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	-115,27	14%	10%	-142%	-54%	-107%	-10.285	-1.252.735.467.776	-1,68	-424.624.089.053
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam -	4,68	0%	0%	0%	-1%	-1%	-37	-32.516.997.365	-0,01	-1.580.936.021.407

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Công ty Cổ phần	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	-5,08	0%	1%	0%	0%	1%	20	4.260.659.888	0,01	-193.865.465.182
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

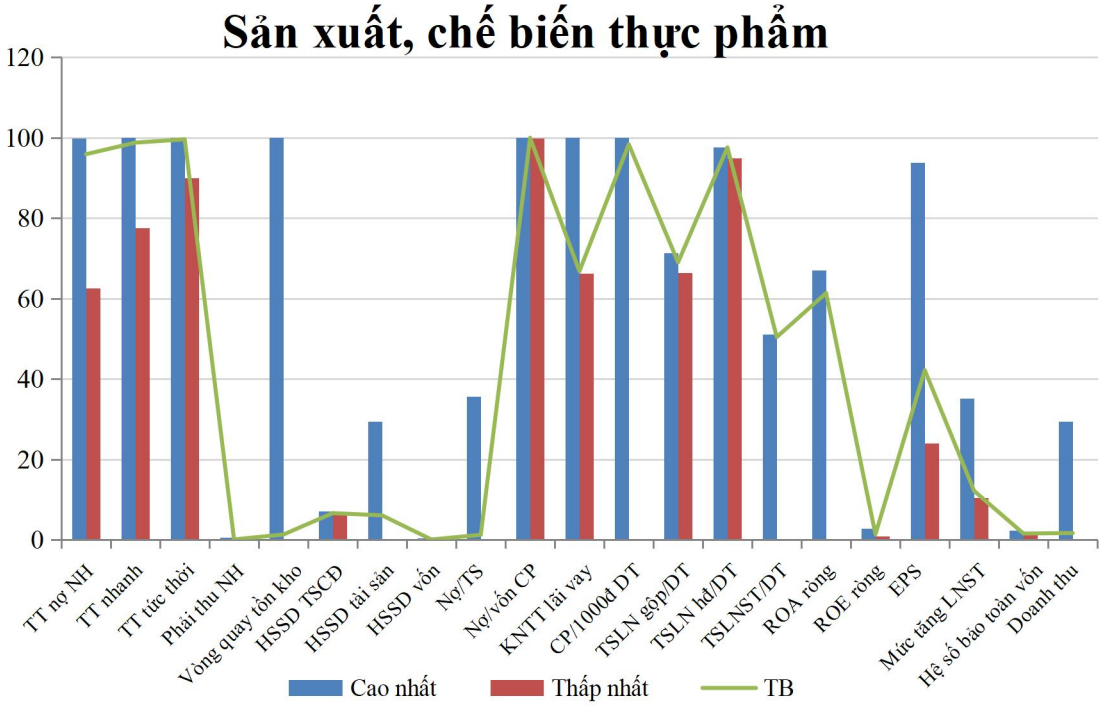
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	284,23	241,62	6,83	10,48	116,88	166,35	348,33	427,04	67,04	50,90	0,05	0,05
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	297,17	296,56	8,37	10,44	118,54	166,74	371,93	440,81	71,68	55,27	0,19	0,21
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	299,67	298,48	6,28	11,83	117,42	167,10	354,06	429,36	66,92	50,95	0,41	0,62
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	299,49	299,31	12,19	15,36	118,75	168,83	351,64	428,57	61,09	46,68	0,17	0,18
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	299,33	297,16	7,46	7,86	111,35	168,12	301,88	406,66	63,06	45,38	0,29	0,08
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	287,26	281,49	12,67	13,17	123,07	166,49	400,75	470,79	80,62	66,44	0,33	0,55
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	298,96	298,61	9,23	12,32	114,91	167,42	357,00	435,69	66,90	51,00	0,28	0,49
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	298,66	297,93	9,22	11,63	117,59	166,97	353,81	429,54	68,33	49,88	1,63	1,74
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	297,79	296,85	24,87	16,20	109,44	167,24	374,05	435,53	73,93	55,17	2,37	2,31
10	Công ty Cổ phần NTACO	297,53	296,48	0,36	6,73	135,51	201,89	384,13	428,29	52,28	40,36	-	-
11	Công ty Cổ Phần Bibica	298,97	296,61	8,08	10,76	113,39	166,77	372,40	438,53	82,45	62,93	0,55	0,66
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	295,79	294,33	10,82	12,44	118,72	166,93	366,95	436,87	65,62	50,10	0,22	0,27
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	299,20	299,32	10,73	9,46	115,75	167,50	353,86	429,83	65,39	49,81	0,21	0,12
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	298,04	296,91	11,22	13,31	118,54	167,06	351,97	428,73	65,42	49,83	0,25	0,23
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	298,43	298,48	12,63	11,90	116,85	167,31	360,41	431,91	67,79	51,16	0,53	0,61
16	Công ty Cổ phần 22	297,55	296,36	17,01	16,55	117,31	167,53	359,82	432,35	67,83	51,63	0,11	0,13
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	297,92	294,78	20,73	18,30	113,32	167,05	361,54	430,35	70,69	53,41	0,28	0,25
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	298,88	297,86	12,69	14,15	116,24	167,23	362,71	434,42	66,84	51,26	0,21	0,24
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	299,28	297,75	13,66	14,56	113,55	167,33	352,40	429,89	66,93	51,10	0,46	0,46

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	297,77	293,19	15,87	12,74	118,49	166,69	352,33	437,87	65,62	50,67	0,17	0,10
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	295,29	293,89	33,76	16,53	110,36	166,80	441,16	464,60	94,90	75,33	1,24	1,31
22	Công ty cổ phần Camimex	299,65	298,90	6,16	10,63	117,60	167,32	356,23	430,28	65,55	50,02	0,70	0,93
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	295,26	293,62	30,16	18,87	148,62	167,91	367,87	435,92	71,13	54,20	0,26	0,26
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	299,63	297,87	5,60	10,62	117,46	167,15	357,13	430,25	66,59	50,98	0,75	1,05
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	296,99	294,26	16,68	16,05	118,19	166,95	356,56	430,16	66,21	50,33	1,07	1,03
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	299,11	298,20	11,80	11,56	115,43	167,10	352,84	435,05	67,80	51,71	4,10	4,84
27	Công ty cổ phần Domenal	298,25	296,72	11,63	13,46	115,12	167,41	354,08	429,32	65,92	50,24	0,26	0,28
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	296,66	295,21	13,97	9,63	116,82	167,70	352,45	429,34	63,39	48,35	0,15	0,14
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	291,44	281,66	50,89	36,88	115,20	166,95	353,66	429,47	71,76	54,44	0,36	0,39
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	296,40	293,56	14,71	15,69	117,73	166,84	369,30	437,20	71,69	55,01	1,86	2,44
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	298,96	297,16	5,72	10,92	118,55	166,87	361,48	435,18	65,91	50,53	0,18	0,21
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	299,42	299,29	6,05	8,27	117,85	167,07	336,17	428,57	65,17	49,77	0,03	0,03
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	299,29	296,82	6,31	10,70	110,68	166,80	363,06	433,75	72,30	55,26	0,33	0,29
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	298,02	297,05	4,08	6,84	117,58	167,34	275,70	418,52	63,49	48,22	0,00	0,00
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	298,84	298,56	9,31	11,36	114,35	167,29	363,92	439,22	67,80	52,26	0,70	0,75
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	298,17	294,06	8,64	12,44	117,95	166,64	358,87	431,12	65,38	49,92	0,26	0,25
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	285,05	279,29	7,57	8,16	117,18	166,38	354,23	429,26	66,00	50,09	0,14	0,05
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	299,70	299,56	3,07	7,91	118,44	167,16	354,55	430,15	64,49	49,16	0,02	0,02
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	299,22	298,56	8,22	10,42	117,14	167,27	352,94	429,33	66,67	50,31	2,64	2,51
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	297,52	297,28	14,72	12,15	115,73	167,03	412,39	451,15	75,82	58,34	2,46	2,74
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	297,84	296,68	13,77	7,74	117,04	170,14	327,20	420,02	57,40	44,04	0,03	0,01
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	298,44	298,40	6,64	9,72	117,43	167,01	353,80	429,98	69,17	52,63	3,25	3,02
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	297,67	297,60	13,69	13,24	116,83	167,14	349,56	370,02	67,26	51,40	0,26	0,23
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	297,16	295,61	11,82	12,90	118,21	166,82	364,18	435,15	66,69	50,96	0,16	0,16
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	291,98	293,17	21,44	18,64	117,69	166,92	239,72	430,57	65,75	49,97	0,16	0,17

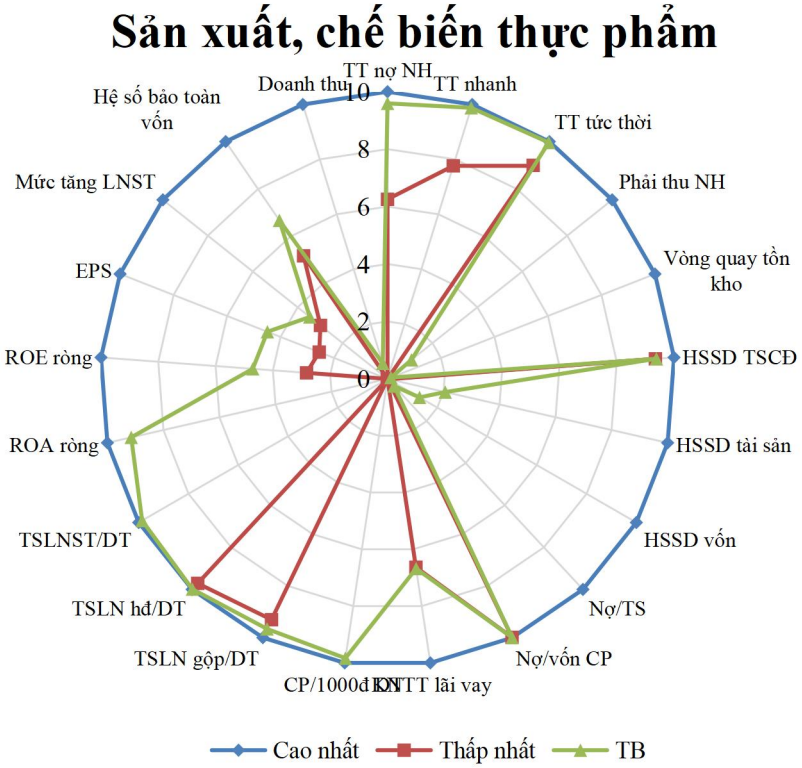
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	298,29	298,28	7,15	12,17	117,58	167,22	416,86	469,02	72,24	50,81	10,36	10,97
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	286,87	288,11	110,77	12,01	117,17	166,57	371,37	434,54	68,29	51,85	1,14	1,03
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	298,61	297,84	5,14	10,08	116,84	167,23	342,35	430,39	66,82	50,46	2,57	2,75
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	298,57	296,80	9,74	14,21	200,19	167,06	350,50	427,31	66,32	50,21	3,98	5,20
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	299,44	299,13	7,05	9,49	109,90	167,34	360,94	443,40	69,74	52,98	28,65	29,37
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	298,45	297,58	9,23	12,16	117,50	167,03	312,77	430,70	66,98	51,06	1,61	1,61
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	298,27	296,99	11,81	14,23	117,67	167,25	365,50	435,03	64,61	49,82	0,23	0,27
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	290,76	288,67	12,85	10,15	117,75	166,51	357,64	425,99	67,05	50,78	0,01	0,01
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	297,10	296,28	9,33	10,37	118,79	166,75	392,12	448,43	69,04	53,03	3,68	3,63
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	291,30	288,35	28,35	20,28	117,93	166,79	370,65	436,58	66,59	50,70	0,29	0,26
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	289,93	288,55	13,88	14,37	121,67	166,79	382,93	449,68	72,02	57,03	0,17	0,25
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	298,96	298,48	11,21	12,30	115,40	167,39	353,79	430,64	66,43	50,81	0,51	0,54
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	297,84	297,16	9,12	7,41	116,82	166,87	238,29	428,95	64,38	49,13	0,04	0,04
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	297,30	297,02	17,30	13,73	118,57	167,09	367,04	433,48	66,19	50,24	0,69	0,42
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	296,90	296,64	22,95	15,88	117,70	167,14	370,02	433,77	67,28	51,01	0,79	0,55
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	289,53	285,46	16,17	10,84	117,96	166,50	530,97	495,51	94,30	77,82	0,63	0,50
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	296,87	290,10	26,03	22,10	116,64	166,87	364,68	434,19	67,76	51,57	0,19	0,17
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	298,09	297,56	17,15	15,30	117,09	167,34	352,01	430,02	65,45	49,98	0,27	0,26
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	298,30	297,46	11,01	13,54	117,87	167,16	361,45	432,71	66,78	51,03	0,16	0,20
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	298,51	296,67	12,84	14,54	116,90	167,14	350,66	426,95	66,69	50,77	1,65	1,49
66	Công ty Cổ phần Trang	298,98	298,30	12,12	11,58	116,64	167,17	366,00	444,47	66,61	52,24	0,29	0,32
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	298,17	296,57	18,84	18,03	112,88	167,39	354,10	429,66	67,04	51,01	1,06	1,09
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	295,48	295,48	10,69	11,77	118,48	166,69	415,75	452,13	83,55	61,34	0,87	0,91
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	297,59	295,47	8,79	11,70	117,52	166,73	375,21	440,52	74,77	55,45	3,68	4,42
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	296,20	296,82	6,14	10,99	117,26	166,73	351,90	428,53	65,39	49,94	0,11	0,15
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	293,84	294,51	38,82	14,84	117,70	166,87	351,96	428,92	65,57	49,91	0,24	0,20
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	297,59	288,86	1,18	6,73	117,29	166,45	343,35	280,43	62,92	48,05	0,00	-

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	296,99	296,07	10,35	12,18	118,99	166,86	400,50	463,10	67,14	51,17	22,07	21,76
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	261,67	268,02	4,83	107,64	120,42	166,35	391,77	429,09	67,61	48,24	0,31	0,15
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	292,30	290,44	32,14	23,16	118,35	167,26	352,45	428,88	64,04	48,82	8,41	7,56
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	296,69	294,69	14,36	14,02	119,71	200,58	358,95	432,05	66,92	50,92	1,22	1,11
77	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	297,54		13,21		210,11		283,61		44,81		0,01	
78	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	296,38		17,43		118,26		350,72		65,76		0,08	
79	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	293,01		26,89		112,41		359,55		65,99		0,52	
80	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương		292,70		7,61		166,72		429,42		49,36		0,01
81	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh		298,29		10,33		167,10		430,53		50,01		0,12

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	823,36	896,45	72	77	1.277	1.367
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	867,88	970,04	24	20	396	198
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	844,76	952,33	64	67	996	1.079
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	843,32	958,94	66	49	1.033	630
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	783,37	925,26	76	75	1.378	1.330
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	904,72	998,95	10	7	113	69
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	847,28	965,52	51	25	914	296
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	849,24	957,68	48	55	847	717
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	882,45	973,31	13	17	220	164
10	Công ty Cổ phần NTACO	869,80	973,75	22	16	352	157
11	Công ty Cổ Phần Bibica	875,85	976,26	16	13	274	131
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	858,12	960,95	32	41	584	494
13	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	845,15	956,03	63	60	984	853
14	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	845,44	956,06	60	59	971	852
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	856,64	961,37	36	38	625	470
16	Công ty Cổ phần 22	859,63	964,55	29	29	554	324
17	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	864,48	964,12	27	30	460	342
18	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	857,58	965,17	35	26	603	305
19	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	846,27	961,09	57	40	950	485
20	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	850,25	961,27	44	39	798	474
21	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	976,72	1.018,46	2	3	19	52
22	Công ty cổ phần Camimex	845,89	958,09	59	53	961	689
23	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	913,31	970,77	9	18	93	187
24	Công ty Cổ phần Camimex Group	847,14	957,92	53	54	918	702
25	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	855,70	958,78	37	50	651	645
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	851,07	968,47	42	23	770	226
27	Công ty cổ phần Domenal	845,25	957,43	62	57	980	742
28	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	843,44	950,38	65	68	1.026	1.144
29	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	883,31	969,80	12	21	212	201
30	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	871,68	970,74	21	19	324	188
31	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	850,80	960,86	43	42	778	505
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	824,69	952,99	71	66	1.271	1.051
33	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	851,98	963,62	41	32	752	362

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
34	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	758,88	937,97	77	73	1.403	1.295
35	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	854,92	969,44	39	22	676	204
36	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	849,26	954,44	47	62	845	978
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	830,17	933,24	70	74	1.236	1.315
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	840,26	953,95	67	64	1.113	1.007
39	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	846,83	958,39	54	52	930	670
40	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế	918,64	988,70	7	9	82	88
41	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	813,28	938,62	74	72	1.318	1.293
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	848,73	960,77	49	44	867	513
43	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	845,28	899,63	61	76	978	1.364
44	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	858,22	961,61	31	37	581	458
45	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	736,74	959,44	78	48	1.419	603
46	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	922,47	1.008,47	6	5	76	60
47	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	955,61	954,12	3	63	31	993
48	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	832,33	958,75	69	51	1.224	648
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	929,31	960,78	4	43	66	511
50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	875,73	1.001,71	17	6	277	66
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	806,55	960,14	75	47	1.334	556
52	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	858,10	963,59	33	33	586	363
53	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	846,05	942,11	58	71	957	1.263
54	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	890,06	978,50	11	11	172	115
55	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	875,12	962,97	19	34	284	388
56	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	880,59	976,67	14	12	239	127
57	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	846,30	960,17	56	46	947	550
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	726,50	949,56	79	69	1.424	1.164
59	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	867,10	961,96	26	36	407	441
60	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	875,64	964,98	18	28	279	310
61	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	1.049,55	1.036,63	1	1	2	42
62	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	872,15	964,99	20	27	320	309
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	850,06	960,46	45	45	805	531
64	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	855,57	962,11	38	35	652	431
65	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	847,25	957,57	52	56	915	724
66	Công ty Cổ phần Trang	860,65	974,10	28	15	528	154
67	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận	852,09	963,74	40	31	748	357

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
	Phước						
68	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	924,81	988,32	5	10	70	89
69	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	877,56	974,30	15	14	261	152
70	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	837,00	953,16	68	65	1.179	1.040
71	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	868,14	955,25	23	61	391	917
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	822,32	790,52	73	78	1.282	1.395
73	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	916,04	1.011,13	8	4	86	58
74	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	846,61	1.019,49	55	2	939	51
75	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	867,70	966,13	25	24	401	282
76	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	857,85	993,38	34	8	590	74
77	Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	849,30		46		842	
78	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	848,63		50		870	
79	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	858,37		30		576	
80	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương		945,82		70		1.230
81	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh		956,39		58		822

3. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 28 Năm 2024: 27

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Vòng quay tồn kho HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD tài sản HSSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 15 Không đổi: Giảm bậc: 12

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (41)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (298,02)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (34,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (167,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (479,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (81,25)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,32)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội(18)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	5,31	1,12	0,45	557,13	7,31	4,18	1,69	3,01	0,32	0,57	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3,06	0,05	0,00	65,63	4,57	2,66	1,48	3,95	0,53	1,41	6,74
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	4,49	2,56	0,67	18,12	8,12	5,08	1,08	3,35	0,26	0,79	81,92
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	3,60	0,81	0,14	5,42	6,05	2,85	1,23	0,88	0,35	0,25	0,00
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3,68	0,40	0,25	26,43	7,65	4,68	1,99	10,37	0,57	2,95	4,12
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	3,71	2,03	1,28	18,59	9,72	7,95	1,30	3,38	0,35	0,91	17,50
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5,27	2,10	0,19	18,91	11,87	3,14	1,23	1,80	0,23	0,34	58,35
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,60	0,61	0,43	15,33	3,51	2,19	1,00	2,71	0,42	1,13	4,91
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	2,69	0,52	0,38	20,38	10,43	2,15	1,22	4,14	0,45	1,54	7,29
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	2,18	0,09	0,02	30,21	16,27	1,04	0,84	2,08	0,40	0,99	1,35
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	2,70	5,41	0,78	0,84	0,00	27,80	0,48	0,13	0,45	0,12	0,00
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	8,59	2,57	0,16	114,72	6,47	9,36	1,78	4,16	0,21	0,48	0,00
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	2,59	1,13	0,38	3,45	8,33	2,12	0,92	1,52	0,36	0,59	7,98
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	6,16	1,80	0,94	15,57	12,03	9,94	2,08	47,56	0,38	8,63	349,11
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	5,02	7,96	0,53	6,38	0,74	1,15	0,27	0,50	0,05	0,10	-1.201,28
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	9,00	4,89	4,65	40,72	3,62	26,99	1,27	2,14	0,14	0,24	0,00
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	9,71	9,24	2,12	4,00	22,80	9,82	0,88	3,06	0,12	0,41	0,00
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	3,70	2,95	0,61	24,78	9,22	7,67	0,89	2,38	0,25	0,67	107,95
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,38	1,30	1,19	70,36	6,83	5,38	1,68	3,06	0,31	0,57	371,49
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,26	0,76	0,28	6,36	6,15	1,63	0,75	2,39	0,34	1,10	-2,28
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2,55	0,70	0,27	6,06	9,95	0,78	0,60	1,23	0,24	0,49	7,79
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,24	0,25	0,20	22,95	5,07	0,59	0,18	1,49	1,02	8,23	-4,28
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	8,64	4,48	2,75	5,04	8,16	42,22	1,41	1,86	0,16	0,21	0,00
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	3,29	1,06	0,35	23,17	4,58	4,21	1,30	4,42	0,41	1,40	47,51
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	9,56	1,20	0,38	12,66	23,25	28,25	4,73	13,16	0,53	1,48	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	0,24	0,44	0,09	0,71	0,59	1,35	0,15	0,12	0,64	0,50	-2,34
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	5,86	2,53	0,42	15,51	9,83	2,50	0,93	5,88	0,17	1,05	0,00
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	5,65	0,32	0,17	38,46	5,55	1,79	1,05	2,29	0,22	0,48	4,60

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	995,83	24%	0%	1%	2%	4%	398	795.328.589	1,22	60.440.143.748
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	984,73	24%	2%	3%	4%	10%	1.000	3.984.052.827	1,25	157.457.259.424
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	974,16	25%	3%	5%	5%	15%	1.426	354.684.835.160	2,29	7.900.964.462.916
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.091,16	7%	-9%	-9%	-11%	-8%	-790	-4.580.876.533	0,46	50.858.230.013
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	997,40	5%	1%	1%	2%	10%	36	3.118.308.131	2,25	311.192.583.425
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	929,52	11%	8%	8%	11%	27%	2.521	49.391.277.953	1,69	610.491.233.173
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	964,69	6%	4%	4%	5%	7%	658	33.299.643.777	1,12	809.156.113.830
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	971,27	9%	3%	1%	1%	4%	407	5.084.679.522	1,59	339.027.015.109
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	938,15	9%	7%	5%	7%	22%	2.107	100.714.194.461	1,85	1.863.202.186.861
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	990,71	13%	3%	1%	1%	1%	128	986.301.757	1,49	161.559.317.449
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	972,23	51%	3%	7%	3%	1%	89	536.628.761	0,15	7.785.780.621
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	986,50	21%	1%	4%	6%	15%	1.034	6.005.794.274	1,85	168.660.498.492
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.000,58	4%	0%	0%	0%	1%	59	946.581.739	1,06	243.918.420.146
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	911,30	19%	9%	8%	16%	360 %	36.007	111.309.663.176	14,24	1.469.662.215.057
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.174,60	28%	-17%	-10%	-3%	-5%	-493	-9.855.411.103	1,78	108.475.645.364
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	877,27	36%	12%	11%	14%	24%	2.394	208.594.769.000	1,44	1.995.034.345.000
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	834,40	25%	17%	17%	15%	53%	5.285	42.173.038.290	3,07	245.031.897.835
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	876,52	30%	13%	14%	12%	33%	3.132	4.255.052.995.709	1,99	30.706.760.090.689

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	964,70	13%	4%	3%	6%	10%	617	10.725.206.719	1,25	322.332.029.077
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.078,42	0%	-6%	-8%	-6%	-18%	-1.739	-152.226.758.369	2,09	2.020.187.383.885
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	957,80	13%	5%	3%	2%	4%	388	4.899.971.021	1,56	147.710.008.880
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	1.857,82	21%	-69%	-94%	-17%	-140 %	-14.067	-119.251.944.844	-0,14	141.263.637.764
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	973,00	33%	3%	3%	4%	5%	430	2.621.190.418	1,10	92.814.523.348
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	869,76	26%	13%	12%	15%	52%	4.362	154.277.169.252	2,00	1.319.935.158.211
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	1.036,17	8%	-4%	0%	2%	4%	256	5.050.910.890	1,30	1.531.851.841.049
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	2.139,93	-23%	-91%	-78%	-12%	-9%	-1.099	-9.350.656.242	0,29	15.125.775.069
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	916,71	11%	8%	10%	9%	58%	5.351	83.431.184.016	5,27	852.798.423.223
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	991,57	24%	1%	1%	1%	3%	297	2.728.988.801	1,69	210.311.901.968

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	6,26	1,68	0,54	292,05	8,84	5,25	1,74	2,92	0,28	0,47	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3,73	0,06	0,00	70,20	4,87	2,95	1,52	3,88	0,51	1,29	7,17
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	4,40	2,48	0,55	32,81	8,44	6,88	1,13	3,55	0,27	0,86	174,61
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	3,50	1,11	0,14	4,13	9,00	3,95	1,30	0,96	0,38	0,28	0,00
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6,36	0,35	0,14	33,04	10,30	5,71	2,68	11,33	0,46	1,94	21,96
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7,24	2,82	2,32	20,00	7,76	9,29	1,61	3,55	0,22	0,49	41,13
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	7,03	2,68	0,38	20,59	10,46	4,98	1,46	2,08	0,21	0,30	52,24
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3,00	0,40	0,28	24,74	4,26	2,46	1,19	3,15	0,42	1,12	4,54
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	4,03	0,54	0,08	8,84	10,10	2,69	1,50	4,43	0,37	1,10	19,94

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	2,80	0,05	0,03	157,77	15,48	0,98	0,79	1,71	0,31	0,66	1,08
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	2,68	5,33	0,95	0,91	0,00	31,81	0,49	0,13	0,18	0,05	0,00
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	8,11	2,57	0,04	107,90	6,22	11,52	1,81	4,30	0,22	0,53	0,00
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1,97	1,35	0,86	4,02	9,35	2,74	0,84	1,54	0,42	0,78	3,06
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	5,22	2,11	1,13	22,83	19,58	12,62	1,82	50,89	0,37	10,22	1.658,13
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	4,88	6,92	0,52	9,44	0,66	1,62	0,30	0,56	0,06	0,12	0,00
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	7,78	4,03	3,83	40,73	4,28	21,37	1,34	2,26	0,17	0,29	0,00
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	8,59	9,94	3,99	3,79	20,20	11,39	0,75	2,85	0,11	0,41	0,00
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	3,68	2,67	0,52	17,53	11,40	8,87	0,95	2,49	0,27	0,70	206,74
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,46	1,60	1,35	29,19	8,72	6,77	1,79	3,39	0,32	0,61	0,00
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,56	0,53	0,17	13,02	7,13	2,01	1,03	2,49	0,46	1,11	-11,12
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,93	0,98	0,80	10,77	9,49	0,82	0,55	1,17	0,28	0,61	4,79
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,34	0,16	0,12	26,04	3,26	0,91	0,28	2,16	1,12	8,52	-0,65
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	6,48	3,82	2,65	5,67	6,84	56,90	1,30	1,84	0,20	0,28	0,00
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	3,43	1,04	0,63	27,50	4,38	5,04	1,39	4,85	0,42	1,48	101,08
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	13,25	1,27	0,36	22,41	22,94	35,05	5,80	14,22	0,47	1,16	263,68
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1,89	3,63	0,88	0,71	17,53	1,38	0,20	0,10	0,90	0,44	-117,88
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6,42	3,16	0,47	13,12	10,22	3,45	1,04	6,63	0,17	1,07	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	992,33	24%	1%	1%	2%	3%	320	640.540.399	1,21	58.859.917.308
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	978,14	25%	3%	3%	5%	12%	952	4.588.485.589	1,25	154.648.559.530
3	TCT Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	963,81	27%	4%	5%	5%	17%	1.599	391.140.013.450	2,27	8.301.777.944.671
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.002,63	14%	0%	0%	0%	0%	3	20.015.682	0,46	55.840.515.361

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	986,42	6%	1%	1%	4%	16%	477	4.800.478.022	2,28	339.921.066.313
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	936,99	10%	7%	6%	10%	23%	2.050	40.994.097.751	1,71	639.311.436.564
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	958,33	6%	4%	4%	6%	9%	808	40.363.698.264	1,13	935.030.033.556
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	981,34	7%	2%	2%	2%	5%	527	6.592.401.584	1,53	393.670.180.890
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	941,54	7%	6%	5%	8%	22%	2.075	100.030.328.206	1,86	1.993.616.248.934
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	997,86	14%	2%	0%	0%	0%	4	30.237.722	1,49	131.474.628.510
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	1.023,15	52%	-2%	52%	26%	7%	691	4.146.053.256	0,22	8.017.042.195
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	971,76	23%	3%	4%	7%	16%	1.239	6.307.588.425	1,85	174.394.759.147
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.007,20	3%	-1%	0%	0%	0%	10	156.800.890	1,06	245.805.228.803
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	900,94	20%	10%	9%	16%	436 %	43.585	134.815.485.391	17,70	1.572.582.945.348
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.127,57	33%	-13%	-8%	-2%	-4%	-422	-8.433.614.530	1,74	121.606.388.968
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	897,94	34%	10%	9%	12%	20%	1.984	172.925.450.000	1,40	2.111.867.485.000
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	832,54	24%	17%	16%	12%	46%	4.615	36.823.046.475	3,41	228.293.562.552
18	TCT Cổ phần Bia -Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	861,64	29%	14%	14%	13%	35%	3.291	4.494.773.426.912	1,91	32.164.260.254.074
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	966,35	12%	3%	3%	6%	10%	650	11.020.018.005	1,28	356.829.511.611
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.061,31	5%	-5%	-14%	-15%	-35%	-3.505	-306.751.606.628	1,30	2.180.307.571.282
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	987,52	10%	2%	1%	1%	2%	161	1.935.274.811	1,53	140.320.358.640
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	1.337,27	27%	-12%	-36%	-10%	-77%	-7.736	-65.584.742.087	-0,91	190.960.239.369
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	955,61	35%	4%	4%	5%	7%	613	3.738.893.109	1,13	92.153.183.296
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	856,93	28%	14%	12%	17%	60%	5.174	178.504.818.273	2,01	1.446.539.163.069
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	1.037,42	7%	-4%	0%	1%	3%	226	3.811.598.714	1,29	1.655.106.128.284
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	3.464,20	-156%	-244%	-241%	-48%	-24%	-2.350	-23.784.321.595	0,05	11.321.354.816
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	926,64	10%	7%	9%	9%	57%	5.261	82.536.315.873	5,30	961.283.257.564

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	0,96	0,56	0,09	-265,08	1,53	1,06	0,05	-0,09	-0,04	-0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	0,67	0,01	0,00	4,58	0,30	0,29	0,04	-0,07	-0,02	-0,12	0,43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	-0,10	-0,08	-0,12	14,69	0,32	1,80	0,05	0,20	0,02	0,06	92,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	-0,09	0,31	0,00	-1,29	2,95	1,10	0,07	0,09	0,03	0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2,68	-0,05	-0,11	6,61	2,64	1,03	0,69	0,96	-0,11	-1,01	17,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	3,53	0,79	1,05	1,41	-1,96	1,34	0,32	0,16	-0,13	-0,42	23,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	1,76	0,58	0,19	1,69	-1,41	1,85	0,23	0,28	-0,03	-0,05	-6,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	0,40	-0,21	-0,15	9,41	0,75	0,28	0,19	0,44	0,01	-0,01	-0,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1,34	0,02	-0,31	-11,54	-0,33	0,54	0,28	0,29	-0,08	-0,44	12,65
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	0,62	-0,04	0,01	127,56	-0,79	-0,06	-0,04	-0,37	-0,09	-0,33	-0,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-0,02	-0,08	0,17	0,07	0,00	4,01	0,02	0,00	-0,26	-0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-0,48	0,00	-0,12	-6,82	-0,25	2,16	0,03	0,13	0,02	0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	-0,61	0,22	0,48	0,57	1,02	0,61	-0,09	0,01	0,07	0,19	-4,92
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	-0,94	0,31	0,19	7,26	7,55	2,68	-0,26	3,33	-0,01	1,59	1.309,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	-0,14	-1,03	-0,01	3,06	-0,08	0,48	0,03	0,06	0,01	0,01	1.201,28
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	-1,22	-0,85	-0,82	0,02	0,66	-5,62	0,06	0,12	0,03	0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	-1,12	0,69	1,87	-0,21	-2,60	1,57	-0,13	-0,21	-0,01	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-0,02	-0,28	-0,10	-7,25	2,18	1,20	0,06	0,11	0,02	0,03	98,79
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	0,08	0,30	0,16	-41,16	1,89	1,39	0,11	0,33	0,01	0,04	-371,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	0,30	-0,24	-0,11	6,65	0,99	0,38	0,28	0,10	0,12	0,02	-8,84
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-0,62	0,28	0,52	4,71	-0,46	0,03	-0,05	-0,06	0,05	0,12	-2,99
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,09	-0,08	-0,08	3,09	-1,81	0,31	0,10	0,67	0,10	0,29	3,64
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	-2,16	-0,66	-0,10	0,63	-1,33	14,68	-0,11	-0,01	0,04	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	0,14	-0,02	0,29	4,32	-0,20	0,83	0,09	0,42	0,01	0,07	53,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	3,69	0,07	-0,02	9,75	-0,31	6,80	1,07	1,06	-0,06	-0,32	263,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1,65	3,19	0,79	0,00	16,94	0,02	0,05	-0,02	0,26	-0,06	-115,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0,56	0,63	0,04	-2,39	0,38	0,95	0,11	0,75	0,00	0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	-3,51	-1%	0%	0%	0%	-1%	-78	-154.788.190	0,00	-1.580.226.440
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	-6,58	1%	1%	0%	1%	2%	-48	604.432.762	0,01	-2.808.699.894
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	-10,36	2%	1%	0%	0%	2%	173	36.455.178.290	-0,02	400.813.481.755
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	-88,53	7%	9%	9%	11%	8%	793	4.600.892.215	0,00	4.982.285.348
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-10,98	1%	1%	0%	2%	6%	441	1.682.169.891	0,03	28.728.482.888
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7,47	-1%	-1%	-2%	0%	-5%	-471	-8.397.180.202	0,01	28.820.203.391
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-6,35	0%	1%	0%	1%	2%	150	7.064.054.487	0,01	125.873.919.726
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10,07	-1%	-1%	0%	0%	1%	120	1.507.722.062	-0,06	54.643.165.781
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	3,39	-1%	-1%	0%	1%	0%	-32	-683.866.255	0,01	130.414.062.073
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	7,15	1%	-2%	-1%	0%	-1%	-124	-956.064.035	-0,01	-30.084.688.939
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	50,92	1%	-5%	45%	22%	6%	602	3.609.424.495	0,07	231.261.574
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-14,74	2%	1%	0%	0%	1%	205	301.794.151	-0,01	5.734.260.655
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	6,62	-1%	-1%	0%	0%	0%	-49	-789.780.849	0,00	1.886.808.657
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	-10,36	1%	1%	1%	0%	76%	7.578	23.505.822.215	3,46	102.920.730.291
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

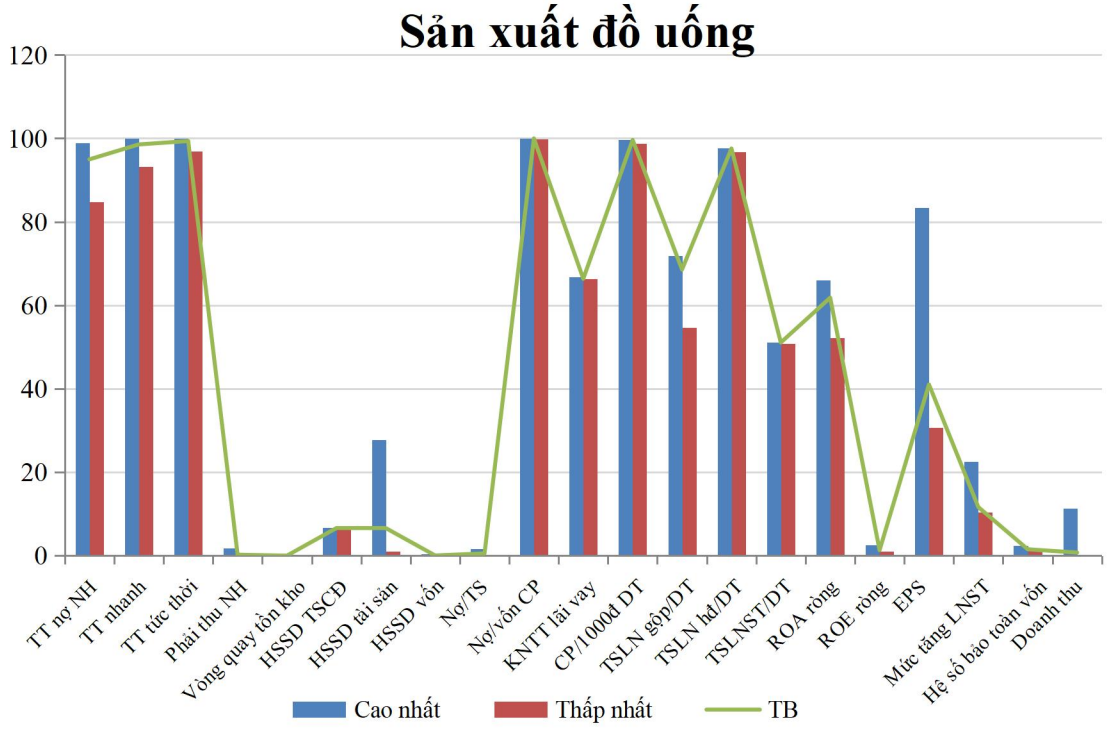
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	-47,03	5%	5%	2%	0%	1%	71	1.421.796.573	-0,04	13.130.743.604
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	20,67	-2%	-2%	-2%	-3%	-4%	-410	-35.669.319.000	-0,04	116.833.140.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	-1,85	-1%	0%	-1%	-3%	-7%	-670	-5.349.991.815	0,34	-16.738.335.283
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-14,88	-1%	1%	0%	1%	2%	159	239.720.431.203	-0,08	1.457.500.163.385
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1,65	-1%	0%	0%	0%	0%	33	294.811.286	0,03	34.497.482.534
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	-17,11	5%	1%	-7%	-9%	-17%	-1.766	-154.524.848.259	-0,79	160.120.187.397
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	29,72	-4%	-3%	-2%	-1%	-2%	-227	-2.964.696.210	-0,03	-7.389.650.240
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	-520,55	6%	57%	59%	7%	63%	6.331	53.667.202.757	-0,77	49.696.601.605
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	-17,39	2%	2%	1%	1%	2%	183	1.117.702.691	0,03	-661.340.052
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	-12,83	2%	1%	1%	2%	8%	812	24.227.649.021	0,00	126.604.004.858
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	1,25	0%	0%	0%	0%	-1%	-30	-1.239.312.176	-0,01	123.254.287.235
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.324,27	-133%	-154%	-164%	-36%	-14%	-1.251	-14.433.665.353	-0,24	-3.804.420.253
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	9,92	-1%	-1%	-1%	0%	-1%	-90	-894.868.143	0,03	108.484.834.341
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

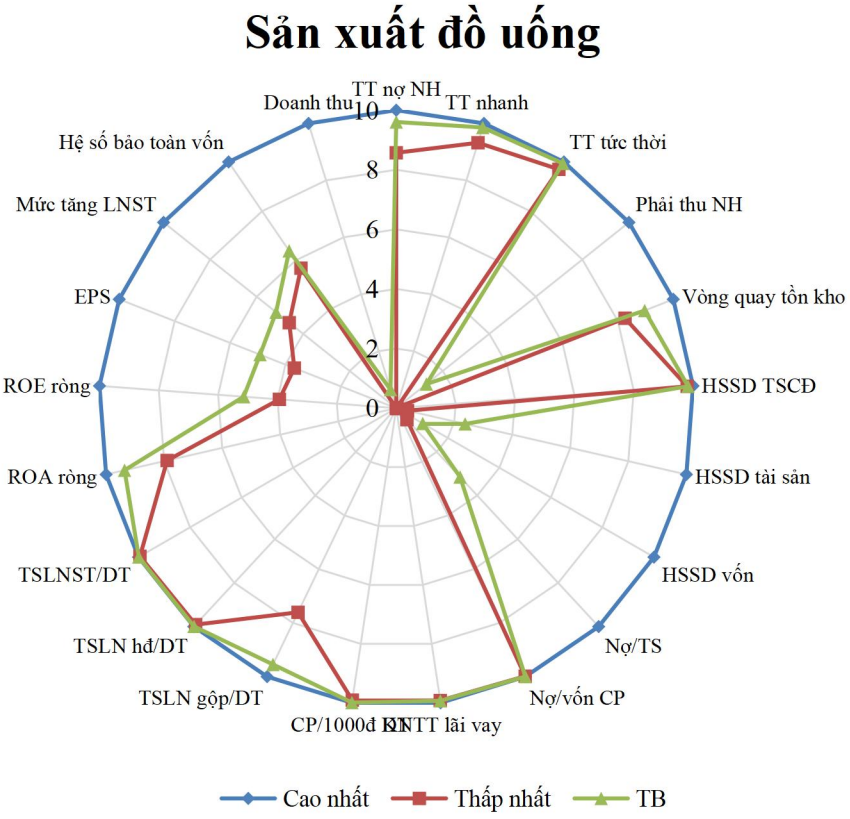
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	295,67	292,33	105,94	16,82	117,79	166,74	355,51	430,73	65,94	50,19	0,02	0,02
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	297,52	295,66	21,92	14,46	118,19	167,10	358,05	432,08	66,02	50,27	0,06	0,05
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	295,53	294,06	11,79	12,37	120,12	166,79	361,10	434,02	68,74	52,19	2,88	2,92
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	297,48	296,35	9,18	12,98	117,39	166,89	343,38	429,22	63,94	48,76	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	297,47	293,01	21,12	19,85	116,09	167,02	353,42	429,84	68,65	52,20	0,11	0,12
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	296,39	288,87	13,48	14,60	118,73	166,67	364,87	433,16	67,18	51,12	0,22	0,23
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	295,23	290,63	12,04	13,84	118,89	166,64	356,05	430,76	65,67	50,03	0,30	0,33
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	298,40	297,24	10,07	12,58	118,42	166,97	354,59	429,66	66,92	50,79	0,12	0,14
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	298,39	296,00	13,01	13,97	117,97	166,89	362,32	432,61	67,60	51,41	0,68	0,70
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	298,36	296,83	11,74	11,48	118,47	166,79	353,50	429,25	66,66	50,71	0,06	0,05
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	295,37	293,82	6,45	9,17	117,32	166,59	359,39	437,97	63,15	48,32	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	291,98	289,41	32,82	16,07	117,57	166,66	358,80	432,59	67,60	51,39	0,06	0,06
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	298,12	297,64	7,34	10,76	118,06	166,97	351,49	428,37	65,53	49,91	0,09	0,09
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	294,44	292,84	35,58	16,02	117,06	167,21	464,44	479,18	100,00	81,25	0,54	0,55
15	Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	291,84	290,28	3,32	8,24	98,84	166,40	344,67	429,84	67,41	51,18	0,04	0,04
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	289,08	286,10	18,57	13,42	117,19	166,58	370,53	435,74	66,52	50,54	0,73	0,74
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	286,48	280,71	9,19	10,37	117,39	166,48	379,35	437,47	70,77	54,32	0,09	0,08
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	296,01	294,84	11,78	11,42	120,61	166,79	382,45	448,02	67,95	51,50	11,20	11,32
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	294,48	291,49	23,88	15,48	127,25	166,81	357,25	430,88	66,02	50,32	0,12	0,13
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	298,68	297,99	7,06	11,77	118,21	167,02	340,95	421,20	68,21	50,35	0,74	0,77
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	298,46	298,02	5,72	9,41	117,81	166,75	355,88	429,21	66,84	50,79	0,05	0,05
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	298,34	297,73	6,12	8,26	109,22	167,92	270,56	419,90	62,39	46,19	0,05	0,07
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna	290,14	288,82	15,12	13,14	117,17	166,62	358,14	432,68	65,62	50,03	0,03	0,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
	Khánh Hòa												
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	297,55	296,24	14,07	13,58	119,13	166,99	376,54	439,69	68,00	51,69	0,48	0,51
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	291,87	283,93	38,74	34,76	117,93	167,12	351,51	429,16	66,15	50,33	0,56	0,58
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	298,51	296,08	1,57	7,68	117,94	167,65	293,76	401,67	63,50	48,00	0,01	0,00
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	294,34	290,91	11,27	11,84	118,16	166,58	373,76	436,41	76,53	57,88	0,31	0,34
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	295,63		14,16		117,70		355,30		67,18		0,08	

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	940,87	956,83	2	11	52	786
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	861,76	959,62	11	9	506	586
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	860,17	962,35	13	6	542	419
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	831,38	954,22	25	18	1.227	989
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	856,86	962,04	15	7	622	437
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	860,88	954,65	12	16	526	966
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	848,18	952,24	19	21	890	1.081
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	848,52	957,37	18	10	874	751
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	859,96	961,58	14	8	549	459
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	848,78	955,10	17	15	863	934
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	841,67	955,88	22	13	1.074	864
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	868,83	956,17	7	12	378	842
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	840,62	953,73	23	19	1.100	1.017
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	1.012,05	1.037,05	1	1	5	41
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	806,13	945,98	26	25	1.335	1.228
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	862,62	953,13	10	20	497	1.044
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	863,27	949,43	9	23	480	1.166
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	890,01	983,89	3	2	173	95
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	868,98	955,11	6	14	376	931
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	833,86	949,10	24	24	1.214	1.172
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	844,76	954,23	21	17	997	988
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	746,68	940,06	28	26	1.415	1.279
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	846,23	951,31	20	22	953	1.115
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	875,77	968,71	4	3	276	219
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá	866,76	965,88	8	4	414	287
26	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	775,29	921,09	27	27	1.383	1.338
27	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	874,37	963,96	5	5	293	349
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	850,05		16		806	

4. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023:	50	Năm 2024:	50
Thêm:	2	Bớt:	2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 20 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 4

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:	Nợ/TS	Nợ/Vốn CP	KNTT lãi vay
Điểm thấp:	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít:	HSSD TSCĐ	TSLNST/DT	Nợ/Vốn CP
Chênh lệch nhiều:	Nợ/TS	Doanh thu	Phải thu NH

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 41 Không đổi: Giảm bậc: 7

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần DAMSAN (299,65)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group (19,60)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (266,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (454,48)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (60,64)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,11)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (20)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	2,57	0,78	0,20	4,55	3,99	6,36	1,42	10,58	0,56	4,17	0,00
2	Công ty cổ phần DAMSAN	1,11	0,97	0,10	1,86	2,81	10,48	0,66	2,81	0,63	2,72	2,45
3	Công ty Cổ phần 28.1	2,89	0,38	0,07	10,09	2,46	17,70	1,87	5,53	0,65	1,92	13,52
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	4,20	1,36	0,19	7,00	5,03	7,95	1,54	6,29	0,46	1,87	10,29
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	5,17	1,15	0,21	10,20	7,20	9,64	1,73	5,59	0,35	1,12	88,42
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	2,17	1,06	0,20	14,06	31,17	4,45	1,32	8,13	0,61	3,76	4,62
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	2,93	1,06	0,07	2,96	4,95	4,39	1,25	4,02	0,43	1,37	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,12	0,19	0,00	0,63	1,39	0,73	0,22	0,35	1,90	2,98	-2,12
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1,46	2,35	1,05	2,14	0,64	3,76	0,28	1,34	0,24	1,16	6,31
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	0,78	10,41	2,49	1,86	0,13	0,05	0,02	0,03	0,06	0,08	0,00
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1,04	0,37	0,01	2,93	1,52	1,47	0,63	0,86	0,69	0,94	-2,11
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	1,56	0,64	0,06	3,57	3,45	5,95	1,17	15,32	0,78	10,27	2,16
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	2,55	0,80	0,12	4,93	5,55	5,99	1,53	9,17	0,69	4,14	6,97
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	3,79	1,95	1,12	8,26	9,93	8,55	1,34	3,66	0,35	0,97	521,72
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	2,07	0,53	0,10	19,22	4,74	1,78	0,88	6,33	0,69	4,96	-1,08
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	3,26	0,69	0,15	8,72	5,57	7,06	1,87	13,06	0,67	4,64	6,47
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	2,18	1,03	0,09	6,95	9,85	8,66	1,12	3,67	0,51	1,69	213,71
18	Công ty Cổ phần Mirae	2,11	0,88	0,14	3,05	0,93	2,51	0,56	0,87	0,27	0,42	2,06
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	0,34	0,10	0,00	5,32	15,75	30,93	0,47	0,42	1,70	1,51	-94,06
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	2,59	0,65	0,10	7,80	4,96	9,19	1,81	13,04	0,77	5,53	4,81
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	2,57	1,07	0,39	3,97	62,72	45,10	1,91	19,61	0,75	7,66	4,44
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	1,80	0,60	0,13	5,15	4,46	6,45	1,38	19,59	0,83	11,82	1,73
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	12,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,07	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	3,40	1,53	0,34	7,59	7,85	5,87	1,32	6,05	0,48	2,19	7,88
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	2,30	0,32	0,02	9,13	5,62	2,73	1,34	9,51	0,85	6,07	-1,18
26	Công ty cổ phần May Nam Định	1,73	0,57	0,13	4,47	2,70	14,22	1,26	16,64	0,83	10,93	1,70
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1,54	0,42	0,11	7,77	2,92	2,06	0,77	3,41	0,85	3,76	0,43
28	TCTCP Phong Phú	1,50	0,91	0,06	3,53	2,35	1,54	0,49	2,34	0,50	2,36	6,39
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	3,14	1,88	0,55	9,74	66,89	13,88	1,43	9,22	0,46	2,94	0,00
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	22,04	6,39	5,32	22,99	4,04	20,04	1,80	4,86	0,08	0,22	0,00
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	0,91	2,29	0,30	0,59	5,23	2,10	0,28	1,71	0,37	2,26	3,24
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	3,66	0,61	0,01	8,22	4,98	2,83	1,40	9,26	0,75	4,93	0,15
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	1,52	0,83	0,12	3,17	2,00	2,22	0,48	1,47	0,45	1,39	6,25
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	2,42	1,20	0,62	4,24	3,93	1,32	0,65	0,94	0,38	0,55	-1,66
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,83	0,94	0,37	10,11	2,75	3,46	1,01	3,59	0,39	1,37	5,99
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,68	0,39	0,06	5,58	1,29	2,84	0,83	2,04	0,55	1,34	1,96
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	4,67	16,48	14,83	3,19	10,68	0,74	0,20	0,42	0,04	0,09	0,00
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	1,86	1,78	1,68	19,76	29,75	0,91	0,46	0,72	0,30	0,47	3,65
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	8,54	3,98	2,03	9,79	5,58	48,20	1,55	1,94	0,18	0,23	-262,72
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	2,79	0,48	0,11	9,16	5,89	3,25	1,36	6,25	0,65	2,97	2,41
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	4,96	1,00	0,14	5,88	20,67	73,87	2,62	1,60	0,53	0,32	15,48
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,17	0,63	0,20	8,46	3,16	4,56	1,15	8,01	0,60	4,19	1,44
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	2,05	0,55	0,06	4,69	4,90	5,19	1,51	20,19	0,83	11,06	0,94
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	2,95	0,88	0,17	4,69	6,75	12,91	1,73	19,51	0,60	6,71	356,66
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,39	0,86	0,10	5,93	4,89	2,80	0,86	3,29	0,52	1,99	2,55
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,04	0,04	0,00	1,15	0,00	8,87	0,77	0,22	19,84	5,58	-0,04
47	Công ty Cổ phần X20	3,16	0,49	0,17	11,30	3,94	5,31	1,75	6,00	0,56	1,92	1.038,29
48	Công ty Cổ phần 26	2,01	0,91	0,51	5,19	3,55	4,81	1,09	15,58	0,55	7,77	79,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
49	Công ty Cổ phần Everpia	3,37	1,93	0,17	4,32	1,68	2,23	0,58	1,87	0,26	0,85	2,67	
50	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	2,49	0,43	0,16	13,67	4,54	5,57	1,74	14,19	0,88	7,15	-1,45	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	953,52	12%	5%	6%	8%	58%	4.725	39.629.185.588	3,27	719.516.620.989
2	Công ty cổ phần DAMSAN	953,32	11%	8%	5%	3%	13%	1.120	74.990.043.518	1,57	1.641.849.464.703
3	Công ty Cổ phần 28.1	967,02	15%	4%	4%	7%	22%	2.142	10.796.262.054	1,05	269.017.127.126
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	914,98	17%	10%	8%	12%	49%	4.975	122.561.311.925	2,21	1.565.802.348.007
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	958,60	17%	4%	4%	7%	24%	2.170	12.757.476.122	2,10	295.724.897.278
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	991,52	22%	2%	2%	3%	18%	1.782	12.163.463.373	2,42	554.879.911.020
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	922,45	14%	8%	6%	8%	26%	1.807	39.614.513.924	1,85	620.231.260.463
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	2.379,70	1%	-79%	-184%	-41%	-64%	-6.448	-322.414.198.913	-1,41	174.982.045.193
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1.115,57	7%	-11%	3%	1%	4%	419	28.881.341.991	3,63	936.395.864.836
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	7.231,15	-48%	-623%	-626%	-12%	-16%	-1.576	-51.944.754.105	1,19	8.296.582.790
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1.051,59	20%	-3%	-6%	-4%	-5%	-539	-5.013.776.909	0,42	80.252.572.670
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	983,18	11%	4%	2%	3%	36%	2.978	18.879.305.812	2,87	796.724.802.496
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	944,57	13%	7%	5%	8%	48%	4.222	95.499.094.548	1,87	1.842.265.322.528
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	913,07	16%	9%	8%	11%	31%	2.781	73.473.859.086	1,77	869.534.864.259
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1.130,62	4%	-9%	-9%	-8%	-59%	-5.729	-121.520.355.978	2,22	1.312.884.731.278
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	967,84	9%	4%	4%	7%	47%	4.444	169.873.401.958	2,32	4.703.966.718.679
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	953,41	22%	5%	10%	11%	38%	3.893	73.432.385.906	1,60	716.283.363.830
18	Công ty Cổ phần Mirae	973,30	13%	5%	2%	1%	2%	158	9.814.902.164	1,13	493.678.640.808

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	2.823,95	-81%	-180%	-202%	-95%	-85%	-8.479	-62.744.062.684	-0,62	31.046.720.526
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	983,76	11%	2%	2%	5%	33%	2.828	103.214.086.276	1,68	4.139.737.619.391
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	999,69	12%	0%	1%	3%	26%	2.155	23.166.200.405	2,58	1.765.089.962.849
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	992,60	17%	3%	1%	1%	18%	1.661	33.490.996.155	2,34	3.751.918.453.654
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-149	-2.543.550.575	1,08	0
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	968,74	12%	4%	5%	7%	33%	3.260	245.245.382.501	2,41	4.541.917.426.355
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.092,23	-2%	-5%	-9%	-12%	-85%	-8.532	-132.936.511.053	1,03	1.488.051.769.085
26	Công ty cổ phần May Nam Định	996,77	9%	2%	1%	2%	20%	2.100	6.298.539.183	2,23	524.132.187.401
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1.014,95	4%	1%	-2%	-2%	-7%	-701	-16.483.653.623	0,67	801.781.567.706
28	TCTCP Phong Phú	1.006,00	20%	3%	18%	9%	42%	3.865	316.743.134.782	2,38	1.754.522.756.502
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	907,27	12%	9%	10%	15%	94%	9.352	46.722.206.980	3,50	460.825.919.834
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	929,79	14%	7%	6%	11%	31%	3.019	9.282.613.909	2,48	145.663.927.008
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	1.083,54	20%	-1%	13%	4%	22%	1.555	166.192.125.441	3,79	1.306.667.483.892
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	1.035,38	6%	0%	-3%	-5%	-30%	-3.343	-39.608.670.565	1,67	1.231.568.353.942
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	933,59	13%	8%	6%	3%	9%	933	87.799.332.687	1,69	1.425.624.612.200
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	1.143,46	-7%	-9%	-14%	-9%	-13%	-1.323	-36.532.871.553	0,89	258.764.636.574
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	946,77	15%	6%	4%	4%	14%	1.211	133.804.252.735	2,17	3.327.935.318.862
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	956,96	23%	8%	3%	2%	5%	543	12.975.052.473	1,11	487.142.222.819
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	768,99	47%	23%	46%	9%	19%	1.926	10.983.142.597	2,03	23.988.586.386
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	901,16	36%	14%	8%	4%	6%	618	6.486.662.625	1,11	79.651.182.951
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.048,55	16%	-5%	-4%	-7%	-9%	-858	-2.572.959.757	1,02	60.550.281.029
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	953,95	14%	7%	3%	4%	19%	1.917	219.442.316.421	1,63	7.095.204.710.246
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	975,95	24%	3%	6%	15%	9%	928	1.810.234.263	0,29	32.070.891.219
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	1.000,56	9%	2%	1%	1%	6%	557	12.685.672.219	2,74	1.683.510.313.397

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1.004,09	10%	2%	0%	-1%	-8%	1.265	-2.521.694.073	2,32	634.677.505.734
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	984,09	10%	2%	2%	4%	43%	3.486	191.148.017.677	4,54	8.606.837.411.154
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	1.022,22	7%	0%	2%	2%	8%	289	395.883.747.425	1,82	16.490.720.404.195
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	-4.185,60	32%	10%	481%	369%	104 %	10.389	44.464.101.374	-5,30	9.247.808.664
47	Công ty Cổ phần X20	976,56	16%	2%	2%	3%	12%	1.120	20.380.492.065	1,50	1.034.395.080.781
48	Công ty Cổ phần 26	971,36	11%	3%	2%	3%	37%	3.656	18.282.391.319	6,47	779.226.496.300
49	Công ty Cổ phần Everpia	1.030,25	32%	-1%	2%	1%	4%	425	18.641.772.642	2,38	787.684.319.980
50	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	1.058,65	1%	-3%	-6%	-11%	-91%	-9.064	-49.853.538.168	0,99	780.824.095.814

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	2,69	0,81	0,38	6,31	4,44	6,47	1,47	10,69	0,55	4,04	0,00
2	Công ty cổ phần DAMSAN	1,01	0,90	0,17	2,08	2,79	11,62	0,63	2,13	0,63	2,16	2,50
3	Công ty Cổ phần 28.1	3,57	0,60	0,42	22,79	3,78	22,57	2,23	6,94	0,62	1,95	96,98
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	4,23	1,53	0,11	6,41	6,40	9,75	1,60	7,32	0,42	1,94	18,75
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	4,51	1,07	0,31	13,39	5,01	9,60	1,55	5,22	0,36	1,20	121,78
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	2,67	1,19	0,28	12,07	47,91	6,22	1,53	10,72	0,57	4,01	13,19
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	3,42	1,13	0,36	4,46	7,27	6,33	1,61	5,63	0,47	1,65	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,12	0,14	0,01	0,92	1,22	0,96	0,29	0,37	2,30	2,95	-0,67
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1,65	2,60	1,12	2,62	0,34	2,99	0,22	0,70	0,22	0,69	25,90
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	0,48	20,96	17,74	2,34	0,00	0,02	0,01	0,01	0,03	0,03	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	0,95	0,37	0,00	2,65	1,81	1,53	0,65	0,85	0,78	1,01	-8,14
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	2,00	0,55	0,05	5,44	3,37	6,15	1,44	15,12	0,72	7,55	3,20
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	3,04	0,84	0,08	4,65	6,03	6,63	1,72	9,72	0,64	3,60	9,04
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	4,27	2,01	1,17	5,98	15,20	12,53	1,56	4,97	0,36	1,16	847,95
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	2,19	0,51	0,11	23,09	4,70	1,88	0,92	5,44	0,68	4,00	-0,87
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	2,85	0,73	0,26	9,60	5,72	6,86	1,75	14,17	0,68	5,55	9,85
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	2,05	1,07	0,19	7,58	9,84	8,00	1,12	3,48	0,54	1,69	0,00
18	Công ty Cổ phần Mirae	1,94	0,88	0,09	2,53	0,76	2,22	0,48	0,72	0,25	0,38	1,81
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	0,28	0,09	0,01	5,73	19,24	34,48	0,49	0,52	2,00	2,13	-8,18
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	2,44	0,66	0,12	8,63	5,13	10,70	1,78	14,63	0,78	6,45	5,99
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	2,16	0,95	0,28	3,43	11,02	35,06	1,59	17,05	0,74	7,92	5,09
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	1,94	0,68	0,14	4,41	5,45	7,70	1,50	23,16	0,83	12,89	3,19
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	13,55	0,00	0,00	0,82	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,00
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	2,84	1,40	0,48	5,32	6,90	7,55	1,17	7,04	0,55	3,29	11,19
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	2,31	0,38	0,05	8,62	9,90	2,94	1,51	9,01	0,94	5,59	-0,62
26	Công ty cổ phần May Nam Định	3,41	0,69	0,14	7,29	6,13	22,58	2,19	16,95	0,75	5,78	2,01
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1,69	0,48	0,05	5,56	2,92	2,69	1,00	5,24	0,85	4,46	2,34
28	TCTCP Phong Phú	2,08	1,09	0,11	4,56	3,00	2,12	0,62	2,99	0,47	2,27	8,02
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	3,24	2,17	0,80	7,62	103,43	19,06	1,34	9,30	0,41	2,87	0,00
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	26,29	9,45	8,17	20,98	5,02	19,40	1,71	4,76	0,07	0,18	0,00
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	0,74	1,46	0,15	0,92	3,64	2,76	0,30	2,08	0,47	3,29	1,10
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	3,51	0,63	0,14	8,86	4,87	3,18	1,46	9,98	0,74	5,07	1,49
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	0,92	0,29	0,08	11,49	1,70	2,16	0,32	1,25	0,55	2,18	2,10
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	3,98	0,95	0,07	4,56	6,45	1,89	0,97	1,24	0,27	0,34	2,22
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,51	1,11	0,37	6,86	3,19	3,72	0,98	3,74	0,42	1,59	15,08

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,79	0,43	0,21	8,84	1,37	3,68	0,92	2,36	0,55	1,40	1,88	
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	6,56	23,78	22,34	4,60	6,55	0,78	0,20	0,41	0,03	0,07	0,00	
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	3,31	2,13	0,89	2,74	289,31	1,68	0,77	1,11	0,27	0,38	3,71	
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	8,89	4,90	2,04	8,08	7,81	65,98	1,48	1,75	0,17	0,20	0,00	
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	2,78	0,57	0,16	10,34	6,03	3,62	1,32	6,24	0,67	3,20	3,12	
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	12,76	5,09	3,43	13,29	36,33	128,56	1,47	1,09	0,12	0,09	43,06	
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,40	0,58	0,28	8,47	2,91	5,24	1,28	8,13	0,58	3,67	2,01	
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1,89	0,57	0,11	4,48	5,51	5,94	1,50	21,42	0,85	12,12	1,34	
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	3,18	0,84	0,26	6,16	5,82	16,33	1,84	22,12	0,59	7,06	114,69	
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,45	0,90	0,14	6,65	4,80	3,12	0,90	3,47	0,52	2,00	3,46	
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,02	0,00	0,00	65,49	0,00	5,24	1,40	0,11	65,29	5,30	33,72	
47	Công ty Cổ phần X20	3,41	0,84	0,61	17,33	5,96	7,58	1,89	7,55	0,58	2,32	118.037,28	
48	Công ty Cổ phần 26	2,96	0,96	0,46	6,39	4,86	8,60	1,57	22,76	0,53	7,69	46,97	
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	2,91	1,62	0,06	2,09	39,96	7,40	0,44	0,82	0,46	0,86	0,76	
50	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	4,96	1,21	0,09	4,48	13,83	18,49	2,67	6,04	0,54	1,22	0,00	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	966,41	10%	3%	5%	8%	58%	4.598	39.269.119.523	3,25	727.056.756.533
2	Công ty cổ phần DAMSAN	973,25	8%	5%	3%	2%	7%	667	55.125.782.661	1,25	1.628.994.904.330
3	Công ty Cổ phần 28.1	980,57	12%	2%	3%	6%	18%	1.473	8.630.835.708	1,17	337.512.371.714
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	902,32	17%	10%	10%	16%	71%	6.624	175.633.709.738	2,63	1.821.385.866.875
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	952,23	18%	5%	5%	7%	25%	2.234	13.133.441.065	2,17	275.980.198.004

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	947,84	24%	6%	6%	9%	61%	6.147	41.952.028.408	2,99	731.875.404.267
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	913,76	15%	9%	6%	10%	35%	2.843	54.688.214.885	1,86	868.155.807.971
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	1.904,83	0%	-49%	-70%	-20%	-25%	-2.546	-127.288.890.722	-1,67	182.924.996.098
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1.043,33	21%	-4%	4%	1%	3%	374	27.630.802.360	2,52	711.479.404.991
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	21.547,46	91%	-2055%	-1404%	-8%	-9%	-907	-29.881.480.249	1,11	2.127.943.650
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1.147,44	13%	-13%	-16%	-11%	-14%	-1.397	-12.965.183.006	0,28	78.948.523.511
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	951,60	16%	7%	3%	4%	45%	4.492	23.353.831.400	2,91	786.188.162.131
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	941,16	13%	7%	6%	10%	54%	4.831	109.403.064.645	2,06	1.953.400.922.993
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	901,47	17%	10%	9%	14%	45%	4.009	105.903.870.569	2,03	1.182.125.636.807
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1.077,27	5%	-4%	-7%	-6%	-38%	-3.438	-78.259.915.688	1,88	1.131.746.127.615
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	948,81	12%	6%	6%	10%	78%	6.634	282.504.099.078	2,57	5.111.153.311.349
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	940,80	23%	6%	9%	11%	33%	3.292	64.230.028.467	1,42	678.363.642.180
18	Công ty Cổ phần Mirae	983,84	14%	5%	2%	1%	1%	103	6.854.360.490	1,14	411.624.057.742
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	1.778,72	-41%	-69%	-86%	-42%	-45%	-4.477	-33.128.519.448	-1,07	38.600.050.624
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	982,76	12%	2%	2%	4%	31%	2.612	97.791.437.986	1,79	4.660.199.353.022
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	985,77	14%	2%	2%	3%	29%	2.439	26.481.680.644	2,82	1.534.124.294.505
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	971,86	19%	4%	3%	4%	67%	4.646	134.225.040.227	2,60	4.637.372.808.954
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-10%	-10%	-1.020	-17.456.621.515	0,98	0
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	926,71	16%	8%	8%	10%	59%	5.499	442.490.050.122	2,74	5.280.403.155.194
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.072,09	1%	-3%	-7%	-10%	-62%	-6.189	-96.224.094.811	0,38	1.409.844.346.523
26	Công ty cổ phần May Nam Định	992,67	9%	3%	1%	3%	25%	3.785	11.897.445.676	1,94	804.895.415.372
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	974,22	8%	5%	2%	2%	13%	1.256	29.511.755.659	0,80	1.233.648.206.748
28	TCTCP Phong Phú	987,51	19%	4%	17%	11%	51%	4.507	380.540.974.849	2,52	2.238.054.501.804
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	896,20	13%	10%	11%	14%	100 %	9.452	52.468.288.084	4,06	488.148.803.973

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	934,45	14%	7%	6%	10%	28%	2.568	8.452.899.966	2,60	142.847.087.541
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	1.114,71	18%	-5%	0%	0%	0%	83	2.210.840.064	3,69	1.588.340.887.233
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	998,66	8%	3%	1%	2%	11%	1.140	15.156.130.798	1,78	1.327.357.195.008
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	932,82	13%	8%	1%	0%	1%	130	12.402.343.658	1,77	1.210.456.380.134
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	962,42	8%	7%	4%	4%	5%	492	13.594.782.332	0,94	342.459.873.057
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	924,50	16%	8%	7%	7%	27%	2.548	278.069.130.994	2,23	3.810.904.287.996
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	959,46	24%	7%	3%	2%	6%	619	14.794.749.264	1,17	563.129.638.093
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	950,77	35%	5%	21%	4%	9%	862	4.918.602.880	2,02	23.541.850.564
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	942,24	26%	8%	5%	4%	5%	532	6.459.520.474	1,06	134.728.448.260
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.026,28	19%	-3%	-2%	-3%	-3%	-326	-979.027.839	0,99	53.582.280.484
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	939,59	15%	8%	4%	5%	26%	2.568	314.824.208.164	1,54	7.655.752.759.635
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	928,36	19%	7%	6%	9%	6%	859	2.160.163.878	0,65	37.072.540.228
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	982,33	12%	4%	1%	2%	10%	1.099	21.783.992.667	2,69	1.708.116.410.135
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1.011,05	8%	0%	0%	1%	7%	1.838	2.424.077.895	2,14	706.828.993.606
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	967,55	11%	3%	4%	7%	82%	6.613	363.607.369.841	4,94	9.756.363.238.727
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	993,98	11%	3%	4%	3%	13%	609	655.438.523.394	1,85	17.355.740.531.077
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	301,78	79%	72%	70%	98%	8%	792	3.388.972.003	-5,22	4.871.069.227
47	Công ty Cổ phần X20	957,91	18%	4%	3%	7%	26%	2.592	45.223.758.758	1,68	1.301.769.510.923
48	Công ty Cổ phần 26	972,88	10%	3%	3%	5%	66%	6.555	32.772.673.034	6,76	1.138.125.575.561
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	1.023,31	9%	1%	-1%	-1%	-1%	-118	-8.311.081.315	1,02	583.009.927.395
50	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	993,79	2%	1%	0%	1%	3%	279	1.400.290.716	1,04	331.988.449.137

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	0,12	0,03	0,18	1,77	0,45	0,12	0,04	0,11	-0,01	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty cổ phần DAMSAN	-0,10	-0,07	0,07	0,22	-0,02	1,13	-0,03	-0,68	0,00	-0,56	0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần 28.1	0,68	0,23	0,35	12,69	1,32	4,86	0,36	1,41	-0,02	0,03	83,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	0,03	0,17	-0,07	-0,59	1,36	1,80	0,06	1,03	-0,04	0,06	8,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	-0,66	-0,07	0,10	3,19	-2,18	-0,04	-0,19	-0,37	0,01	0,08	33,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	0,51	0,13	0,08	-1,99	16,74	1,77	0,21	2,59	-0,04	0,25	8,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	0,49	0,07	0,29	1,50	2,32	1,94	0,36	1,61	0,04	0,27	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,00	-0,05	0,01	0,29	-0,17	0,23	0,06	0,02	0,40	-0,03	1,44
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	0,19	0,25	0,07	0,47	-0,30	-0,77	-0,06	-0,64	-0,03	-0,47	19,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	-0,30	10,55	15,25	0,48	-0,13	-0,04	-0,01	-0,02	-0,04	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	-0,09	0,00	-0,01	-0,28	0,29	0,07	0,02	-0,01	0,09	0,07	-6,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	0,44	-0,08	-0,01	1,86	-0,08	0,20	0,28	-0,21	-0,06	-2,71	1,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	0,49	0,04	-0,04	-0,29	0,48	0,64	0,19	0,55	-0,05	-0,54	2,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	0,49	0,06	0,05	-2,28	5,27	3,98	0,22	1,31	0,01	0,20	326,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	0,13	-0,01	0,01	3,87	-0,03	0,10	0,04	-0,89	-0,01	-0,96	0,21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	-0,41	0,04	0,11	0,88	0,15	-0,20	-0,13	1,12	0,02	0,91	3,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	-0,12	0,04	0,10	0,63	-0,01	-0,66	0,00	-0,19	0,03	0,01	-213,71
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Mirae	-0,16	0,00	-0,05	-0,52	-0,18	-0,30	-0,08	-0,14	-0,02	-0,04	-0,25
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	-0,06	-0,01	0,01	0,41	3,49	3,55	0,02	0,10	0,30	0,63	85,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	-0,14	0,01	0,03	0,83	0,17	1,51	-0,03	1,60	0,02	0,92	1,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	-0,41	-0,12	-0,11	-0,54	-51,70	-10,04	-0,33	-2,57	-0,01	0,26	0,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	0,14	0,08	0,01	-0,74	0,99	1,25	0,11	3,57	0,00	1,06	1,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	1,50	0,00	0,00	0,82	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,01	0,00
		Không đổi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-0,56	-0,13	0,14	-2,27	-0,96	1,68	-0,15	0,98	0,07	1,10	3,31
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	0,01	0,06	0,03	-0,51	4,28	0,21	0,17	-0,50	0,08	-0,48	0,56
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty cổ phần May Nam Định	1,67	0,12	0,01	2,82	3,43	8,36	0,93	0,31	-0,08	-5,15	0,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	0,15	0,07	-0,07	-2,21	0,00	0,63	0,23	1,84	0,00	0,70	1,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	TCTCP Phong Phú	0,58	0,17	0,05	1,03	0,65	0,58	0,13	0,65	-0,02	-0,09	1,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	0,10	0,30	0,25	-2,13	36,54	5,17	-0,09	0,08	-0,04	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	4,26	3,05	2,85	-2,01	0,98	-0,63	-0,08	-0,09	-0,02	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	-0,17	-0,83	-0,15	0,32	-1,59	0,66	0,02	0,37	0,10	1,02	-2,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-0,14	0,02	0,13	0,65	-0,11	0,35	0,05	0,72	-0,01	0,14	1,34
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	-0,60	-0,54	-0,04	8,33	-0,31	-0,06	-0,16	-0,22	0,10	0,79	-4,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	1,57	-0,25	-0,55	0,32	2,51	0,58	0,32	0,30	-0,12	-0,21	3,88
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	-0,32	0,17	0,00	-3,25	0,44	0,26	-0,04	0,15	0,03	0,22	9,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	0,11	0,05	0,15	3,26	0,08	0,85	0,08	0,32	0,00	0,06	-0,08
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	1,90	7,29	7,51	1,41	-4,12	0,05	0,00	-0,01	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	1,45	0,35	-0,79	-17,03	259,56	0,77	0,31	0,39	-0,03	-0,09	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	0,35	0,91	0,01	-1,71	2,24	17,78	-0,07	-0,19	-0,02	-0,03	262,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	0,00	0,09	0,05	1,19	0,14	0,37	-0,04	-0,01	0,03	0,23	0,71
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	7,80	4,09	3,29	7,41	15,66	54,69	-1,15	-0,51	-0,41	-0,24	27,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	0,24	-0,05	0,08	0,01	-0,25	0,68	0,12	0,12	-0,03	-0,53	0,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	-0,16	0,02	0,05	-0,21	0,61	0,76	-0,01	1,23	0,02	1,06	0,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	0,24	-0,04	0,09	1,48	-0,93	3,41	0,11	2,60	-0,01	0,35	-241,97
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	0,06	0,04	0,05	0,72	-0,09	0,32	0,04	0,17	0,00	0,01	0,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	-0,02	-0,04	0,00	64,34	0,00	-3,63	0,63	-0,10	45,46	-0,28	33,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần X20	0,25	0,35	0,44	6,03	2,02	2,26	0,14	1,55	0,02	0,40	116.998,99
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần 26	0,95	0,06	-0,06	1,20	1,31	3,79	0,48	7,18	-0,01	-0,07	-32,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	12,89	-2%	-1%	0%	0%	-1%	-126	-360.066.065	-0,01	7.540.135.544
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty cổ phần DAMSAN	19,92	-3%	-3%	-1%	-1%	-6%	-453	-19.864.260.857	-0,32	-12.854.560.373
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần 28.1	13,54	-3%	-2%	-1%	-2%	-4%	-669	-2.165.426.346	0,12	68.495.244.588
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	-12,66	0%	1%	2%	3%	21%	1.649	53.072.397.813	0,42	255.583.518.868
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	-6,37	1%	1%	0%	0%	1%	64	375.964.943	0,07	-19.744.699.274
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	-43,67	2%	4%	4%	6%	44%	4.365	29.788.565.035	0,58	176.995.493.247
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	-8,69	1%	1%	0%	2%	10%	1.036	15.073.700.961	0,01	247.924.547.508
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	-474,87	-1%	30%	115%	21%	39%	3.902	195.125.308.191	-0,25	7.942.950.905
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	-72,24	14%	7%	1%	0%	-1%	-45	-1.250.539.631	-1,11	-224.916.459.845
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	14.316, 32	139%	-1432%	-778%	4%	7%	669	22.063.273.856	-0,08	-6.168.639.140
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	95,85	-7%	-10%	-10%	-7%	-9%	-858	-7.951.406.097	-0,14	-1.304.049.159
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	-31,58	6%	2%	1%	2%	9%	1.514	4.474.525.588	0,04	-10.536.640.365
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	-3,41	0%	0%	0%	2%	7%	609	13.903.970.097	0,19	111.135.600.465
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	-11,59	0%	1%	1%	3%	14%	1.228	32.430.011.483	0,26	312.590.772.548

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	-53,35	1%	5%	2%	2%	21%	2.291	43.260.440.290	-0,34	-181.138.603.663
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	-19,03	2%	2%	2%	3%	31%	2.190	112.630.697.120	0,24	407.186.592.670
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	-12,61	1%	1%	-1%	-1%	-5%	-601	-9.202.357.439	-0,17	-37.919.721.650
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Mirae	10,53	0%	-1%	0%	0%	-1%	-55	-2.960.541.674	0,01	-82.054.583.066
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	-1.045,24	41%	112%	116%	54%	40%	4.002	29.615.543.236	-0,45	7.553.330.098
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	-1,00	1%	0%	0%	-1%	-2%	-216	-5.422.648.290	0,11	520.461.733.631
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	-13,93	2%	1%	0%	0%	4%	284	3.315.480.239	0,23	-230.965.668.344
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	-20,74	1%	2%	2%	3%	50%	2.985	100.734.044.072	0,25	885.454.355.300
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-9%	-9%	-871	-14.913.070.940	-0,10	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-42,03	3%	4%	3%	3%	26%	2.239	197.244.667.621	0,33	738.485.728.839
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	-20,14	3%	2%	2%	2%	23%	2.343	36.712.416.242	-0,65	-78.207.422.562
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần May Nam Định	-4,10	0%	0%	0%	2%	5%	1.685	5.598.906.493	-0,29	280.763.227.971

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	-40,73	3%	3%	4%	4%	20%	1.957	45.995.409.282	0,13	431.866.639.042
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	TCTCP Phong Phú	-18,49	-1%	1%	-1%	2%	9%	642	63.797.840.067	0,14	483.531.745.302
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	-11,07	1%	1%	1%	0%	6%	100	5.746.081.104	0,55	27.322.884.139
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	4,66	0%	0%	0%	-1%	-3%	-451	-829.713.943	0,12	-2.816.839.467
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	31,17	-2%	-4%	-13%	-4%	-22%	-1.472	-163.981.285.377	-0,10	281.673.403.341
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-36,72	2%	3%	4%	6%	41%	4.483	54.764.801.363	0,11	95.788.841.066
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	-0,77	0%	0%	-5%	-3%	-8%	-803	-75.396.989.029	0,08	-215.168.232.066
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	-181,04	15%	16%	18%	13%	18%	1.815	50.127.653.885	0,05	83.695.236.483
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	-22,27	1%	2%	3%	3%	13%	1.337	144.264.878.259	0,06	482.968.969.134
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	2,50	0%	0%	0%	0%	1%	76	1.819.696.791	0,06	75.987.415.274
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	181,78	-12%	-18%	-25%	-5%	-11%	-1.064	-6.064.539.717	-0,01	-446.735.822
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	41,08	-10%	-6%	-3%	0%	-1%	-86	-27.142.151	-0,05	55.077.265.309
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng	-22,26	3%	2%	3%	4%	5%	532	1.593.931.918	-0,03	-6.968.000.545

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Lợi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-14,36	2%	1%	1%	1%	6%	651	95.381.891.743	-0,09	560.548.049.389
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	-47,59	-5%	5%	0%	-6%	-3%	-69	349.929.615	0,37	5.001.649.009
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	-18,23	4%	1%	1%	1%	4%	542	9.098.320.448	-0,05	24.606.096.738
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	6,96	-2%	-1%	1%	1%	15%	573	4.945.771.968	-0,18	72.151.487.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	-16,55	1%	2%	2%	3%	39%	3.127	172.459.352.164	0,40	1.149.525.827.573
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-28,24	3%	3%	1%	1%	5%	320	259.554.775.969	0,03	865.020.126.882
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	4.487,38	48%	62%	-411%	-272%	-96%	-9.597	-41.075.129.371	0,08	-4.376.739.437
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần X20	-18,65	2%	2%	2%	3%	14%	1.472	24.843.266.693	0,18	267.374.430.142
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần 26	1,52	-1%	0%	1%	2%	29%	2.899	14.490.281.715	0,29	358.899.079.261
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

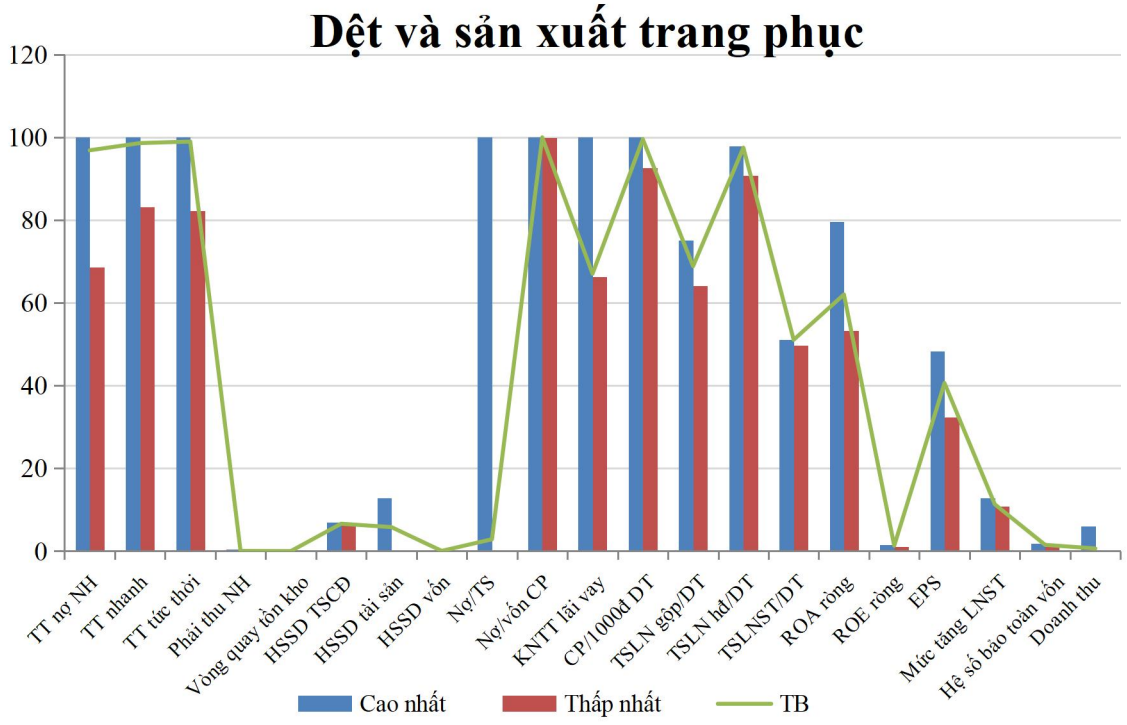
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần 32	298,43	297,39	14,36	13,87	114,35	167,12	371,02	435,43	71,29	54,03	0,26	0,26

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
2	Công ty cổ phần DAMSAN	299,56	299,65	6,84	9,77	116,43	167,27	358,77	430,03	66,86	50,27	0,60	0,57
3	Công ty Cổ phần 28.1	298,11	296,37	17,02	17,61	117,80	167,29	361,68	431,73	65,49	50,11	0,10	0,12
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	296,63	295,10	13,93	14,51	117,59	166,96	373,45	439,98	68,52	52,86	0,57	0,64
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	295,89	295,04	15,54	14,26	120,49	166,90	362,61	433,40	68,24	52,00	0,11	0,10
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	298,62	297,30	15,08	14,21	115,06	167,16	359,73	438,38	69,07	53,54	0,20	0,26
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	297,88	296,26	10,25	14,49	117,97	167,03	363,68	434,44	67,59	51,41	0,23	0,31
8	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	297,96	296,99	2,01	8,10	117,18	169,82	263,07	420,78	59,05	44,76	0,06	0,06
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	298,25	296,94	3,30	7,80	118,24	166,65	348,46	430,38	72,26	52,65	0,34	0,25
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	293,23	269,87	0,81	6,77	116,89	166,35	289,25	417,81	65,86	49,99	0,00	0,00
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	299,71	299,44	5,01	9,88	118,60	167,52	348,81	425,50	63,86	48,44	0,03	0,03
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	299,34	298,47	14,58	13,79	106,42	167,33	363,19	435,09	70,26	53,40	0,29	0,28
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	298,40	297,03	14,45	15,05	114,69	167,26	369,50	436,45	67,63	51,78	0,67	0,69
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	296,41	294,06	12,16	14,27	131,64	167,12	367,27	436,70	67,37	51,72	0,32	0,42
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	298,98	298,35	11,54	11,33	113,37	167,32	327,19	423,36	68,55	51,45	0,48	0,40
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	297,85	297,43	18,75	15,25	113,98	167,30	368,26	438,68	68,83	52,74	1,72	1,80
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	298,57	298,26	10,70	12,15	123,07	167,14	369,02	435,71	66,93	50,58	0,26	0,24
18	Công ty Cổ phần Mirae	298,76	298,37	4,74	9,04	117,60	166,69	354,51	429,51	65,70	50,05	0,18	0,14
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	298,24	297,32	8,21	9,18	116,62	169,36	215,51	411,36	61,13	45,90	0,01	0,01
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	298,44	297,96	18,44	15,40	112,84	167,44	362,71	432,81	67,15	51,28	1,51	1,64
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	298,16	298,10	27,18	14,55	109,95	167,35	359,70	432,40	69,51	53,21	0,64	0,54
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	299,20	298,60	17,90	14,10	104,37	167,42	358,66	435,79	68,88	52,80	1,37	1,63
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	291,15	287,78	0,36	6,73	116,88	166,40	383,56	425,44	65,57	49,74	-	-
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	297,17	296,62	12,50	12,41	117,12	167,13	365,15	438,24	69,06	53,07	1,66	1,86
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	298,52	297,95	13,86	14,07	112,04	167,68	319,73	419,42	65,45	48,63	0,54	0,50

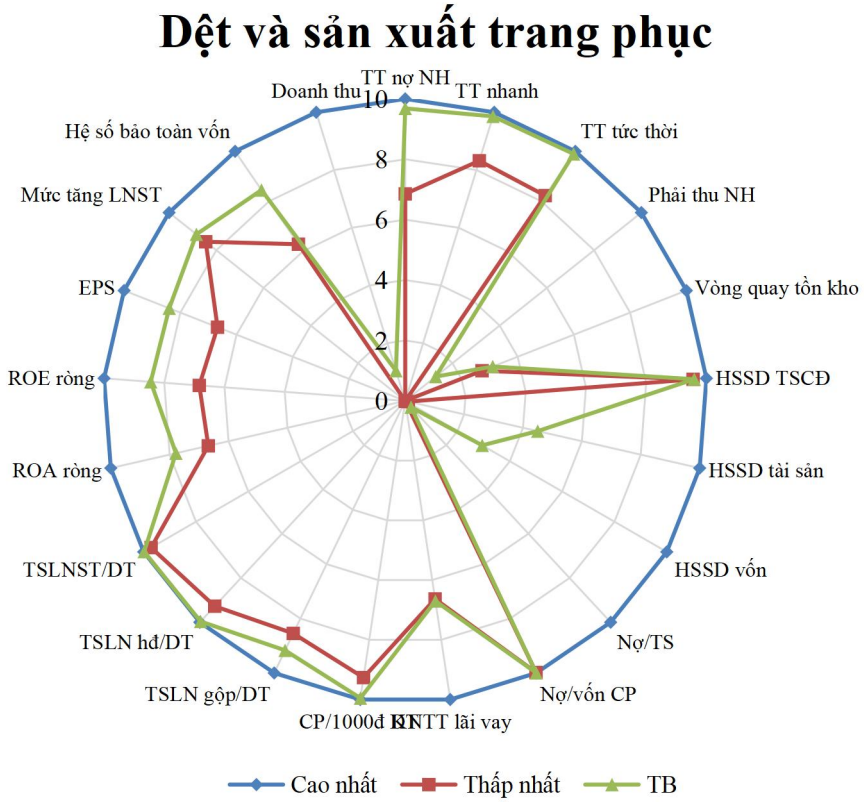
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
26	Công ty cổ phần May Nam Định	299,27	296,77	16,74	17,43	105,56	167,40	358,41	433,45	68,60	51,57	0,19	0,28
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	299,37	298,86	7,76	11,57	115,19	167,57	348,48	430,60	64,51	49,41	0,29	0,43
28	TCTCP Phong Phú	299,23	298,09	4,97	9,76	116,88	167,03	368,15	437,46	68,98	52,66	0,64	0,79
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	297,17	295,52	17,77	13,30	115,90	166,93	386,14	442,13	71,92	55,55	0,17	0,17
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	276,40	255,67	18,85	15,11	117,10	166,41	366,36	433,94	69,24	52,80	0,05	0,05
31	Công ty CP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	298,79	298,90	3,17	8,18	116,81	167,01	357,46	429,57	72,65	54,85	0,48	0,56
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	297,47	296,68	13,95	13,82	113,50	167,39	340,15	430,32	67,12	51,26	0,45	0,47
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	299,29	299,41	4,54	8,33	118,13	167,15	358,95	429,48	67,16	51,23	0,52	0,43
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	298,21	295,75	5,43	11,39	117,79	166,72	338,33	430,07	65,08	49,68	0,09	0,12
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	298,01	297,41	9,77	11,48	118,09	166,96	359,95	434,23	68,42	52,10	1,21	1,34
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	299,19	298,90	7,22	11,18	118,18	167,15	357,80	431,23	65,65	50,11	0,18	0,20
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	283,30	258,53	2,65	7,70	116,89	166,36	375,55	432,70	68,05	51,71	0,01	0,01
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	298,08	295,39	7,71	10,43	117,74	166,72	362,44	431,57	65,65	49,90	0,03	0,05
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	290,71	285,53	17,34	14,00	110,52	166,56	346,96	428,76	65,42	49,77	0,02	0,02
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	298,34	297,67	12,71	13,13	116,09	167,32	361,55	433,95	67,03	50,81	2,59	2,69
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	296,15	279,47	26,09	14,16	118,06	166,50	359,94	432,25	63,51	49,14	0,01	0,01
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	298,88	298,08	12,22	12,96	114,39	167,16	353,89	430,63	69,93	52,98	0,61	0,60
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	298,96	298,70	18,65	14,12	105,37	167,45	352,56	430,74	68,81	51,93	0,23	0,25
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	298,02	296,93	20,61	15,78	120,05	167,16	365,15	438,26	74,63	57,22	3,14	3,43
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	298,50	297,81	8,09	11,10	117,31	167,10	353,96	431,96	67,52	51,39	6,02	6,11
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	297,63	296,53	6,02	13,83	130,88	266,27	400,47	454,48	48,89	38,07	0,00	0,00
47	Công ty Cổ phần X20	298,05	296,42	15,40	15,93	143,79	200,86	357,81	433,73	66,68	51,07	0,38	0,46
48	Công ty Cổ phần 26	298,78	296,82	14,43	14,49	111,52	167,05	364,55	436,84	79,68	60,64	0,28	0,40
49	Công ty Cổ phần Everpia	297,02		5,46		118,18		355,28		68,98		0,29	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
50	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	298,56		19,10		110,61		320,19		65,34		0,28	
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá		296,58		8,85		167,02		428,56		49,84		0,21
52	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group		294,39		19,60		167,14		428,77		49,87		0,12

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần 32	869,71	968,09	7	13	357	238
2	Công ty cổ phần DAMSAN	849,07	957,57	30	33	852	723
3	Công ty Cổ phần 28.1	860,19	963,23	17	24	540	380
4	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	870,69	970,05	6	9	340	197
5	Công ty cổ phần May Bình Minh	862,89	961,69	14	27	489	453
6	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	857,77	970,84	20	7	593	186
7	Công ty Cổ phần Dệt may 7	857,60	963,94	21	22	600	351
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	739,34	940,53	49	45	1.418	1.275
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	840,85	954,67	39	35	1.092	963
10	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	766,05	910,79	48	50	1.390	1.352
11	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	836,02	950,80	40	41	1.189	1.133
12	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	854,09	968,36	24	11	697	230
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	865,34	968,26	11	12	439	233
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	875,16	964,30	5	20	283	336
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	820,12	952,21	45	39	1.296	1.082
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	869,38	973,21	8	6	367	167
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	868,56	964,08	10	21	387	345
18	Công ty Cổ phần Mirae	841,48	953,80	38	37	1.078	1.012
19	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	699,72	933,13	50	47	1.431	1.316
20	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	861,10	966,54	16	15	517	269
21	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	865,14	966,15	12	16	444	281
22	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	850,37	970,34	27	8	794	193
23	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	857,52	936,09	22	46	604	1.305
24	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	862,66	969,32	15	10	495	207
25	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	810,16	948,24	47	42	1.328	1.189
26	Công ty cổ phần May Nam Định	848,77	966,90	31	14	864	262
27	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	835,60	958,45	41	32	1.193	664
28	TCTCP Phong Phú	858,86	965,80	18	17	566	289
29	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	889,07	973,61	1	5	178	159
30	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	848,01	923,99	34	48	894	1.332
31	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	849,36	959,07	29	30	840	623
32	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	832,65	959,94	42	28	1.223	570
33	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	848,60	956,02	32	34	872	854
34	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	824,93	953,73	44	38	1.270	1.016
35	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	855,46	963,52	23	23	657	366
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	848,23	958,77	33	31	889	646

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
37	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	846,44	917,00	35	49	944	1.346
38	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	851,65	954,06	25	36	759	995
39	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	830,98	944,64	43	43	1.233	1.240
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	858,31	965,58	19	18	579	293
41	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	863,75	941,52	13	44	469	1.268
42	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	849,92	962,41	28	26	814	412
43	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	844,58	963,19	37	25	1.001	382
44	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	881,60	978,79	4	3	230	114
45	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	851,39	965,47	26	19	766	297
46	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	883,90	1.069,18	2	1	206	10
47	Công ty Cổ phần X20	882,11	998,47	3	2	224	70
48	Công ty Cổ phần 26	869,23	976,24	9	4	370	132
49	Công ty Cổ phần Everpia	845,21		36		983	
50	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	814,09		46		1.315	
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá		951,05		40		1.120
52	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group		959,89		29		571

5. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 17 Năm 2024: 16

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 2 Tăng thêm: Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán HSSD TSCĐ Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 11 Không đổi: Giảm bậc: 5

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (31)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,10)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (103,09)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (167,63)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (444,35)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (59,94)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,42)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (19)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	2,82	2,25	0,05	3,49	2,34	9,29	0,68	2,49	0,24	0,89	14,91
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	5,84	17,87	2,55	0,40	1,64	3,29	0,20	0,27	0,04	0,05	9,20
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	4,62	0,54	0,04	17,52	2,80	3,18	1,30	2,21	0,28	0,48	1,24
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,73	5,57	1,29	0,78	11,99	0,78	0,18	0,23	0,10	0,14	0,00
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,71	1,57	0,20	3,94	2,40	2,42	0,76	1,25	0,29	0,47	15,49
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,42	1,46	0,03	19,65	4,69	8,63	0,74	2,40	0,52	1,69	3,30
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1,35	0,33	0,03	4,93	2,57	1,09	0,64	1,42	0,48	1,05	0,30
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1,80	0,43	0,06	6,98	2,70	1,36	0,52	1,29	0,37	0,91	-1,31
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	3,37	1,26	0,15	3,80	8,07	8,56	0,91	2,05	0,40	0,90	16,53
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,87	0,91	0,12	10,35	7,08	9,06	1,28	3,59	0,46	1,28	-1,70
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	1,81	1,31	0,04	1,54	0,62	1,91	0,33	0,44	0,21	0,29	1,47
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,40	1,71	0,05	1,81	6,82	3,51	0,69	1,97	0,33	0,95	40,19
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	2,92	0,34	0,01	9,59	2,59	13,21	1,68	25,91	0,61	9,41	1,65
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,03	0,89	0,09	1,84	2,75	4,52	0,55	0,38	0,91	0,63	-0,68
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	3,72	2,27	0,04	1,66	6,46	0,00	1,31	2,30	0,35	0,62	0,00
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	2,05	0,89	0,06	2,51	3,87	7,22	1,07	3,74	0,57	2,00	2,68
17	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	0,23	0,85	0,00	0,28	3,21	0,88	0,17	0,55	0,89	2,83	-2,17

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	900,59	29%	11%	12%	8%	29%	2.896	436.716.800.582	2,77	3.778.719.611.534
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	933,02	13%	8%	6%	1%	2%	155	10.770.347.895	1,29	186.173.750.280
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	1.008,80	22%	0%	0%	0%	1%	54	364.493.272	1,22	153.862.350.721
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.210,88	14%	-21%	41%	7%	10%	961	11.246.800.196	1,17	27.439.032.546

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	864,35	29%	15%	12%	9%	15%	1.647	36.692.331.691	1,17	313.867.666.225
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.015,20	9%	1%	4%	3%	10%	1.048	10.302.456.503	1,57	249.213.956.069
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1.036,62	12%	1%	-3%	-2%	-5%	-477	-26.281.637.812	1,16	785.252.162.458
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1.072,24	13%	-4%	-7%	-3%	-8%	22	-20.399.584.508	1,58	313.280.816.723
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	968,36	13%	4%	13%	11%	26%	2.362	70.646.210.418	1,36	564.637.908.749
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	982,26	15%	2%	-1%	-2%	-5%	-533	-10.183.981.994	1,52	797.652.400.527
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	1.000,91	7%	4%	2%	0%	1%	66	4.954.219.238	1,06	329.315.674.707
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	880,42	18%	12%	11%	8%	22%	2.167	10.104.377.247	1,91	91.860.556.295
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1.000,30	6%	1%	1%	1%	17%	1.687	6.074.580.220	5,98	934.260.073.551
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.043,60	16%	0%	-9%	-5%	-4%	-325	-144.246.908.185	0,06	1.567.371.979.837
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	978,36	8%	2%	2%	3%	5%	517	19.308.685.002	1,14	857.764.962.485
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	1.006,60	12%	2%	5%	5%	18%	1.806	38.079.437.454	1,49	799.833.446.348
17	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	1.947,47	-1%	-58%	-136%	-24%	-75%	-7.723	-40.844.944.096	0,34	29.926.323.145

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	2,74	2,17	0,11	4,27	2,82	10,64	0,71	2,64	0,26	0,97	20,00
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	6,45	7,21	0,97	1,04	2,08	5,76	0,36	0,40	0,06	0,06	15,14
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	3,15	1,01	0,12	4,96	2,57	2,86	0,97	1,73	0,31	0,55	3,95
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,78	5,16	1,10	15,22	15,05	1,12	0,21	0,28	0,12	0,16	0,00
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,34	1,10	0,04	3,63	2,86	4,06	0,64	1,41	0,43	0,95	12,78
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,65	1,38	0,01	12,83	3,49	9,18	0,82	2,51	0,50	1,53	3,19
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	2,62	0,42	0,10	9,58	5,89	1,53	0,99	1,86	0,38	0,71	1,14

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	2,37	0,65	0,08	4,59	4,50	2,72	0,63	1,47	0,35	0,81	2,26
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	2,13	0,94	0,06	2,94	8,25	8,04	0,61	1,68	0,40	1,09	10,75
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,92	0,77	0,25	16,41	5,27	11,52	1,43	4,24	0,50	1,48	28,53
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	2,72	1,27	0,12	2,53	0,99	3,77	0,54	0,73	0,22	0,30	2,84
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	9,45	7,00	2,63	2,17	18,65	5,52	0,82	2,53	0,13	0,40	60,13
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	4,15	0,67	0,03	6,92	4,21	18,76	2,16	31,28	0,56	8,10	3,23
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,28	1,07	0,11	1,41	3,25	2,37	0,44	0,30	0,86	0,58	1,11
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	3,33	2,57	0,06	1,33	88,35	33,65	1,21	2,10	0,36	0,63	0,00
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	1,95	1,09	0,12	2,05	2,75	3,60	0,81	2,59	0,46	1,47	4,05

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	894,59	31%	11%	11%	7%	28%	2.785	419.971.985.880	2,77	4.025.384.086.235
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	935,73	10%	7%	5%	2%	2%	208	14.869.288.876	1,05	288.726.652.811
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	999,94	23%	1%	1%	1%	2%	176	1.186.649.213	1,23	116.641.627.629
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.262,95	21%	-26%	16%	3%	5%	456	5.334.754.972	1,18	32.515.305.321
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	805,36	38%	21%	16%	10%	23%	2.167	54.893.926.778	1,25	336.789.909.965
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.007,98	11%	1%	3%	3%	8%	870	8.554.817.300	1,55	261.393.684.841
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1.005,13	10%	2%	0%	0%	1%	62	3.390.222.099	1,17	1.025.433.526.382
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	959,44	18%	6%	3%	2%	4%	940	8.823.848.929	1,51	353.270.820.594
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	969,42	15%	5%	13%	8%	22%	1.974	59.868.997.122	1,66	461.504.748.832
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	954,99	15%	5%	5%	7%	21%	2.330	54.106.249.718	1,50	1.069.161.287.226
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	977,05	7%	4%	2%	1%	2%	181	14.132.873.107	1,05	568.733.189.373
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	881,79	17%	13%	35%	28%	88%	8.761	40.846.794.408	2,69	117.794.866.058

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	984,43	8%	3%	2%	4%	58%	5.755	20.718.134.378	6,39	1.126.530.392.379
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.096,24	10%	-4%	1%	0%	0%	15	7.323.917.355	0,10	1.224.582.068.556
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1.017,50	5%	-2%	-2%	-2%	-4%	-429	-16.033.823.730	1,10	783.143.603.491
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	998,34	15%	3%	10%	8%	25%	2.509	52.901.072.753	1,73	554.979.957.823
17	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	894,59	31%	11%	11%	7%	28%	2.785	419.971.985.880	2,77	4.025.384.086.235

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	-0,08	-0,07	0,06	0,78	0,48	1,35	0,02	0,15	0,02	0,08	5,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	0,61	-10,66	-1,58	0,64	0,44	2,46	0,16	0,13	0,02	0,01	5,94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	-1,47	0,47	0,08	-12,55	-0,23	-0,32	-0,33	-0,48	0,03	0,07	2,71
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	0,05	-0,41	-0,18	14,44	3,06	0,34	0,03	0,04	0,01	0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	-0,37	-0,47	-0,16	-0,31	0,46	1,65	-0,12	0,15	0,14	0,48	-2,70
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	0,23	-0,08	-0,02	-6,81	-1,20	0,55	0,08	0,12	-0,02	-0,16	-0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1,27	0,09	0,07	4,65	3,31	0,43	0,35	0,43	-0,10	-0,34	0,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	0,57	0,21	0,02	-2,40	1,80	1,37	0,12	0,18	-0,02	-0,11	3,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	-1,24	-0,33	-0,09	-0,85	0,18	-0,52	-0,30	-0,38	0,00	0,18	-5,79
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	0,05	-0,14	0,14	6,06	-1,81	2,46	0,14	0,65	0,04	0,20	30,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	0,90	-0,05	0,07	0,99	0,37	1,86	0,22	0,29	0,01	0,01	1,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	7,04	5,29	2,57	0,36	11,83	2,01	0,13	0,56	-0,20	-0,55	19,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	1,23	0,32	0,02	-2,66	1,62	5,55	0,47	5,37	-0,05	-1,30	1,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	0,25	0,18	0,02	-0,43	0,50	-2,15	-0,11	-0,08	-0,05	-0,05	1,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	-0,38	0,29	0,03	-0,33	81,89	33,65	-0,09	-0,20	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	-0,11	0,19	0,05	-0,46	-1,13	-3,62	-0,26	-1,15	-0,11	-0,53	1,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	-6,00	2%	0%	-1%	0%	-1%	-111	-16.744.814.702	0,00	246.664.474.701
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	2,72	-3%	-1%	-1%	1%	0%	53	4.098.940.981	-0,24	102.552.902.531
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	-8,86	1%	0%	1%	1%	1%	122	822.155.941	0,01	-37.220.723.092
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	52,07	6%	-5%	-25%	-4%	-5%	-505	-5.912.045.224	0,00	5.076.272.775
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	-58,99	9%	7%	5%	1%	8%	520	18.201.595.087	0,08	22.922.243.740
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-7,22	2%	0%	-1%	0%	-2%	-178	-1.747.639.203	-0,02	12.179.728.772
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

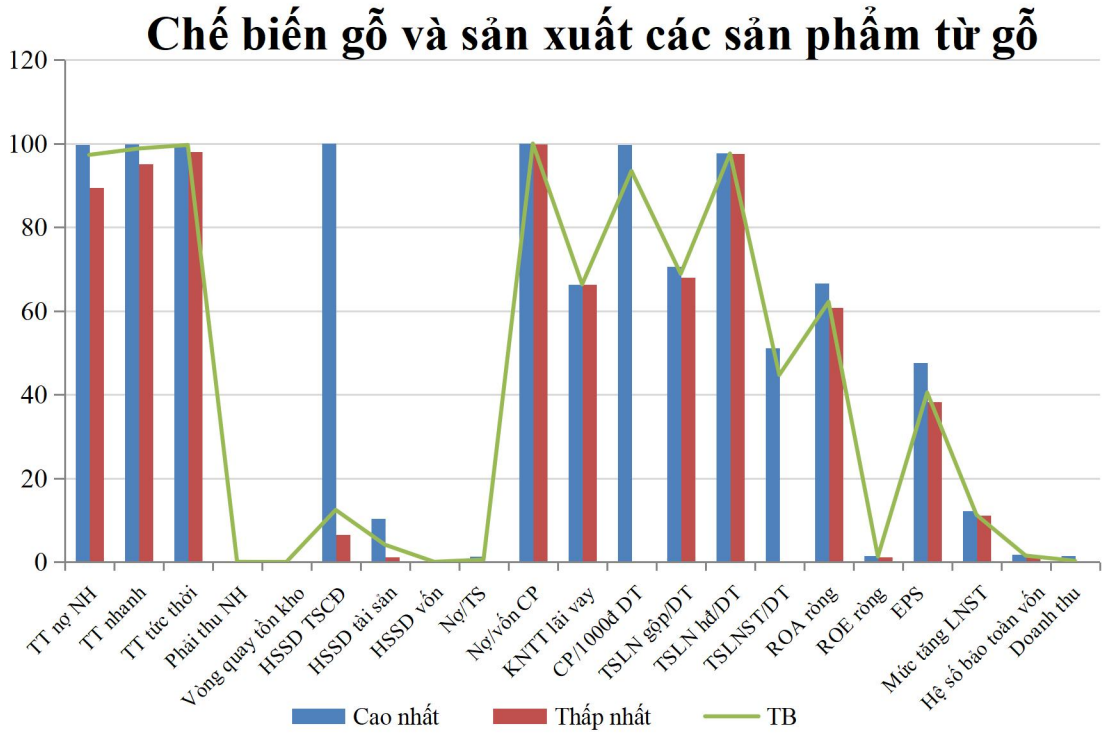
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	-31,49	-2%	1%	4%	2%	5%	539	29.671.859.911	0,01	240.181.363.924
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	-112,80	5%	11%	9%	5%	12%	918	29.223.433.437	-0,07	39.990.003.871
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	1,06	2%	1%	0%	-3%	-4%	-388	-10.777.213.296	0,29	-103.133.159.917
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	-27,27	0%	2%	6%	9%	26%	2.863	64.290.231.712	-0,02	271.508.886.699
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-23,87	1%	0%	1%	1%	1%	115	9.178.653.869	-0,01	239.417.514.666
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1,36	-1%	0%	24%	21%	66%	6.594	30.742.417.161	0,78	25.934.309.763
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	-15,87	2%	1%	1%	3%	41%	4.068	14.643.554.158	0,41	192.270.318.828
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	52,64	-6%	-4%	10%	5%	4%	340	151.570.825.540	0,03	-342.789.911.281
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	39,15	-4%	-4%	-4%	-5%	-9%	-946	-35.342.508.732	-0,04	-74.621.358.994
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	-8,26	4%	1%	5%	3%	7%	703	14.821.635.299	0,24	-244.853.488.525
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

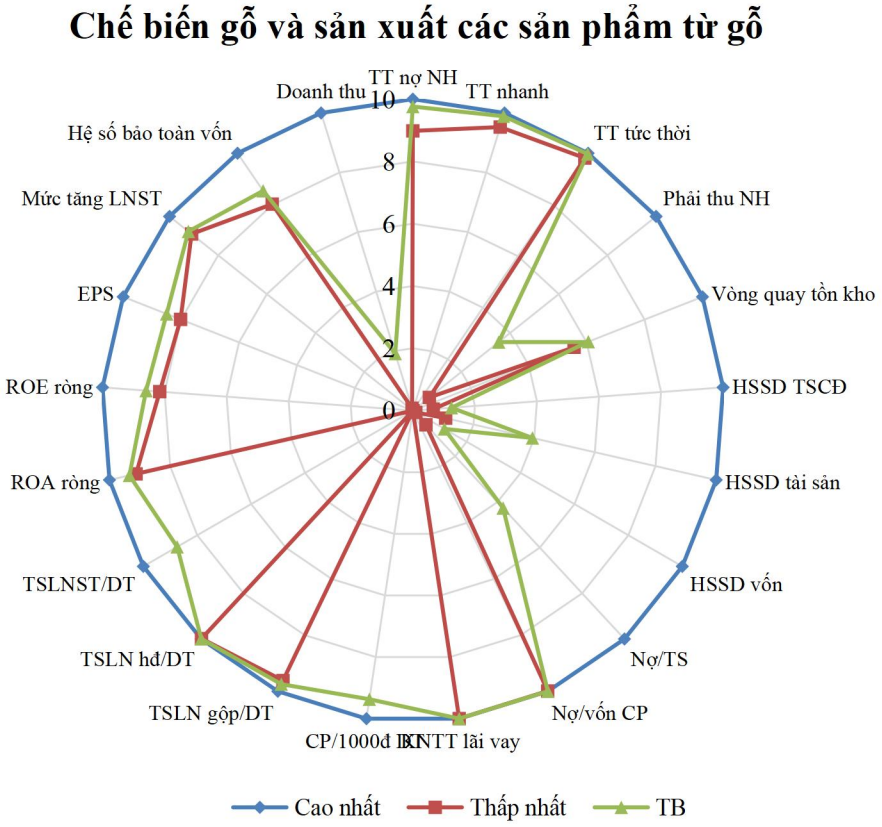
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	297,25	296,47	6,98	10,17	118,54	166,72	249,62	436,18	69,99	53,12	1,38	1,42
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	284,60	287,75	2,13	8,48	117,06	166,40	356,20	429,54	66,13	49,88	0,07	0,10
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	296,67	296,83	12,05	11,41	117,67	166,79	303,60	430,37	65,95	50,23	0,06	0,04
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	296,01	294,94	101,75	7,82	117,01	166,49	349,96	430,79	65,82	50,12	0,01	0,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	297,83	297,63	6,21	9,83	118,03	166,99	366,67	435,76	65,82	50,26	0,11	0,12
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	298,96	298,26	9,99	10,75	117,73	167,07	355,09	279,66	66,85	50,82	0,09	0,09
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	299,39	297,70	5,63	11,53	118,46	166,90	349,11	429,04	65,79	50,11	0,29	0,36
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	299,14	298,01	5,24	9,80	118,27	166,85	347,50	379,80	66,88	50,74	0,11	0,12
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	297,41	298,06	8,24	103,09	118,74	166,93	363,42	433,07	66,32	51,03	0,21	0,16
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	298,05	297,33	12,13	13,70	118,08	167,08	351,64	433,34	66,73	50,73	0,29	0,38
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	298,70	297,18	2,89	9,34	117,35	166,65	352,20	429,18	65,53	49,88	0,12	0,20
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	297,95	282,85	6,01	10,68	119,34	166,53	366,06	444,35	67,75	52,97	0,03	0,04
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	298,00	295,68	23,62	17,38	107,40	167,07	356,73	435,65	78,39	59,94	0,34	0,40
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	299,69	299,10	4,55	8,84	118,42	167,63	348,72	428,97	62,92	48,09	0,57	0,43
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	296,43	295,39	9,20	12,63	117,89	166,87	354,83	427,51	65,73	49,97	0,31	0,28
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	298,75	298,26	9,35	10,62	117,34	167,02	358,53	433,62	66,65	51,17	0,29	0,20
17	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	298,32		1,83		116,41		281,39		63,65		0,01	

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	743,76	964,09	17	3	1.417	343
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	826,19	942,16	14	14	1.263	1.262
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	795,99	955,67	15	8	1.355	879
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	930,56	950,17	1	13	65	1.148
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	854,67	960,58	4	6	683	524
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	848,70	806,66	7	16	868	1.394
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	838,67	955,63	10	9	1.148	881
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	837,14	905,32	11	15	1.176	1.357
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	854,34	1.052,34	5	1	692	31
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	846,92	962,55	8	4	924	402
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	836,80	952,43	12	12	1.183	1.074
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	857,15	957,42	3	7	612	743
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	864,49	976,11	2	2	459	135
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	834,86	953,05	13	10	1.201	1.048
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	844,40	952,64	9	11	1.005	1.064
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	850,92	960,89	6	5	773	501
17	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	761,61		16		1.399	

6. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 28 Năm 2024: 27

Thêm: 1 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời Nợ/vốn CP Cp/1000đ DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 12 Không đổi: Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (123)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội (299,20)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (19,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (167,39)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (441,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (60,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (1,57)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (18)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2,91	1,38	0,06	4,92	6,48	4,97	0,93	4,92	0,33	1,72	5,61
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	5,02	3,28	0,33	2,51	2,91	14,82	0,96	4,35	0,19	0,87	467,72
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,85	0,86	0,00	2,17	6,35	4,29	1,19	5,93	0,64	3,20	1,66
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	2,44	1,69	0,03	1,48	7,42	151,71	1,22	5,99	0,50	2,45	1,73
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	3,70	1,42	0,13	2,90	7,57	52,02	1,91	7,21	0,51	1,95	5,03
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	22,53	8,28	2,98	23,68	13,65	18,79	2,09	6,08	0,09	0,27	1.341,04
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	4,30	0,52	0,04	9,48	2,41	119,49	1,90	11,34	0,44	2,64	9,58
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	3,07	1,21	0,23	3,65	5,46	3,13	1,12	4,05	0,36	1,32	11,78
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1,32	3,19	0,07	0,79	5,23	4,24	0,36	0,99	0,33	0,90	-17,51
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	3,35	1,09	0,32	4,77	4,73	6,41	1,48	14,16	0,49	4,71	3,11
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	4,22	9,73	0,16	0,46	2,99	9,46	0,24	0,27	0,06	0,06	18,73
12	Công ty cổ phần HHP Global	1,21	0,41	0,01	4,68	6,11	7,35	0,53	1,79	0,63	2,12	2,15
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	10,48	10,72	1,65	8,21	3,71	18,36	0,77	0,94	0,07	0,09	0,00
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	8,69	1,87	1,14	12,76	10,96	58,65	3,22	7,18	0,37	0,83	0,00
15	Công ty Cổ phần In số 4	5,73	2,53	1,94	211,95	27,33	2,02	1,01	5,55	0,21	1,14	0,00
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	3,55	1,50	0,28	5,38	10,15	5,25	1,41	8,51	0,40	2,40	40,25
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,22	0,57	0,09	7,09	6,01	9,25	2,26	12,81	0,71	4,04	2,15
18	Công ty Cổ phần PTP	4,71	2,81	0,46	8,72	10,30	5,30	0,71	2,89	0,50	2,04	0,00
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	3,21	0,58	0,34	17,60	14,23	13,29	0,78	0,69	0,39	0,34	3,31
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	6,96	1,18	0,49	12,83	4,94	16,68	2,41	8,88	0,35	1,28	55,90
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5,70	3,18	0,58	2,64	6,14	18,92	1,19	2,67	0,21	0,47	119,06
22	Công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	3,87	2,02	0,14	4,69	7,95	10,85	1,23	11,73	0,32	3,07	29,94
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	5,25	1,88	0,37	7,89	2,34	6,01	1,23	4,40	0,25	0,91	26,32
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1,74	0,60	0,12	3,83	11,31	3,28	0,85	2,02	0,49	1,17	0,00
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	3,81	1,00	0,00	3,87	9,88	11,74	2,25	11,66	0,59	3,07	4,31
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,22	0,81	0,16	4,47	3,93	18,38	1,05	3,21	0,48	1,48	3,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
27	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	0,08	0,07	0,01	1,49	0,00	0,00	1,14	0,13	13,46	1,58	-16,90	
28	Công ty Cổ phần Vinaprint	6,20	4,15	1,27	3,74	4.373,23	142,39	0,59	1,57	0,12	0,33	21,82	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	990,54	14%	2%	2%	2%	11%	1.224	7.019.439.906	3,57	304.082.597.574
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.010,88	7%	-1%	1%	1%	3%	256	524.650.470	3,66	89.036.926.380
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	981,19	10%	5%	2%	2%	9%	943	5.657.928.639	1,79	355.621.825.662
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	994,33	10%	2%	0%	1%	3%	297	1.127.512.465	2,47	227.638.128.651
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	999,09	12%	0%	1%	1%	4%	400	1.203.613.002	1,84	217.191.879.661
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	797,75	30%	20%	19%	39%	114 %	10.584	114.408.909.365	2,64	612.296.635.735
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	933,10	11%	7%	5%	9%	54%	4.820	140.365.487.304	3,34	2.970.911.732.676
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	900,45	15%	11%	9%	11%	38%	3.766	309.338.388.739	2,30	3.261.255.035.745
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1.320,62	23%	-30%	-32%	-11%	-31%	-3.331	-5.777.605.240	1,86	18.442.137.505
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	965,36	10%	5%	3%	4%	41%	4.085	47.409.494.568	4,87	1.645.405.138.664
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.074,89	14%	-7%	6%	1%	2%	160	18.310.845.545	1,08	299.796.286.824
12	Công ty cổ phần HHP Global	971,58	6%	5%	2%	1%	4%	270	24.533.438.100	1,23	1.109.333.749.604
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	907,11	21%	9%	12%	9%	11%	930	10.185.730.670	1,12	84.348.048.150
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	968,19	14%	3%	3%	10%	21%	2.138	4.579.472.909	1,40	154.860.200.246
15	Công ty Cổ phần In số 4	859,58	31%	14%	13%	13%	72%	6.030	8.695.940.116	4,38	66.612.821.431
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	934,06	18%	7%	6%	9%	55%	5.251	99.240.927.593	3,65	1.533.265.809.102
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	983,32	11%	3%	1%	3%	17%	1.477	7.298.983.380	1,64	538.048.603.646
18	Công ty Cổ phần PTP	990,77	13%	1%	2%	2%	7%	707	4.715.535.876	2,01	196.313.488.070
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.040,36	22%	-3%	2%	2%	1%	142	183.061.128	0,54	8.876.416.498
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	971,05	19%	3%	3%	7%	27%	1.865	15.478.325.909	2,41	504.209.296.185
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	960,00	12%	4%	5%	6%	13%	1.259	10.101.106.891	1,78	214.965.688.085

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	908,69	17%	10%	9%	11%	103 %	10.319	132.420.835.782	6,47	1.507.523.153.066
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	882,35	44%	12%	10%	13%	45%	4.147	356.174.272.581	2,66	3.496.671.800.535
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	972,38	19%	3%	4%	3%	8%	791	1.657.140.184	1,21	42.426.279.791
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	960,82	10%	5%	3%	7%	37%	2.970	28.069.439.843	2,10	874.808.591.051
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	989,99	8%	3%	3%	3%	9%	516	38.082.723.040	1,59	1.312.326.023.917
27	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	3.572,58	100%	-243%	-257%	-293%	-34%	-3.540	-10.997.328.530	-1,46	4.274.976.091
28	Công ty Cổ phần Vinaprint	540,77	52%	48%	38%	22%	59%	5.929	29.844.579.597	2,31	78.778.462.487

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2,96	1,25	0,10	4,17	6,91	6,36	1,16	6,72	0,40	2,32	3,20
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	5,58	2,84	0,36	2,85	4,03	10,40	1,19	5,55	0,21	0,99	879,50
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,94	0,97	0,01	2,03	7,18	5,13	1,22	5,93	0,63	3,06	2,27
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	3,19	1,86	0,02	1,74	12,34	179,29	1,51	7,08	0,47	2,22	2,08
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	3,96	1,83	0,28	2,56	10,07	57,00	1,74	5,65	0,44	1,43	3,03
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	19,73	4,28	3,15	17,47	4,33	27,56	2,19	3,88	0,11	0,20	28,93
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	3,60	0,44	0,03	10,68	2,36	33,41	1,89	14,09	0,53	3,99	10,95
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	2,91	1,34	0,46	4,83	6,05	3,62	1,11	4,47	0,38	1,54	13,20
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0,30	3,77	1,12	0,24	1,89	1,03	0,07	0,18	0,29	0,74	1,24
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	3,70	1,26	0,27	4,43	5,63	8,39	1,61	15,49	0,46	4,42	9,00
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	3,21	2,36	0,13	1,71	4,47	1,09	0,25	0,38	0,14	0,20	41,86
12	Công ty cổ phần HHP Global	1,88	0,81	0,02	3,48	5,13	8,48	0,65	2,16	0,64	2,13	2,21
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	9,70	10,86	2,62	7,19	2,66	13,95	0,68	0,91	0,07	0,09	0,00
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	6,15	1,74	0,28	8,89	8,92	27,65	2,37	4,34	0,39	0,71	-80,11
15	Công ty Cổ phần In số 4	5,25	2,84	1,62	7,54	22,44	2,37	0,96	5,95	0,21	1,30	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	3,65	1,20	0,29	5,21	6,75	7,18	1,46	9,82	0,40	2,70	72,17
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,60	0,58	0,06	7,87	6,64	10,81	2,53	14,62	0,71	4,09	2,56
18	Công ty Cổ phần PTP	7,20	3,73	0,38	14,76	19,59	6,75	0,83	3,22	0,47	1,82	0,00
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	2,41	0,35	0,32	97,99	41,71	14,29	0,66	0,60	0,63	0,57	-201,06
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	6,46	1,38	0,66	12,60	5,74	17,29	2,29	8,65	0,35	1,34	33,73
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5,59	3,01	0,30	2,55	4,98	27,28	1,11	2,44	0,20	0,44	134,93
22	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	3,17	1,92	0,11	4,30	9,60	11,03	1,11	11,74	0,36	3,75	25,47
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	3,81	1,91	0,71	5,79	2,65	7,11	1,12	4,35	0,30	1,17	44,42
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1,57	0,57	0,22	4,79	8,90	3,13	0,80	1,93	0,51	1,23	0,00
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	3,52	1,03	0,02	3,70	8,70	11,84	2,05	10,96	0,58	3,12	8,16
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,68	0,81	0,13	5,11	3,93	23,48	1,06	2,91	0,40	1,11	1,62
27	Công ty Cổ phần Miza	1,88	0,82	0,03	3,35	5,90	2,77	1,00	4,20	0,72	3,00	1,42

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	996,21	12%	1%	1%	1%	5%	552	3.164.682.460	3,48	415.008.580.982
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.003,10	6%	0%	0%	1%	3%	268	549.156.079	3,66	113.571.184.734
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	974,93	10%	4%	2%	2%	10%	1.032	6.189.585.588	1,80	355.507.372.286
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	994,02	9%	1%	0%	1%	3%	289	1.097.047.322	2,47	268.905.178.795
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	1.004,47	10%	0%	0%	1%	2%	189	570.037.450	1,81	170.165.944.457
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	932,74	15%	7%	5%	11%	20%	2.922	30.921.885.524	1,57	591.753.292.991
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	937,77	11%	7%	4%	8%	57%	5.159	150.229.088.842	3,47	3.691.795.747.506
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	930,30	12%	8%	7%	7%	30%	2.947	242.196.652.212	2,49	3.597.426.318.483
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	3.201,91	11%	-212%	-14%	-1%	-3%	-271	-473.666.733	1,84	3.437.781.685
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	924,48	13%	9%	6%	10%	96%	9.578	111.152.240.933	5,20	1.798.427.562.976

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.158,66	13%	-15%	24%	6%	9%	916	101.815.298.152	1,30	419.480.597.595
12	Công ty cổ phần HHP Global	989,07	3%	2%	1%	1%	3%	197	23.796.634.657	1,19	1.870.595.557.733
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	804,91	29%	20%	21%	14%	19%	1.810	16.770.813.911	1,24	81.909.647.120
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	1.031,34	11%	-3%	-3%	-7%	-12%	-1.246	-2.669.000.740	1,13	93.090.382.756
15	Công ty Cổ phần In số 4	836,24	33%	16%	14%	14%	84%	6.752	10.126.977.506	4,91	71.448.610.988
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	928,63	18%	7%	6%	9%	63%	6.031	113.990.460.549	4,01	1.767.765.246.504
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	986,99	11%	2%	1%	3%	18%	1.501	7.417.636.511	1,68	613.868.831.563
18	Công ty Cổ phần PTP	983,29	10%	2%	3%	2%	10%	979	6.528.499.225	2,04	218.701.528.723
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.442,51	10%	-44%	-35%	-23%	-21%	-2.077	-2.672.425.713	0,33	7.661.050.505
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	970,34	18%	3%	3%	7%	26%	1.799	14.862.273.357	2,45	490.736.703.837
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	959,52	12%	4%	3%	3%	8%	769	6.165.783.210	1,75	196.531.066.840
22	Công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	949,35	15%	5%	5%	6%	59%	5.918	75.936.468.238	6,80	1.506.912.212.086
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	857,65	45%	15%	12%	14%	53%	4.806	460.197.857.479	2,72	3.772.752.571.792
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	983,01	19%	2%	3%	3%	7%	663	1.390.282.782	1,20	40.545.434.658
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	960,07	9%	5%	3%	7%	37%	2.882	27.907.774.204	2,22	822.071.219.476
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1.014,07	6%	0%	1%	1%	2%	170	9.607.837.655	1,64	1.188.877.855.220
27	Công ty Cổ phần Miza	982,98	8%	6%	2%	2%	7%	685	72.579.904.759	1,19	4.447.676.739.374

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	0,05	-0,13	0,04	-0,75	0,43	1,39	0,23	1,80	0,08	0,60	-2,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	0,56	-0,44	0,02	0,34	1,12	-4,42	0,23	1,20	0,02	0,13	411,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	0,09	0,10	0,01	-0,14	0,83	0,85	0,03	0,00	-0,01	-0,14	0,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	0,75	0,17	-0,01	0,26	4,92	27,58	0,29	1,09	-0,02	-0,23	0,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	0,25	0,41	0,15	-0,33	2,51	4,97	-0,16	-1,56	-0,07	-0,52	-2,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	-2,80	-3,99	0,17	-6,21	-9,33	8,76	0,10	-2,21	0,02	-0,07	-1.312,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	-0,70	-0,08	-0,01	1,19	-0,05	-86,08	-0,01	2,75	0,09	1,35	1,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	-0,16	0,14	0,23	1,18	0,58	0,49	-0,01	0,42	0,02	0,22	1,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	-1,02	0,58	1,05	-0,55	-3,34	-3,21	-0,29	-0,80	-0,04	-0,16	18,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	0,35	0,17	-0,05	-0,34	0,90	1,98	0,13	1,33	-0,03	-0,29	5,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	-1,01	-7,37	-0,03	1,25	1,47	-8,36	0,02	0,11	0,08	0,14	23,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần HHP Global	0,68	0,40	0,00	-1,20	-0,98	1,13	0,12	0,37	0,01	0,01	0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	-0,78	0,14	0,96	-1,02	-1,05	-4,41	-0,09	-0,03	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	-2,54	-0,13	-0,87	-3,87	-2,04	-31,00	-0,85	-2,83	0,01	-0,12	-80,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần In số 4	-0,48	0,31	-0,32	-204,41	-4,88	0,35	-0,05	0,40	0,00	0,17	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	0,10	-0,30	0,01	-0,17	-3,39	1,93	0,06	1,31	0,01	0,29	31,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	0,38	0,01	-0,03	0,78	0,63	1,57	0,28	1,81	0,00	0,05	0,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần PTP	2,49	0,93	-0,08	6,04	9,29	1,45	0,12	0,33	-0,03	-0,22	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	-0,80	-0,23	-0,02	80,39	27,48	1,00	-0,12	-0,09	0,25	0,23	-204,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	-0,50	0,20	0,16	-0,22	0,80	0,61	-0,13	-0,23	0,01	0,06	-22,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-0,11	-0,17	-0,29	-0,09	-1,17	8,36	-0,07	-0,23	-0,01	-0,03	15,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	-0,70	-0,10	-0,02	-0,38	1,66	0,18	-0,12	0,00	0,03	0,68	-4,46
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-1,44	0,03	0,34	-2,10	0,31	1,10	-0,11	-0,06	0,05	0,26	18,10
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	-0,16	-0,03	0,10	0,96	-2,41	-0,15	-0,05	-0,09	0,02	0,06	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	-0,30	0,03	0,01	-0,17	-1,17	0,10	-0,20	-0,70	-0,01	0,04	3,86
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	0,46	-0,01	-0,03	0,64	0,00	5,11	0,01	-0,30	-0,08	-0,37	-1,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	5,67	-2%	-1%	-2%	-1%	-6%	-672	-3.854.757.446	-0,09	110.925.983.408
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	-7,78	-1%	1%	0%	0%	0%	12	24.505.609	0,00	24.534.258.354
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	-6,26	0%	0%	0%	0%	1%	89	531.656.949	0,01	-114.453.376
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	-0,31	-1%	0%	0%	0%	0%	-8	-30.465.143	0,00	41.267.050.144
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	5,38	-2%	0%	0%	0%	-2%	-211	-633.575.552	-0,02	-47.025.935.204
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	134,99	-14%	-13%	-13%	-28%	-94%	-7.662	-83.487.023.841	-1,06	-20.543.342.744
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	4,67	0%	-1%	-1%	-1%	4%	339	9.863.601.538	0,13	720.884.014.830
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	29,85	-4%	-3%	-3%	-3%	-8%	-819	-67.141.736.527	0,19	336.171.282.738
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1.881	-12%	-182%	18%	10%	29%	3.060	5.303.938.507	-0,03	-15.004.355.820
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	-40,88	3%	3%	3%	6%	55%	5.493	63.742.746.365	0,34	153.022.424.312
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	83,77	-1%	-8%	18%	5%	8%	756	83.504.452.607	0,22	119.684.310.771
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần HHP Global	17,50	-3%	-3%	-1%	0%	-1%	-73	-736.803.443	-0,04	761.261.808.129
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	-102,20	8%	10%	8%	5%	7%	880	6.585.083.241	0,12	-2.438.401.030
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	63,15	-3%	-6%	-6%	-16%	-34%	-3.384	-7.248.473.649	-0,28	-61.769.817.490
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần In số 4	-23,34	3%	2%	1%	0%	12%	722	1.431.037.390	0,53	4.835.789.557
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-5,43	0%	0%	0%	0%	8%	780	14.749.532.956	0,36	234.499.437.402
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,67	0%	-1%	0%	0%	0%	24	118.653.131	0,04	75.820.227.917
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần PTP	-7,49	-3%	1%	1%	1%	3%	272	1.812.963.349	0,03	22.388.040.653
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	402,15	-12%	-41%	-37%	-25%	-22%	-2.219	-2.855.486.841	-0,21	-1.215.365.993
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	-0,71	0%	0%	0%	0%	-1%	-66	-616.052.552	0,04	-13.472.592.348
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

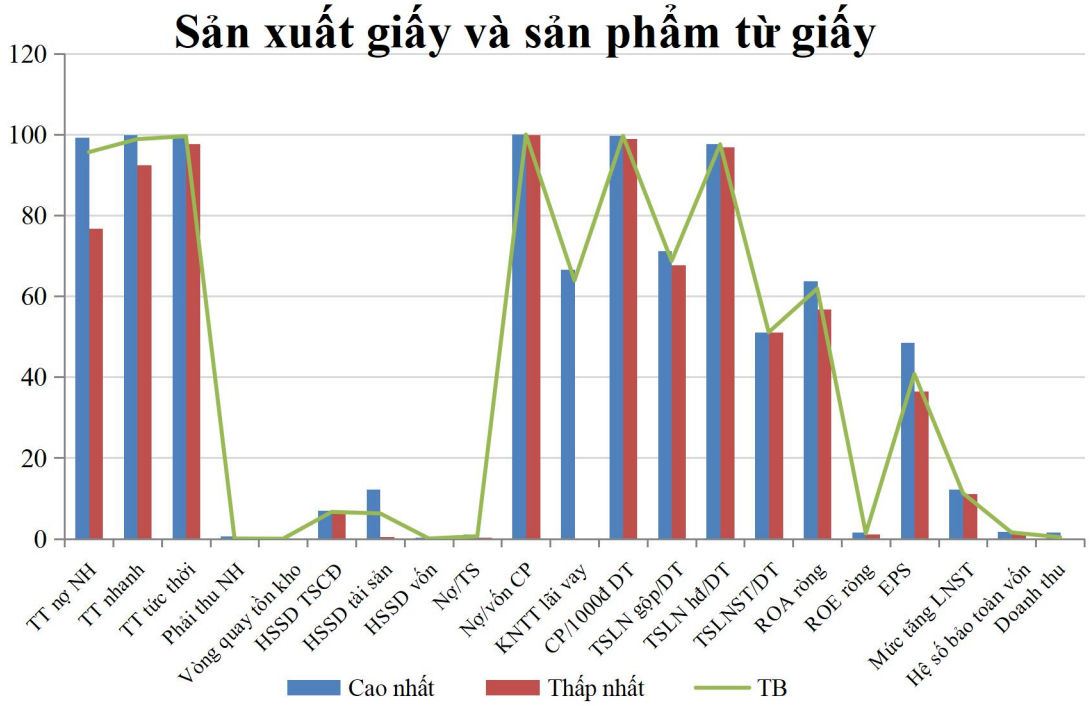
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-0,48	1%	0%	-2%	-2%	-5%	-490	-3.935.323.681	-0,03	-18.434.621.245
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	40,66	-3%	-4%	-4%	-5%	-44%	-4.401	-56.484.367.544	0,33	-610.940.980
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-24,70	1%	2%	2%	1%	8%	659	104.023.584.898	0,05	276.080.771.257
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	10,63	0%	-1%	0%	-1%	-1%	-128	-266.857.402	-0,01	-1.880.845.133
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	-0,75	-1%	-1%	0%	0%	0%	-88	-161.665.639	0,11	-52.737.371.575
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	24,08	-2%	-2%	-2%	-2%	-7%	-346	-28.474.885.385	0,05	-123.448.168.697
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

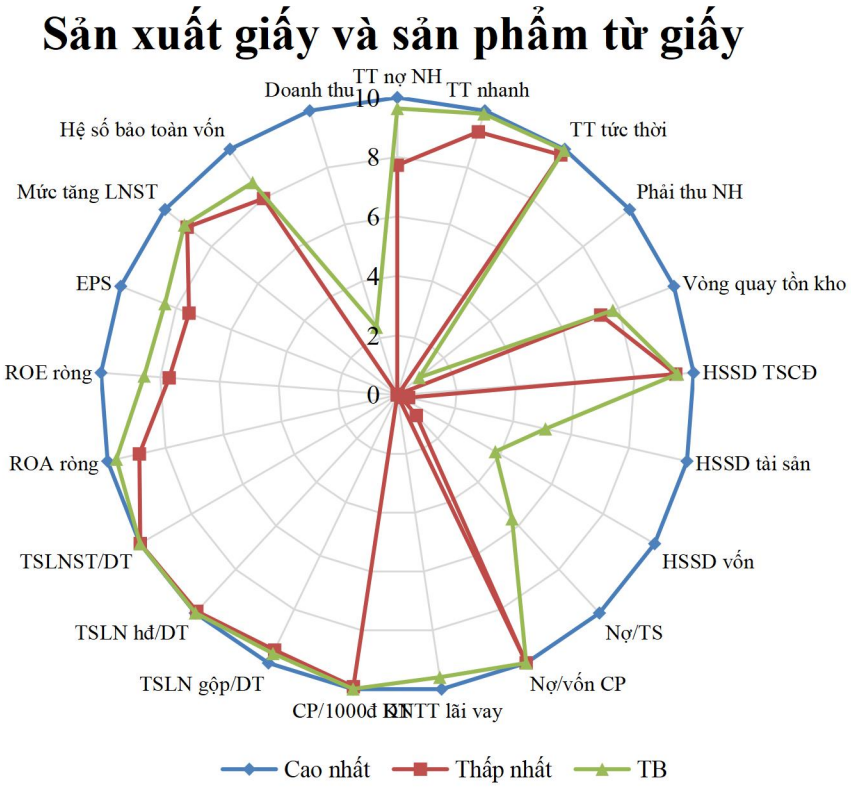
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	297,70	296,86	9,25	12,35	117,55	166,92	356,87	429,83	72,10	54,46	0,11	0,15
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	294,67	292,35	9,80	12,51	129,97	166,90	352,04	428,97	72,33	54,80	0,03	0,04
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	298,92	298,20	10,58	12,63	115,76	167,26	356,13	430,46	67,43	51,29	0,13	0,13
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	297,91	296,00	27,64	14,43	116,64	167,03	353,31	429,26	69,21	52,56	0,08	0,09
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	297,00	295,23	20,83	15,24	117,42	166,99	353,66	429,23	67,55	51,33	0,08	0,06
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	275,43	271,59	21,33	17,39	151,30	166,49	401,90	434,72	69,65	50,87	0,22	0,21
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	296,97	296,40	31,13	16,00	116,53	167,10	371,71	436,35	71,49	54,45	1,08	1,30
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	297,72	296,59	9,51	12,09	199,92	166,90	370,83	434,26	68,77	52,59	1,19	1,27
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	298,02	295,17	3,59	7,08	117,80	166,76	327,78	427,05	67,62	51,37	0,01	0,00
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	297,49	295,98	16,19	14,58	113,63	166,98	366,31	441,47	75,48	57,71	0,60	0,63
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	291,55	295,80	3,07	7,94	117,34	100,19	350,48	431,46	65,59	50,36	0,11	0,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
12	Công ty cổ phần HHP Global	299,61	298,39	5,96	9,89	117,23	167,29	354,23	428,77	65,98	50,15	0,40	0,66
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	285,02	279,76	8,74	10,06	116,92	166,42	362,26	435,20	65,69	50,24	0,03	0,03
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	292,09	292,57	30,81	18,19	118,19	166,88	361,67	426,35	66,42	50,03	0,06	0,03
15	Công ty Cổ phần In số 4	294,11	291,88	45,28	11,40	118,08	166,64	382,37	440,74	74,22	57,16	0,02	0,03
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	297,09	296,06	13,65	13,85	117,59	166,93	373,35	438,07	72,30	55,45	0,56	0,62
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	297,93	296,48	20,82	19,02	114,72	167,36	358,22	431,20	67,03	51,07	0,20	0,22
18	Công ty Cổ phần PTP	295,17	289,66	8,01	10,83	117,15	167,03	355,22	430,44	68,02	51,75	0,07	0,08
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	297,92	297,84	10,09	10,51	117,64	167,23	352,71	422,03	64,16	48,53	0,00	0,00
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	294,13	292,20	21,90	17,83	119,45	166,87	362,29	432,90	69,04	52,51	0,18	0,17
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	294,10	292,32	11,01	12,15	120,58	166,66	358,63	430,61	67,42	51,21	0,08	0,07
22	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	296,49	296,13	14,40	12,19	116,35	166,83	389,13	436,83	79,67	60,71	0,55	0,53
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	295,30	295,07	11,24	12,16	118,86	166,79	377,08	440,73	69,72	53,02	1,28	1,33
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	299,24	299,20	7,42	10,58	118,31	167,09	357,22	430,87	65,93	50,17	0,02	0,01
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	297,09	296,19	20,21	16,68	115,96	167,19	364,79	433,33	68,26	52,09	0,32	0,29
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	298,70	297,58	10,61	11,90	117,96	166,94	355,11	428,95	66,90	50,99	0,48	0,42
27	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	297,76		7,14		129,73		309,44		58,93		0,00	
28	Công ty Cổ phần Vinaprint	292,89		121,35		117,84		399,09		68,80		0,03	
29	Công ty Cổ phần Miza		298,40		11,57		167,39		429,95		50,15		1,57

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	853,58	960,57	17	11	713	526
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	858,84	955,57	15	18	567	887
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	848,95	959,95	20	12	855	567
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	864,79	959,37	13	13	448	609
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	856,54	958,07	16	15	630	690
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	919,83	941,26	3	26	80	1.269
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	888,92	971,59	6	3	180	180
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	947,93	963,71	2	9	41	358
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	814,82	947,42	27	23	1.313	1.199
10	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	869,69	977,35	9	1	358	123
11	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	828,14	885,90	26	27	1.251	1.372
12	Công ty cổ phần HHP Global	843,41	955,15	23	19	1.030	928
13	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	838,67	941,70	25	25	1.150	1.266
14	Công ty Cổ phần In Hàng không	869,23	954,05	10	20	369	997
15	Công ty Cổ phần In số 4	914,08	967,85	4	6	90	244
16	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	874,53	970,98	7	4	290	182
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	858,92	965,35	14	8	564	303
18	Công ty Cổ phần PTP	843,64	949,79	22	22	1.020	1.156
19	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	842,51	946,13	24	24	1.051	1.224
20	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	866,99	962,49	11	10	410	407
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	851,82	953,01	18	21	757	1.049
22	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	896,59	973,23	5	2	135	166
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	873,48	969,10	8	5	307	212
24	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	848,14	957,93	21	16	891	700
25	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	866,63	965,76	12	7	415	291
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	849,77	956,77	19	17	821	791
27	Công ty Cổ phần Giáo dục G Sài Gòn	802,99		28		1.341	
28	Công ty Cổ phần Vinaprint	1.000,01		1		7	
29	Công ty Cổ phần Miza		959,02		14		626

7. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 48 Năm 2024: 49

Thêm: 1 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 22 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời CP/1000đ DT TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH HSSD vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 16

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (40)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,05)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (114,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (168,67)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (462,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (49,47)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (19)

BẢNG 7.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,29	0,63	0,09	2,52	2,88	6,03	0,89	5,01	0,77	4,33	1,57
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	3,06	0,80	0,04	4,09	9,08	190,49	2,73	37,20	0,89	12,17	2,05
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	8,04	3,88	1,13	15,34	4,07	10,20	1,23	2,25	0,15	0,28	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	1,30	0,67	0,35	4,64	7,22	2,68	0,95	20,19	0,87	18,32	30,53
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	20,07	59,62	0,47	0,58	0,00	0,00	0,08	0,03	0,00	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	1,94	1,19	0,14	1,91	4,45	20,12	1,14	3,15	0,61	1,68	3,73
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,72	1,85	0,22	3,52	5,43	11,17	1,23	6,95	0,33	1,88	43,24
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,82	1,03	0,13	2,18	3,55	18,92	0,96	3,30	0,53	1,82	7,10
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1,62	0,61	0,06	2,96	4,02	7,08	1,37	11,10	0,84	6,83	1,19
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,58	0,34	0,02	5,00	1,79	6,48	0,95	3,21	0,64	2,14	-0,32
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2,21	0,70	0,15	8,79	5,21	7,76	1,51	15,20	0,69	6,91	2,03
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	2,79	0,89	0,18	5,57	2,97	4,69	1,17	2,47	0,42	0,88	6,12
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,66	0,67	0,17	11,11	3,07	1,65	0,63	2,05	0,45	1,46	3,17
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4,82	0,56	0,09	13,63	3,75	6,31	1,82	5,14	0,38	1,07	1,75
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	4,32	1,20	0,14	4,06	11,47	8,60	2,09	4,34	0,48	1,00	1,37
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	2,94	1,09	0,03	3,14	2,65	9,76	1,05	1,71	0,36	0,58	1,22
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	3,06	0,31	0,07	18,01	4,69	2,50	1,27	5,96	0,69	3,22	1,69
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	2,69	0,60	0,06	5,16	0,78	0,88	0,37	0,42	0,17	0,20	-0,35
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,11	0,23	0,00	0,50	0,34	1,02	0,15	0,92	1,36	8,12	-1.011,35
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6,97	1,81	0,16	5,50	3,94	19,93	1,54	3,27	0,22	0,47	14,93
21	Công ty cổ phần MEINFA	6,50	2,44	1,05	6,51	4,84	4,90	1,35	7,86	0,21	1,21	1.366,49
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,70	0,23	0,02	8,31	1,30	10,35	1,03	4,47	0,61	2,65	1,20
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2,74	0,53	0,12	9,65	3,06	7,88	1,52	7,06	0,56	2,59	1,61
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,62	0,18	0,00	11,44	1,57	8,10	1,18	5,16	0,74	3,22	1,06
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	2,04	0,14	0,01	17,02	2,32	14,91	0,97	2,44	0,47	1,19	0,99
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	5,76	0,89	0,12	7,57	15,96	24,99	3,37	19,67	0,59	3,46	11,14

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1,98	2,80	0,28	1,14	1,93	8,33	0,49	1,13	0,26	0,60	4,05
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	6,82	1,64	0,67	7,09	4,62	9,70	1,89	5,63	0,30	0,91	29,59
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3,57	0,81	0,05	4,95	5,64	8,78	2,03	7,53	0,57	2,11	4,43
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,81	0,63	0,07	3,59	2,15	6,97	1,07	3,24	0,59	1,79	1,36
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	2,74	0,63	0,13	8,32	16,21	9,44	2,22	18,60	0,87	7,30	-2,44
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	1,64	0,60	0,04	3,14	1,72	6,65	0,96	2,50	0,59	1,53	1,69
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	54,10	27,20	1,81	2,13	0,00	609,00	0,30	0,41	0,01	0,01	0,00
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,30	0,28	0,02	1,17	0,63	1,89	0,32	1,24	1,11	4,24	-0,38
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	19,22	3,41	1,69	11,44	8,20	161,46	3,30	11,42	0,29	1,01	12,34
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,58	0,13	0,02	15,16	6,60	8,23	0,93	5,18	0,83	4,64	-0,02
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	2,56	0,21	0,07	33,18	1,74	3,31	0,97	1,65	0,38	0,65	-1,16
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2,73	0,51	0,12	7,50	2,49	18,73	1,49	5,48	0,55	2,02	1,16
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6,34	0,63	0,07	14,88	8,15	15,44	3,54	9,99	0,56	1,58	1,20
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	3,57	0,18	0,03	24,11	10,23	5,57	2,78	5,54	0,92	1,84	9,01
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	5,11	0,45	0,01	11,66	47,73	5,82	3,50	8,21	0,75	1,77	1,16
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,78	0,61	0,12	10,87	7,24	11,37	1,30	4,47	0,60	2,07	0,29
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3,40	0,78	0,01	4,44	5,86	16,23	2,22	7,41	0,66	2,18	3,39
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	19,07	0,84	0,20	31,24	9,92	61,46	6,10	11,36	0,32	0,60	2,02
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	19,23	2,08	1,49	34,42	5,02	11,04	2,60	4,31	0,14	0,24	45,95
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	11,14	2,24	1,43	15,87	5,17	13,26	2,27	3,60	0,20	0,32	0,00
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	6,00	0,84	0,13	8,60	17,23	59,97	3,09	14,18	0,60	2,75	3,00
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	2,07	0,41	0,04	5,70	2,80	8,50	1,45	6,44	0,75	3,32	1,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	993,14	10%	1%	1%	2%	22%	2.167	2.600.665.755	1,44	446.430.469.162
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	975,06	17%	2%	4%	4%	8%	811	1.622.699.882	1,55	44.967.810.745

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	997,96	1%	1%	10%	10%	211 %	21.055	400.047.284.757	2,83	3.843.305.614.192
4	Công ty cổ phần B.C.H	906,38	16%	9%	121%	10%	4%	396	3.861.385.882	0,41	3.203.310.000
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	947,90	10%	7%	6%	7%	19%	729	15.133.441.544	1,08	252.387.561.856
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	978,32	11%	3%	18%	22%	125 %	9.937	41.197.188.413	3,77	228.544.905.598
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	989,50	10%	3%	10%	10%	33%	2.960	101.952.817.123	1,63	1.023.213.882.613
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	994,36	15%	4%	0%	0%	1%	62	88.910.722	1,26	159.009.332.901
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.081,35	-2%	-3%	-8%	-8%	-25%	-2.575	-156.135.433.221	1,23	1.972.528.403.687
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	999,70	6%	2%	2%	2%	25%	2.472	283.572.298.103	3,16	17.462.680.329.247
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	939,88	8%	7%	6%	7%	14%	1.403	51.863.319.941	1,22	913.035.594.148
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	948,85	11%	8%	6%	4%	12%	1.117	6.800.388.315.081	1,77	120.355.231.616.139
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.000,59	10%	1%	0%	0%	0%	47	30.062.343.902	1,75	32.084.297.693.056
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	998,20	4%	2%	1%	1%	2%	231	3.630.506.805	1,08	683.425.105.653
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	995,55	5%	2%	0%	0%	1%	60	1.922.679.814	1,04	544.672.306.175
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	975,68	9%	5%	1%	2%	8%	672	160.004.428.641	1,46	11.911.909.963.990
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	1.140,42	-4%	-10%	-7%	-2%	-3%	-282	-13.960.887.527	0,94	208.043.921.655
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.295,00	-19%	-29%	-39%	-6%	-36%	-3.606	-18.570.287.109	-2,16	47.546.677.700
19	Công ty cổ phần Lilama 5	953,10	12%	5%	4%	5%	12%	1.159	17.441.963.130	1,65	494.021.420.795
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	870,67	24%	13%	11%	14%	84%	8.514	34.787.080.343	4,62	325.068.405.668
21	Công ty cổ phần MEINFA	991,71	7%	5%	1%	1%	3%	296	4.446.378.720	1,67	670.846.723.210
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	995,69	6%	2%	1%	1%	4%	446	117.408.565.158	2,06	18.621.212.567.707
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	997,75	6%	4%	0%	0%	0%	44	902.524.692	1,14	1.068.598.981.036
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1.013,76	0%	1%	0%	0%	0%	-10	-288.942.602	1,32	683.231.557.618
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	979,34	9%	2%	2%	7%	41%	3.865	29.567.214.467	2,37	1.421.917.259.230
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	1.031,27	7%	-3%	1%	1%	2%	156	3.364.261.227	1,71	244.471.730.847
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	906,25	19%	10%	8%	14%	43%	4.289	23.694.761.238	2,07	315.538.760.972
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	968,53	15%	4%	3%	5%	20%	1.965	5.108.630.285	1,60	197.074.431.218
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	991,25	13%	5%	1%	1%	4%	370	12.386.563.662	1,24	1.156.231.495.236

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1.069,34	0%	-5%	-7%	-15%	-126 %	-12.027	-925.299.043.177	1,08	13.703.621.127.260
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	989,81	10%	3%	1%	1%	3%	300	1.486.235.369	1,08	137.557.264.548
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	1.012,78	4%	-1%	36%	11%	15%	1.647	25.549.224.562	1,35	71.021.763.956
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1.064,64	13%	-1%	-8%	-3%	-10%	-589	-23.147.865.056	-0,42	294.895.280.441
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	994,90	3%	1%	1%	2%	7%	575	8.608.545.087	2,45	1.398.128.724.425
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	1.023,00	2%	-1%	-2%	-2%	-10%	-960	-176.434.914.548	0,93	9.531.404.995.021
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.032,17	5%	-1%	-5%	-5%	-8%	-780	-36.578.907.073	1,05	772.692.545.591
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1.007,95	3%	1%	0%	0%	0%	35	4.103.922.989	1,66	6.158.687.455.247
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	998,36	4%	1%	0%	0%	1%	123	1.777.465.552	1,24	1.457.624.191.403
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	993,77	2%	1%	0%	1%	2%	189	3.778.320.778	0,15	1.108.254.310.600
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	997,86	1%	1%	0%	0%	1%	58	2.947.193.533	0,58	4.171.627.011.050
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	1.008,36	3%	0%	-1%	-1%	-4%	-380	-288.277.025.925	1,37	30.459.170.329.122
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,57	11%	3%	2%	4%	13%	1.342	3.272.299.310	1,15	180.695.918.828
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	994,95	3%	1%	0%	3%	5%	480	7.291.130.934	1,27	1.726.954.696.995
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	968,58	9%	3%	2%	6%	10%	1.007	1.980.054.274	1,42	84.704.528.915
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	935,29	16%	6%	5%	12%	19%	1.870	17.440.254.557	1,26	335.511.963.796
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	990,80	3%	1%	1%	2%	11%	1.028	58.077.594.126	1,84	7.567.753.806.742
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	979,41	13%	5%	1%	2%	8%	840	6.635.907.361	1,12	509.281.515.716
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	993,14	10%	1%	1%	2%	22%	2.167	2.600.665.755	1,44	446.430.469.162

BẢNG 7.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,58	0,56	0,09	3,79	3,14	5,56	1,05	5,72	0,75	4,12	1,60
2	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	4,33	0,67	0,03	6,90	9,26	127,61	3,54	41,03	0,88	10,20	2,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	10,60	3,90	1,20	24,18	2,89	11,95	1,35	2,38	0,13	0,23	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	1,85	0,28	0,00	9,64	3,11	4,31	1,41	29,10	0,87	17,98	0,65
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	0,01	3,50	0,37	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,11	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	2,69	1,01	0,21	3,50	4,31	26,56	1,57	4,84	0,62	1,92	2,68
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,18	2,19	0,21	1,62	7,71	9,79	1,02	5,57	0,32	1,75	68,36
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,86	1,24	0,59	3,27	7,42	24,71	1,03	4,05	0,56	2,18	8,60
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1,86	0,49	0,03	4,08	3,55	8,46	1,55	12.139,24	0,83	6.526,28	1,88
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,51	0,30	0,00	5,42	1,75	6,43	0,93	3,20	0,64	2,21	1,01
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2,13	0,64	0,09	15,40	3,86	9,85	1,48	16,68	0,71	7,96	2,76
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	2,63	1,00	0,28	4,99	2,93	4,44	1,07	2,35	0,41	0,89	4,55
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,85	0,54	0,09	18,16	2,61	2,06	0,62	2,17	0,49	1,72	6,99
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4,55	0,52	0,07	13,15	3,60	9,55	2,01	6,38	0,44	1,40	5,14
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	3,98	1,38	0,15	4,05	14,51	37,49	2,27	5,83	0,57	1,46	1,48
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	2,65	0,92	0,02	3,54	2,57	11,67	1,02	1,74	0,39	0,66	1,16
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	3,08	0,40	0,10	11,80	3,72	3,31	1,38	6,63	0,58	2,80	7,47
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1,67	0,84	0,01	2,01	0,58	0,80	0,28	0,31	0,17	0,19	1,78
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,12	0,20	0,00	0,61	0,27	1,18	0,17	0,96	1,40	7,93	-39,37
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	11,39	5,68	0,41	3,60	6,67	27,37	1,47	2,58	0,13	0,23	154,80
21	Công ty cổ phần MEINFA	6,28	2,45	1,38	7,55	6,04	4,94	1,38	9,20	0,22	1,46	0,00
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,88	0,26	0,04	8,66	1,58	14,14	1,21	5,87	0,64	3,13	1,38
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2,70	0,46	0,05	10,61	2,81	10,20	1,52	6,52	0,57	2,42	3,69
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,52	0,29	0,01	5,72	1,66	8,52	1,11	4,90	0,74	3,26	1,08
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	2,36	1,02	0,04	2,42	3,45	20,12	1,21	3,81	0,51	1,61	1,59
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	9,17	0,92	0,14	11,80	20,29	24,88	4,22	19,17	0,47	2,13	12,31
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	3,86	4,56	0,17	3,38	2,30	9,57	0,58	1,23	0,16	0,33	11,78
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	7,05	1,60	0,48	6,33	5,43	12,33	2,11	6,43	0,32	0,98	16,55
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3,49	1,02	0,14	4,04	6,09	10,02	1,90	7,44	0,54	2,13	6,26
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,81	0,69	0,11	3,63	2,28	8,20	1,08	3,41	0,60	1,89	1,45

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	2,41	0,66	0,04	5,77	14,22	7,40	1,87	12,12	0,83	5,39	1,27
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	6,75	0,76	0,07	10,25	6,25	16,88	3,11	6,72	0,46	1,00	2,83
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	2,09	50,00	4,16	0,05	0,00	54,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,00
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,32	0,32	0,01	1,11	0,64	1,26	0,32	1,20	1,04	3,92	3,60
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	15,01	2,10	0,41	9,23	9,83	341,36	4,12	12,24	0,41	1,23	6.015,31
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,72	0,15	0,03	15,99	5,68	10,15	1,02	5,76	0,85	4,79	1,03
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1,56	0,76	0,61	11,23	1,76	3,87	0,76	1,75	0,49	1,13	9,28
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2,38	0,34	0,04	10,61	2,57	19,68	1,60	5,61	0,68	2,38	-4,52
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4,61	0,85	0,03	7,06	9,62	1,63	1,11	9,60	0,24	2,08	1,24
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	7,63	0,10	0,01	186,89	13,12	14,56	5,67	12,78	0,83	1,86	-4,48
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	5,43	0,59	0,00	9,32	162,61	8,13	4,14	10,51	0,76	1,93	1,45
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,90	0,59	0,18	12,03	6,40	14,83	1,44	5,33	0,63	2,32	2,18
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1,98	0,72	0,01	2,79	4,08	11,70	1,48	6,26	0,75	3,16	2,01
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10,64	0,78	0,22	21,40	6,82	79,19	4,24	8,94	0,40	0,84	1,29
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	17,75	3,14	1,01	8,38	6,32	10,06	2,36	3,75	0,14	0,22	62,36
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	9,73	2,03	0,94	11,19	5,08	15,97	2,30	3,84	0,24	0,39	0,00
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	7,01	0,75	0,13	11,37	13,00	68,08	3,14	13,09	0,54	2,23	7,49
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	1,95	0,42	0,04	7,32	2,91	10,98	1,49	9,58	0,81	5,21	1,77
49	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	0,16	0,51	0,00	0,32	0,07	8,44	0,10	0,30	0,90	2,61	1,20

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	975,70	9%	6%	2%	2%	9%	917	55.040.842.180	1,35	3.431.984.881.188
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	991,10	7%	1%	0%	1%	17%	1.200	2.007.444.112	1,39	492.301.423.003
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	974,94	21%	3%	3%	4%	7%	725	1.450.022.844	1,53	47.501.652.129
4	Công ty cổ phần B.C.H	1.007,75	3%	2%	-1%	-1%	-26%	-2.638	-50.120.331.439	2,63	5.567.860.349.708
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	3.837,91	0%	-284%	4453%	8%	4%	438	4.274.947.427	0,46	96.000.000

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	990,67	8%	2%	2%	3%	10%	977	7.819.705.878	1,17	387.378.730.941
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	995,06	11%	1%	13%	13%	72%	5.041	23.783.584.938	3,71	182.953.363.033
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	982,65	10%	3%	8%	8%	32%	2.841	97.858.153.065	1,73	1.255.735.107.371
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	994,93	18%	2%	1%	1%	8080 %	808	1.157.576.350	1.332, 77	173.904.126.131
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.054,41	0%	-2%	0%	0%	1%	70	4.252.561.514	1,24	1.966.999.544.521
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	996,45	8%	2%	2%	3%	30%	2.484	341.769.384.401	3,33	19.154.277.660.034
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	955,04	6%	6%	3%	4%	8%	817	30.199.499.050	1,30	869.270.360.383
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	911,22	13%	11%	9%	5%	19%	1.751	12.020.023.621.271	1,79	140.561.387.448.572
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	992,61	11%	1%	1%	3%	8%	802	514.673.976.370	1,77	39.882.804.917.399
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	997,19	2%	1%	0%	1%	3%	255	4.014.767.821	1,10	918.600.210.086
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	999,37	5%	1%	0%	0%	0%	33	1.048.147.645	1,04	555.568.933.214
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	876,50	19%	14%	9%	13%	61%	6.379	1.219.272.890.305	2,00	13.287.858.457.753
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.124,89	-5%	-10%	-1%	0%	0%	-21	-1.036.713.285	0,93	155.460.874.029
19	Công ty cổ phần Lilama 5	1.023,42	8%	-2%	-12%	-2%	-12%	-1.158	-5.965.776.803	-2,28	49.485.583.507
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	959,68	12%	4%	6%	9%	17%	1.667	30.114.049.356	1,53	467.307.693.861
21	Công ty cổ phần MEINFA	861,67	24%	14%	12%	16%	106 %	10.760	43.966.359.000	5,19	380.351.487.734
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	997,18	4%	3%	1%	1%	5%	540	8.105.259.141	1,73	880.916.669.901
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	976,41	9%	3%	2%	3%	14%	1.434	453.008.144.440	1,86	20.707.517.191.896
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	997,52	5%	4%	0%	0%	1%	91	1.874.395.707	1,15	1.013.058.486.509
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.000,26	2%	1%	0%	0%	2%	150	4.216.840.592	1,54	1.068.182.064.178
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	976,18	10%	3%	2%	10%	43%	4.177	31.403.409.955	2,41	1.385.858.111.571
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	973,86	13%	3%	5%	3%	7%	673	14.526.612.284	1,77	265.172.268.736
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	951,95	14%	5%	4%	8%	24%	2.440	13.482.260.500	2,07	358.808.909.405
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	964,01	18%	4%	3%	6%	22%	2.182	5.673.355.922	1,79	194.111.341.265
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	993,47	12%	4%	1%	1%	4%	404	13.496.271.605	1,27	1.224.134.184.364
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1.018,72	0%	0%	0%	0%	2%	397	12.074.172.964	1,10	8.931.097.877.784
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	989,90	7%	2%	1%	4%	8%	920	4.549.365.890	1,17	369.577.441.141

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1.766,77	61%	-77%	1011%	12%	16%	1.593	27.581.434.676	1,36	2.727.272.724
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	888,77	22%	16%	12%	4%	15%	1.563	35.720.190.798	-0,17	285.830.605.306
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	1.005,22	3%	-1%	0%	0%	0%	37	519.951.236	1,74	1.502.532.977.817
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.007,56	3%	1%	0%	0%	0%	-46	-7.674.739.261	0,86	10.601.238.012.356
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	922,96	16%	9%	6%	5%	11%	1.122	52.619.926.631	1,16	819.057.551.385
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1.082,13	-5%	-7%	-9%	-15%	-53%	-5.217	-597.714.931.287	1,12	6.305.418.452.798
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	998,95	4%	1%	0%	0%	1%	134	1.934.508.641	1,26	1.405.237.749.571
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	976,09	3%	2%	2%	11%	25%	2.474	49.473.980.786	0,39	2.556.153.106.361
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	997,65	1%	1%	0%	1%	2%	221	11.222.769.337	0,60	5.338.111.610.218
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.003,98	3%	0%	1%	1%	5%	422	310.007.632.112	1,38	36.479.916.932.199
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	990,81	11%	2%	1%	2%	7%	674	1.644.468.253	1,08	152.661.144.136
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	999,97	2%	0%	0%	0%	1%	68	1.036.982.948	1,27	1.361.919.134.847
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	970,25	11%	3%	2%	4%	6%	583	1.146.405.263	1,37	73.773.932.548
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	937,37	17%	6%	5%	12%	20%	1.955	18.234.065.566	1,28	357.653.909.492
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	983,19	3%	2%	2%	5%	20%	1.845	109.869.863.320	1,94	7.352.018.843.064
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	983,69	10%	4%	1%	2%	12%	1.167	9.215.906.017	1,24	762.822.937.964
49	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.021,90	53%	21%	5%	0%	1%	135	420.474.717	0,31	9.201.154.866

BẢNG 7.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	0,29	-0,08	-0,01	1,27	0,26	-0,47	0,16	0,71	-0,01	-0,21	0,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1,28	-0,13	0,00	2,81	0,18	-62,88	0,81	3,82	-0,01	-1,97	0,26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	2,55	0,02	0,07	8,85	-1,18	1,76	0,13	0,13	-0,02	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty cổ phần B.C.H	0,54	-0,40	-0,35	5,00	-4,11	1,63	0,46	8,91	0,01	-0,34	-29,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	-20,06	-56,12	-0,10	-0,55	0,00	0,00	-0,08	-0,03	0,19	0,11	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	0,76	-0,18	0,07	1,59	-0,14	6,43	0,42	1,69	0,01	0,24	-1,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-0,54	0,34	-0,01	-1,89	2,28	-1,38	-0,21	-1,39	-0,01	-0,13	25,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	0,04	0,21	0,46	1,09	3,87	5,79	0,08	0,75	0,03	0,37	1,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0,24	-0,12	-0,02	1,12	-0,48	1,39	0,18	12.128,14	-0,01	6.519,44	0,69
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	-0,07	-0,04	-0,02	0,42	-0,03	-0,05	-0,02	-0,01	0,01	0,07	1,33
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-0,09	-0,06	-0,06	6,62	-1,36	2,09	-0,03	1,48	0,02	1,05	0,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-0,16	0,11	0,11	-0,58	-0,04	-0,25	-0,10	-0,12	-0,01	0,01	-1,57
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	0,18	-0,13	-0,08	7,04	-0,46	0,41	-0,01	0,13	0,04	0,26	3,81
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-0,27	-0,04	-0,02	-0,48	-0,14	3,25	0,18	1,24	0,06	0,34	3,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	-0,34	0,17	0,01	-0,01	3,04	28,89	0,19	1,49	0,09	0,46	0,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	-0,29	-0,16	0,00	0,40	-0,08	1,91	-0,03	0,03	0,03	0,08	-0,06
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	0,02	0,09	0,03	-6,21	-0,97	0,81	0,11	0,67	-0,10	-0,41	5,78
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	-1,02	0,25	-0,06	-3,15	-0,20	-0,08	-0,09	-0,11	-0,01	-0,01	2,13
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,01	-0,03	0,00	0,11	-0,07	0,17	0,01	0,04	0,04	-0,19	971,98
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4,42	3,87	0,25	-1,90	2,73	7,44	-0,08	-0,69	-0,09	-0,24	139,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần MEINFA	-0,22	0,02	0,33	1,03	1,19	0,04	0,03	1,34	0,01	0,25	-1.366,49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	0,18	0,03	0,02	0,35	0,28	3,79	0,17	1,39	0,03	0,48	0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	-0,04	-0,07	-0,06	0,96	-0,25	2,31	0,00	-0,54	0,01	-0,17	2,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	-0,10	0,12	0,01	-5,72	0,09	0,42	-0,07	-0,27	0,00	0,04	0,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	0,32	0,88	0,03	-14,60	1,13	5,21	0,24	1,37	0,04	0,42	0,60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	3,41	0,03	0,02	4,22	4,33	-0,11	0,85	-0,50	-0,12	-1,33	1,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1,88	1,76	-0,11	2,25	0,36	1,24	0,09	0,10	-0,10	-0,26	7,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	0,23	-0,04	-0,19	-0,76	0,80	2,63	0,22	0,80	0,01	0,07	-13,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-0,09	0,21	0,08	-0,91	0,45	1,24	-0,13	-0,09	-0,02	0,03	1,83
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	-0,01	0,06	0,04	0,04	0,12	1,23	0,01	0,17	0,01	0,10	0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	-0,33	0,04	-0,10	-2,54	-2,00	-2,04	-0,35	-6,48	-0,04	-1,92	3,71
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	5,11	0,16	0,04	7,11	4,53	10,23	2,15	4,22	-0,12	-0,53	1,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-52,01	22,80	2,35	-2,09	0,00	-554,99	-0,29	-0,39	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,03	0,04	-0,01	-0,06	0,01	-0,63	0,00	-0,04	-0,06	-0,31	3,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	-4,21	-1,32	-1,28	-2,21	1,63	179,90	0,82	0,82	0,12	0,22	6.002,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	0,13	0,02	0,01	0,84	-0,92	1,92	0,09	0,58	0,01	0,14	1,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	-1,01	0,55	0,55	-21,95	0,03	0,57	-0,21	0,10	0,11	0,48	10,43
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-0,34	-0,17	-0,08	3,11	0,08	0,95	0,11	0,13	0,13	0,36	-5,69
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-1,73	0,22	-0,03	-7,83	1,47	-13,81	-2,43	-0,39	-0,32	0,51	0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	4,06	-0,09	-0,02	162,77	2,89	8,99	2,89	7,24	-0,10	0,02	-13,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	0,32	0,14	-0,01	-2,34	114,88	2,31	0,65	2,30	0,01	0,17	0,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,12	-0,02	0,05	1,16	-0,84	3,46	0,14	0,86	0,02	0,25	1,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-1,41	-0,06	-0,01	-1,65	-1,78	-4,53	-0,75	-1,15	0,09	0,98	-1,38
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-8,43	-0,06	0,02	-9,84	-3,10	17,73	-1,86	-2,42	0,08	0,24	-0,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-1,49	1,06	-0,48	-26,03	1,29	-0,98	-0,24	-0,56	0,00	-0,01	16,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	-1,41	-0,21	-0,49	-4,68	-0,09	2,71	0,02	0,24	0,03	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	1,01	-0,09	0,00	2,77	-4,23	8,12	0,05	-1,09	-0,06	-0,52	4,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-0,13	0,01	0,00	1,62	0,11	2,48	0,04	3,14	0,06	1,89	0,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-6,69	1%	0%	0%	0%	0%	-115	2.548.264.578	0,04	428.393.789.700
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-2,04	-3%	0%	0%	0%	-5%	-967	-593.221.643	-0,05	45.870.953.841
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	-0,12	4%	0%	-1%	0%	-1%	-86	-172.677.038	-0,02	2.533.841.384
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần B.C.H	9,78	2%	1%	-11%	-11%	-237%	-23.693	-450.167.616.196	-0,20	1.724.554.735.516
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	2.931,53	-16%	-293%	4333%	-2%	0%	42	413.561.545	0,04	-3.107.310.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	42,77	-2%	-5%	-4%	-4%	-9%	248	-7.313.735.666	0,10	134.991.169.085
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16,74	0%	-2%	-5%	-9%	-53%	-4.896	-17.413.603.475	-0,06	-45.591.542.565
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	-6,85	0%	0%	-2%	-1%	-1%	-119	-4.094.664.058	0,10	232.521.224.758
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0,57	3%	-3%	1%	1%	8080%	746	1.068.665.628	1.331,51	14.894.793.230
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	-26,94	2%	1%	8%	8%	26%	2.645	160.387.994.735	0,01	-5.528.859.166
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-3,25	1%	0%	0%	0%	5%	12	58.197.086.298	0,17	1.691.597.330.787
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	15,16	-1%	-2%	-2%	-3%	-6%	-586	-21.663.820.891	0,08	-43.765.233.765
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-37,63	2%	2%	3%	2%	7%	634	5.219.635.306.190	0,02	20.206.155.832.433
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-7,98	1%	1%	1%	2%	8%	755	484.611.632.468	0,02	7.798.507.224.343
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	-1,01	-2%	-1%	0%	0%	0%	24	384.261.016	0,02	235.175.104.433
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	3,82	-1%	-1%	0%	0%	0%	-27	-874.532.169	0,00	10.896.627.039
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	-99,19	10%	9%	8%	11%	53%	5.707	1.059.268.461.664	0,54	1.375.948.493.763
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	-15,53	-1%	0%	6%	2%	3%	261	12.924.174.242	0,00	-52.583.047.626
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Lilama 5	-271,58	26%	27%	27%	4%	24%	2.448	12.604.510.306	-0,12	1.938.905.807
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6,58	0%	-1%	3%	4%	5%	508	12.672.086.226	-0,12	-26.713.726.934
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần MEINFA	-9,00	1%	1%	1%	2%	22%	2.246	9.179.278.657	0,58	55.283.082.066
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	5,47	-3%	-2%	0%	0%	2%	244	3.658.880.421	0,05	210.069.946.691
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	-19,28	3%	1%	2%	2%	10%	988	335.599.579.282	-0,20	2.086.304.624.189
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	-0,23	-1%	0%	0%	0%	0%	47	971.871.015	0,01	-55.540.494.527
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	-13,50	2%	0%	0%	1%	2%	160	4.505.783.194	0,22	384.950.506.560
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-3,16	1%	0%	0%	3%	3%	312	1.836.195.488	0,04	-36.059.147.659
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-57,41	5%	6%	4%	3%	5%	517	11.162.351.057	0,06	20.700.537.889
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	45,70	-4%	-5%	-4%	-6%	-18%	-1.849	-10.212.500.738	0,01	43.270.148.433
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-4,52	3%	0%	0%	0%	2%	217	564.725.637	0,19	-2.963.089.953
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	2,22	-1%	-1%	0%	0%	0%	34	1.109.707.943	0,04	67.902.689.128
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	-50,62	0%	5%	7%	15%	127%	12.424	937.373.216.141	0,02	-4.772.523.249.476
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	0,09	-3%	-1%	0%	3%	6%	620	3.063.130.521	0,08	232.020.176.593
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	753,99	57%	-75%	975%	1%	1%	-54	2.032.210.114	0,01	-68.294.491.232
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	-175,87	9%	17%	20%	7%	25%	2.152	58.868.055.854	0,25	-9.064.675.135
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	10,32	-1%	-1%	-1%	-2%	-7%	-538	-8.088.593.851	-0,71	104.404.253.392
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-15,44	1%	1%	2%	2%	9%	914	168.760.175.287	-0,07	1.069.833.017.335
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	-109,22	12%	10%	11%	9%	19%	1.902	89.198.833.704	0,11	46.365.005.794
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	74,19	-7%	-8%	-10%	-15%	-54%	-5.252	-601.818.854.276	-0,54	146.730.997.551
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	0,59	0%	0%	0%	0%	0%	11	157.043.089	0,01	-52.386.441.832
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	-17,68	1%	1%	2%	10%	23%	2.285	45.695.660.008	0,24	1.447.898.795.761
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	-0,21	0%	0%	0%	1%	2%	163	8.275.575.804	0,02	1.166.484.599.168
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-4,38	0%	0%	2%	2%	9%	802	598.284.658.037	0,02	6.020.746.603.077
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	12,24	0%	-1%	-1%	-2%	-7%	-668	-1.627.831.057	-0,07	-28.034.774.692
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	5,02	-1%	-1%	0%	-2%	-4%	-412	-6.254.147.986	0,00	-365.035.562.148
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1,67	2%	0%	-1%	-2%	-4%	-424	-833.649.011	-0,05	-10.930.596.367
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	2,08	1%	0%	0%	0%	1%	85	793.811.009	0,02	22.141.945.696
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	-7,60	1%	1%	1%	2%	9%	817	51.792.269.194	0,10	-215.734.963.678
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4,28	-4%	-1%	0%	0%	3%	327	2.579.998.656	0,12	253.541.422.248
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

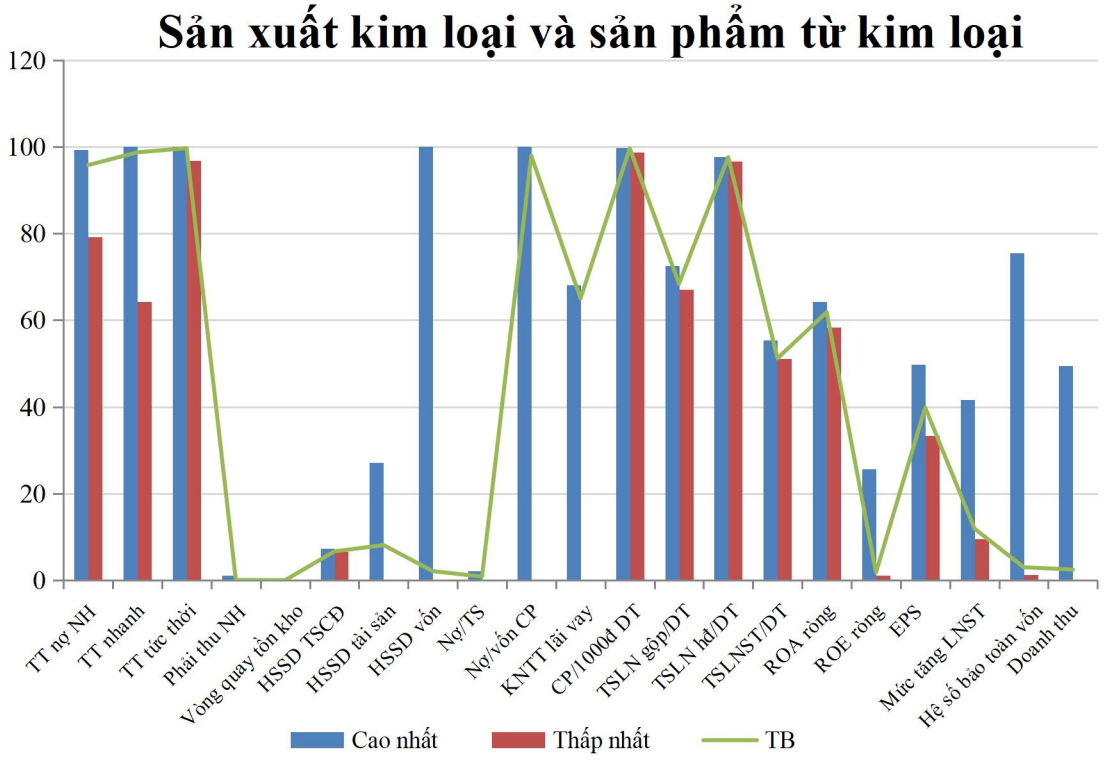
BẢNG 7.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	299,61	299,05	8,64	11,81	114,37	167,43	356,01	430,30	66,18	50,45	1,10	1,21
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	297,91	295,46	53,82	24,31	103,96	167,53	358,92	430,21	66,51	50,52	0,16	0,17
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	291,45	284,80	12,14	13,38	117,25	166,51	357,17	431,41	66,81	50,79	0,02	0,02
4	Công ty cổ phần B.C.H	299,55	298,31	15,28	13,78	96,40	167,40	415,18	425,18	70,17	52,86	1,40	1,96
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	247,23	295,09	0,93	6,74	116,73	166,60	365,64	432,49	63,83	48,76	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	298,72	297,51	10,92	14,33	117,83	167,26	359,54	430,40	65,57	50,12	0,09	0,14
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	296,75	296,05	12,22	11,67	118,31	166,82	390,10	436,96	72,62	54,90	0,08	0,06
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	298,91	298,08	9,79	11,77	117,65	167,16	363,83	433,71	67,02	51,17	0,37	0,44
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	299,30	298,64	14,06	114,18	111,06	67,60	353,36	455,03	66,04	100,00	0,06	0,06

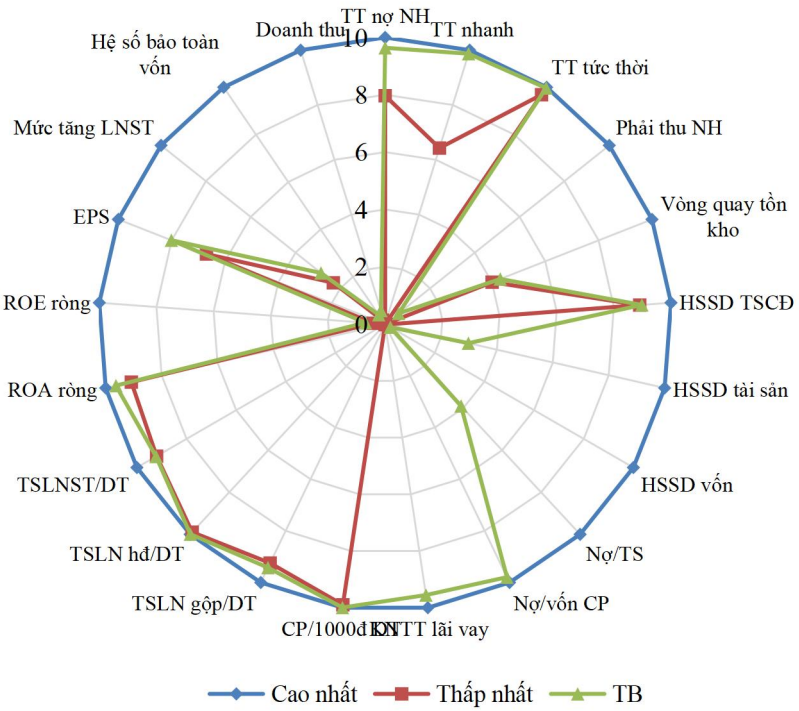
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	299,20	298,76	8,71	11,23	117,13	167,29	338,19	428,15	65,97	50,23	0,72	0,69
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	298,77	298,32	17,64	14,04	110,84	167,30	360,08	432,72	71,01	54,17	6,37	6,74
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	298,16	297,47	9,60	11,90	118,47	166,94	359,81	430,27	65,95	50,36	0,33	0,31
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	299,29	298,74	6,96	9,81	117,96	167,06	376,00	462,58	67,38	51,28	43,91	49,47
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	296,51	295,36	15,94	16,46	118,38	166,99	352,24	431,63	67,33	51,24	11,71	14,04
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	296,59	295,57	16,03	17,75	118,56	167,19	352,35	428,75	65,56	49,98	0,25	0,32
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	297,83	297,35	8,78	11,68	117,88	166,91	352,01	428,56	65,48	49,87	0,20	0,20
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	297,87	297,10	13,49	13,44	115,79	167,19	356,04	442,01	66,56	51,67	4,35	4,68
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	298,37	298,61	3,63	8,08	117,15	166,57	343,18	427,51	65,20	49,67	0,08	0,05
19	Công ty cổ phần Lilama 5	297,99	297,06	1,83	7,55	91,73	168,35	322,75	427,06	57,10	43,62	0,02	0,02
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	293,88	283,00	13,81	13,85	117,95	166,55	358,67	432,73	67,06	50,79	0,18	0,16
21	Công ty cổ phần MEINFA	293,72	291,07	13,03	13,46	152,76	166,65	386,50	444,71	74,83	57,69	0,12	0,13
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	298,96	298,30	10,68	12,62	116,47	167,28	353,33	429,26	67,13	51,16	0,24	0,31
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	298,39	297,58	14,49	14,15	116,51	167,17	353,59	432,13	68,14	51,41	6,79	7,29
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	298,96	298,76	12,08	12,12	115,82	167,42	352,07	428,61	65,74	50,07	0,39	0,36
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	298,54	297,67	11,52	12,58	118,29	167,10	350,33	428,47	66,20	50,81	0,25	0,38
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	295,49	289,43	32,17	27,18	115,61	167,03	365,50	435,20	68,96	52,45	0,52	0,49
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	297,70	293,47	4,82	9,57	117,87	166,56	351,08	430,51	67,23	51,24	0,09	0,09
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	294,01	291,22	15,85	16,91	118,99	166,82	372,07	433,41	68,16	51,81	0,12	0,13
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	297,45	296,43	16,98	15,90	117,24	167,14	360,62	432,93	66,93	51,27	0,07	0,07
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	299,13	298,72	9,23	11,94	117,61	167,22	354,46	429,80	65,98	50,31	0,42	0,43
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	298,34	297,87	23,52	15,80	110,37	167,53	307,43	428,57	65,58	49,98	5,00	3,14
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	299,29	292,45	8,16	21,72	117,96	167,03	353,62	430,35	65,59	50,10	0,05	0,13
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	236,24	259,74	72,61	6,91	116,74	166,32	358,86	437,54	66,28	50,47	0,03	0,00
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	298,39	297,76	3,13	8,27	114,77	167,87	346,99	432,53	61,65	47,58	0,11	0,10
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	281,64	281,07	44,47	27,35	118,65	168,67	353,63	428,36	69,17	51,18	0,51	0,53
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	298,94	298,33	11,47	11,77	113,97	167,56	346,59	428,26	65,18	49,52	3,48	3,73
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	298,19	298,79	12,56	10,45	117,94	167,08	346,92	431,75	65,50	50,10	0,28	0,29

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	298,42	297,79	14,55	14,54	117,25	167,34	351,03	417,72	67,09	50,02	2,25	2,22
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	295,11	294,99	29,08	12,16	117,86	166,68	351,88	428,60	66,00	50,27	0,53	0,49
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	297,24	290,86	23,44	35,07	118,05	167,57	351,96	433,14	63,15	48,65	0,40	0,90
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	296,18	294,10	27,81	26,67	117,78	167,48	351,32	428,59	64,27	49,04	1,52	1,88
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,31	297,53	12,93	13,75	117,21	100,93	348,78	429,82	66,33	50,51	11,11	12,84
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	297,60	298,31	18,80	13,87	117,19	167,43	357,72	429,98	65,76	49,94	0,07	0,05
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	283,72	287,77	52,28	27,37	117,88	166,93	353,25	428,40	66,06	50,29	0,63	0,48
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	282,49	276,60	24,14	18,10	118,35	166,54	357,20	430,31	66,46	50,48	0,03	0,03
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	289,61	287,44	19,11	17,83	117,35	166,67	362,93	433,83	66,05	50,31	0,12	0,13
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	295,31	292,22	32,56	22,04	116,36	167,13	355,12	431,47	67,57	51,56	2,76	2,59
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	298,85	298,45	13,23	13,97	115,70	167,50	356,27	430,49	65,68	50,24	0,19	0,27
49	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực		297,59		7,23		167,67		432,74		48,48		0,00

SƠ ĐỒ 7.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 7.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 7.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	845,91	960,24	33	21	960	546
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	881,28	968,20	5	10	233	235
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	844,83	946,90	36	45	995	1.209
4	Công ty cổ phần B.C.H	897,97	959,48	3	25	128	599
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	794,36	949,69	47	42	1.359	1.159
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	852,67	959,75	23	22	730	580
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	890,08	966,46	4	13	171	272
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	857,58	962,34	17	16	602	420
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	843,89	1.035,51	38	2	1.013	43
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	829,92	956,36	43	34	1.238	825
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	864,70	973,29	11	7	451	165
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	852,32	957,25	24	31	737	757
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	911,50	1.038,95	2	1	98	40
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	862,11	975,73	12	5	500	139
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	849,34	959,55	29	24	841	593
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	842,17	954,58	39	36	1.060	970
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	854,10	976,08	22	4	696	136
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	827,61	950,48	44	41	1.256	1.141
19	Công ty cổ phần Lilama 5	771,42	943,66	48	46	1.385	1.252
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	851,55	947,08	25	44	762	1.206
21	Công ty cổ phần MEINFA	920,95	973,71	1	6	77	158
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	846,81	958,92	32	27	933	634
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	857,90	969,73	16	9	587	202
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	845,05	957,34	35	30	991	752
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	845,13	957,01	34	33	985	768
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	878,25	971,77	6	8	256	177
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	838,79	951,43	42	40	1.144	1.110
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	869,19	960,30	9	20	372	542
29	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	859,29	963,74	14	14	558	356
30	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	846,83	958,41	31	29	931	669
31	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	810,24	962,89	46	15	1.327	393
32	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	844,67	961,79	37	17	998	447
33	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	850,77	920,97	26	48	780	1.340
34	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	825,04	954,11	45	37	1.269	994

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
35	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	868,07	957,17	10	32	393	762
36	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	839,62	959,17	41	26	1.126	619
37	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	841,39	958,45	40	28	1.082	665
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	850,59	949,62	27	43	786	1.161
39	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	860,46	953,20	13	39	534	1.038
40	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	854,25	976,19	21	3	693	133
41	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	858,89	967,76	15	11	565	247
42	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	854,67	905,38	20	49	682	1.356
43	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	857,14	959,59	18	23	614	588
44	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	873,81	961,24	7	18	302	475
45	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	848,67	942,06	30	47	869	1.264
46	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	855,17	956,20	19	35	666	839
47	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	869,69	967,00	8	12	359	261
48	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	849,93	960,91	28	19	812	497
49	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực		953,72		38		1.018